CHÉP KINH CHỮ HÁN

正法華經

KINH CHÁNH PHÁP HOA

(QUYỂN 01)

西晉 月氏國三藏竺法護 譯

Tam tạng Pháp sư Trúc Pháp Hộ

(người Nguyệt Thị, đời Tây Tấn)

Việt dịch: Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh

T09N0263

正法華經卷第一

光瑞品第一

PHẨM 01: ÁNH SÁNG ĐIỀM LÀNH

Văn [wén] Như [rú] Thị [shì]
聞 如 是：

Nghe như vầy:

Nhất [yì] Thời [shí] Phật [fó] Du [yóu] Vương [wáng] Xá [shè] Thành [chéng] Linh [líng]
一 時 佛 遊 王 舍 城 靈

Thứu [jiù] Sơn [shān] Dữ [yǔ] Đại [dà] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Chúng [zhòng] Câu [jù] Tỷ [bǐ]
鷲 山，與 大 比 丘 眾 俱，比

Kheo [qiū] Thiên [qiān] Nhị [èr] Bách [bǎi] Nhất [yí] Thiết [qiè] Vô [wú] Trước [zhuó]
丘 千 二 百，一 切 無 著，

Chư [zhū] Lậu [lòu] Dĩ [yǐ] Tận [jìn] Vô [wú] Phục [fù] Dục [yù] Trần [chén] Dĩ [yǐ] Đắc [dé]
諸 漏 已 盡 無 復 欲 塵，已 得

Tự [zì] Tại [zài] Đãi [dài] Đắc [dé] Kỷ [jǐ] Lợi [lì] Sanh [shēng] Tử [sǐ] Dĩ [yǐ] Sách [suǒ]
自 在 逮 得 己 利，生 死 已 索

Chúng [zhòng] Kết [jié] Tức [jí] Đoạn [duàn] Nhất [yí] Thiết [qiè] Do [yóu] Dĩ [yǐ]
眾 結 即 斷，一 切 由 已

Hoạch [huò] Độ [dù] Vô [wú] Cực [jí] Dĩ [yǐ] Thoát [tuō] Ư [yú] Huệ [huì] Tâm [xīn]
獲 度 無 極，已 脫 於 慧 心

Giải [jiě] Đắc [dé] Độ [dù] Danh [míng] Viết [yuē] Hiền [xián] Giả [zhě] Tri [zhī]
解 得 度、名 曰：賢 者 知

Bổn [běn] Tế [jì] Hiền [xián] Giả [zhě] Đại [dà] Ca [jiā] Diếp [shè] Thượng [shàng]
本 際、賢 者 大 迦 葉 、上

Thời [shí] Ca [jiā] Diếp [shè] Tượng [xiàng] Ca [jiā] Diếp [shè] Giang [jiāng] Ca [jiā]
時 迦 葉 、象 迦 葉 、江 迦

Diếp [shè] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú] Đại [dà] Mục [mù] Kiền [qián] Liên [lián] Ca [jiā]
葉 、舍 利 弗 、大 目 揵 連 、迦

Chiên [zhān] Diên [yán] A [ā] Na [nà] Luật [lǜ] Kiếp [jié] Tân [bīn] ? Ngưu [niú]
旃 延 、阿 那 律 、劫 賓 寔、牛

Si [?] Ly [lí] Việt [yuè] Thí [pì] Lợi [lì] Tư [sī] Bạc [bó] Câu [jū] Lô [lú] Câu [jū]
呵、離 越 、譬 利 斯、薄 拘 盧、拘

Hy [chī] Nan [nán] Đà [tuó] Thiện [shàn] Ý [yì] Mãn [mǎn] Nguyện [yuàn] Tử [zǐ]
絺 、難 陀 、善 意、滿 願 子、

Tu [xū] Bồ [pú] Đề [tí] A [ā] Nan [nán] La [luó] Vân [yún]
須 菩 提、阿 難 、羅 云 ；

Một thời Đức Phật du hóa tại thành Vương xá, núi Linh Thứu, cùng chúng đại Tỳ-kheo 1.200 vị. Các ngài đều là những bậc không còn vướng mắc, phiền não đã dứt sạch, không còn dục trần, hoàn toàn tự tại, việc lợi mình đã xong, đã chấm dứt sinh tử, đoạn hẳn sự ràng buộc ở đời, vượt qua tất cả, đạt đến giải thoát, chứng đắc hoàn toàn tâm giải thoát và tuệ giải thoát. Tên các vị ấy là Tôn giả Tri Bản Tế, Tôn giả Đại Ca-diếp, Tôn giả Thượng Thời Ca-diếp, Tôn giả Tượng Ca-diếp, Tôn giả Hồng Ca-diếp, Tôn giả Xá-lợi-phất, Tôn giả Đại Mục-kiền-liên, Tôn giả Ca-chiên-diên, Tôn giả A-na-luật, Tôn giả Kiếp-tân-na, Tôn giả Ngưu Từ, Tôn giả Ly Việt, Tôn giả Thí Lợi Tư, Tôn giả Bạc-câu-lô, Tôn giả Câu-hy, Tôn

giả Nan-đà, Tôn giả Thiện Ý, Tôn giả Mãn Nguyện Tử, Tôn giả Tu-bồ-đề, Tôn giả A-nan, Tôn giả La-vân v.v…

Bồ [pú] Tát [sà] Bát [bā] Vạn [wàn] Giai [jiē] Bất [bú] Thối [tuì] Chuyển [zhuǎn]
菩 薩 八 萬，皆 不 退 轉，

Kiên [jiān] Trụ [zhù] Vô [wú] Thượng [shàng] Chánh [zhèng] Chân [zhēn] Chi [zhī] Đạo [dào]
堅 住 無 上 正 真 之 道，

Đãi [dài] Tổng [zǒng] Trì [chí] Pháp [fǎ] Đắc [dé] Đại [dà] Biện [biàn] Tài [cái]
逮 總 持 法 得 大 辯 才，

Thường [cháng] Tán [zàn] Thán [tàn] Bất [bú] Thối [tuì] Chuyển [zhuàn] Pháp [fǎ] Luân [lún]
常 讚 歎 不 退 轉 法 輪，

Cúng [gòng] Dường [yǎng] Vô [wú] Số [shù] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Chư [zhū] Phật [fó]
供 養 無 數 百 千 諸 佛，

Ư [yú] Vô [wú] Lượng [liàng] Phật [fó] Thực [zhí] Chúng [zhòng] Đức [dé] Bổn [běn]
於 無 量 佛 殖 眾 德 本，

Chư [zhū] Phật [fó] Thế [shì] Tôn [zūn] Sở [suǒ] Kiến [jiàn] Tư [zī] Ta [jiē]
諸 佛 世 尊 所 見 諮 嗟，

80.000 vị Bồ Tát toàn là những bậc không thoái chuyển, vững tin nơi đạo Vô thượng chánh chân, được các pháp Tổng trì, được các tài hùng biện, thường khen ngợi việc chuyển vận bánh xe pháp không lui sụt, cúng dường vô lượng trăm ngàn chư Phật. Các vị Bồ Tát này đã gieo trồng công đức với vô lượng Đức Phật, thường được chư Phật tán dương.

Thân [shēn] Thường [cháng] Hành [xíng] Từ [cí] Nhập [rù] Như [rú] Lai [lái] Huệ [huì]
身 常 行 慈 入 如 來 慧，

Thiện [shàn] Quyền [quán] Phổ [pǔ] Chí [zhì] Đại [dà] Tri [zhī] Độ [dù] Vô [wú] Cực [jí]
善 權 普 至 大 知 度 無 極，

Tùng [cóng] Vô [wú] Số [shù] Kiếp [jié] Đa [duō] Sở [suǒ] Bác [bó] Văn [wén] Danh [míng]
從 無 數 劫 多 所 博 聞， 名

Đạt [dá] Thập [shí] Phương [fāng] Cứu [jiù] Hộ [hù] Vô [wú] Lượng [liàng] Bách [bǎi]
達 十 方， 救 護 無 量 百

Thiên [qiān] Chúng [zhòng] Sanh [shēng] Du [yóu] Ư [yú] Tam [sān] Giới [jiè] Do [yóu]
千 眾 生， 遊 於 三 界 猶

Như [rú] Nhật [rì] Minh [míng] Giải [jiě] Nhất [yí] Thiết [qiè] Pháp [fǎ] Như [rú] Huyễn [huàn]
如 日 明， 解 一 切 法 如 幻

Như [rú] Hóa [huà] Dã [yě] Mã [mǎ] Ảnh [yǐng] Hưởng [xiǎng] Tất [xì] Vô [wú] Sở [suǒ]
如 化 野 馬 影 響， 悉 無 所

Hữu [yǒu] Trụ [zhù] Vô [wú] Sở [suǒ] Trụ [zhù]
有 住 無 所 住，

Các vị thường hành Từ bi, thể nhập trí tuệ Như Lai, khéo quyền biến, trí tuệ thông suốt đạt đến vô cực, từ vô số kiếp học rộng nghe nhiều, danh tiếng vang khắp mười phương, cứu giúp vô lượng trăm ngàn chúng sinh, du hóa trong ba cõi giống như ánh sáng mặt trời chiếu rọi, biết rõ tất cả pháp như huyễn, như hóa, như ngựa hoang, như bóng nắng, như tiếng vang nên không trụ tâm, cũng không có tâm sở hữu với chúng.

Tuy [suī] Kiến [jiàn] Chung [zhōng] Thủy [shǐ] Diệc [yì] Vô [wú] Khứ [qù] Lai [lái] Ký [jì]
雖 見 終 始 亦 無 去 來， 既

Kiến [jiàn] Sắc [sè] Tượng [xiàng] Bổn [běn] Vô [wú] Hình [xíng] Mạo [mào] Hiện [xiàn]
見 色 像 本 無 形 貌， 現

Chư [zhū] Sở [suǒ] Sanh [shēng] Vĩnh [yǒng] Vô [wú] Khởi [qǐ] Diệt [miè]
諸 所 生 永 無 起 滅，

Tuy hiện có thân thể bắt đầu và kết thúc nhưng không đến không đi; hiện có sắc tướng nhưng vốn không có hình tướng; hiện có sinh nhưng vĩnh viễn không khởi diệt.

Đạo [dǎo] Lợi [lì] Quần [qún] Lê [lí] Bất [bù] Trước [zhuó] Tam [sān] Xứ [chù] Phn [fēn]
導 利 群 黎 不 著 三 處，分

Biệt [bié] Không [kōng] Huệ [huì] Vô [wú] Tưởng [xiǎng] Vô [wú] Nguyện [yuàn] Khởi [qǐ]
別 空 慧 無 想 無 願，起

Tam [sān] Thoát [tuō] Môn [mén] Chí [zhì] Tam [sān] Đạt [dá] Trí [zhì] Vô [wú] Khứ [qù]
三 脫 門 至 三 達 智，無 去

Lai [lái] Kim [jīn] Hiện [xiàn] Tại [zài] Chi [zhī] Tưởng [xiǎng] Khai [kāi] Hóa [huà] Lê [lí]
來 今 現 在 之 想，開 化 黎

Thứ [shù] Sử [shǐ] Liễu [liǎo] Bổn [běn] Vô [wú]
庶 使 了 本 無。

Các vị dẫn dắt và làm lợi ích cho mọi người mà không đắm say ba cõi, phân biệt tuệ Không - Vô tướng - Vô nguyện, vượt khỏi 03 pháp môn giải thoát, đạt đến tam đạt trí, niệm tưởng trong hiện tại không đến cũng không đi, chỉ bày cho tất cả mọi người hiểu rõ pháp vốn không.

Kỳ [qí] Danh [míng] Viết [yuē] Bạc [pǔ] Thủ [shǒu] Bồ [pú] Tát [sà] Quang [guāng]
其 名 曰：溥 首 菩 薩、光

Thế [shì] Âm [yīn] Bồ [pú] Tát [sà] Đại [dà] Thế [shì] Chí [zhì] Bồ [pú] Tát [sà]
世 音 菩 薩、大 勢 至 菩 薩、

Thường [cháng] Tinh [jīng] Tấn [jìn] Bồ [pú] Tát [sà] Bất [bú] Trí [zhì] Viễn [yuǎn] Bồ [pú]
常 精 進 菩 薩、不 置 遠 菩

Tát [sà] Bảo [bǎo] Chưởng [zhǎng] Bồ [pú] Tát [sà] Ấn [yìn] Thủ [shǒu] Bồ [pú] Tát [sà]
薩、寶 掌 菩 薩、印 手 菩 薩、

Dược [yào] Vương [wáng] Bồ [pú] Tát [sà] Diệu [miào] Dũng [yǒng] Bồ [pú] Tát [sà]
藥 王 菩 薩、妙 勇 菩 薩、

Bảo [bǎo] Nguyệt [yuè] Bồ [pú] Tát [sà] Nguyệt [yuè] Quang [guāng] Bồ [pú] Tát [sà]
寶 月 菩 薩、月 光 菩 薩、

Nguyệt [yuè] Mãn [mǎn] Bồ [pú] Tát [sà] Đại [dà] Độ [dù] Bồ [pú] Tát [sà] Siêu [chāo]
月 滿 菩 薩、大 度 菩 薩、超

Vô [wú] Lượng [liàng] Bồ [pú] Tát [sà] Việt [yuè] Thế [shì] Bồ [pú] Tát [sà] Giải [jiě]
無 量 菩 薩、越 世 菩 薩、解

Phược [fù] Bồ [pú] Tát [sà] Bảo [bǎo] Sự [shì] Bồ [pú] Tát [sà] Ân [ēn] Thí [shī] Bồ [pú]
縛 菩 薩、寶 事 菩 薩、恩 施 菩

Tát [sà] Hùng [xióng] Thí [shī] Bồ [pú] Tát [sà] Thủy [shuǐ] Thiên [tiān] Bồ [pú] Tát [sà]
薩、雄 施 菩 薩、水 天 菩 薩、

Đế [dì] Thiên [tiān] Bồ [pú] Tát [sà] Đại [dà] Đạo [dǎo] Sư [shī] Bồ [pú] Tát [sà]
帝 天 菩 薩、大 導 師 菩 薩、

Diệu [miào] Ý [yì] Bồ [pú] Tát [sà] Từ [cí] Thị [shì] Bồ [pú] Tát [sà] Như [rú] Thị [shì]
妙 意 菩 薩、慈 氏 菩 薩，如 是

Đại [dà] Sĩ [shì] Bát [bā] Vạn [wàn] Thượng [shàng] Thủ [shǒu]
大 士 八 萬 上 首。

Tên của các vị ấy là Bồ Tát Bạc Thủ, Bồ Tát Quan Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí, Bồ Tát Thường Tinh Tấn, Bồ Tát Bất Trí Viễn, Bồ Tát Bảo Chưởng, Bồ Tát Ấn Thủ, Bồ Tát Dược Vương, Bồ Tát Diệu Dũng, Bồ Tát Bảo Nguyệt, Bồ Tát Nguyệt Quang, Bồ Tát Nguyệt Mãn, Bồ Tát Đại Độ, Bồ Tát Siêu Vô Lượng, Bồ Tát Việt Thế, Bồ Tát Giải Phược, Bồ Tát Bảo Sự, Bồ Tát Ân Thí, Bồ Tát Hùng Thí, Bồ Tát Thủy Thiên, Bồ Tát Đế Thiên, Bồ Tát Đại Đạo sư, Bồ Tát Diệu Ý, Bồ Tát Từ Thị v.v… có 80.000 vị Đại sĩ Bồ Tát Thượng thủ như thế.

Nhĩ [ěr] Thời [shí] Thiên [tiān] Đế [dì] Thích [shì] Dữ [yǔ] Nhị [èr] Vạn [wàn] Thiên [tiān] Tử [zǐ]
爾 時 天 帝 釋 與 二 萬 天 子

Câu [jù] Nhật [rì] Thiên [tiān] Tử [zǐ] Dữ [yǔ] Vô [wú] Số [shù] Quyến [juàn] Thuộc [shǔ]
俱，曰 天 子 與 無 數 眷 屬

Câu [jù] Nguyệt [yuè] Thiên [tiān] Tử [zǐ] Dĩ [yǐ] Bảo [bǎo] Quang [guāng] Minh [míng]
俱，月 天 子 以 寶 光 明

Phổ [pǔ] Hữu [yǒu] Sở [suǒ] Chiêu [zhào] Bảo [bǎo] Quang [guāng] Thiên [tiān] Tử [zǐ]
普 有 所 炤，寶 光 天 子、

Quang [guāng] Diệu [yào] Thiên [tiān] Tử [zǐ] Câu [jù] Tứ [sì] Đại [dà] Thiên [tiān]
光 燿 天 子 俱，四 大 天

Vương [wáng] Dữ [yǔ] Vạn [wàn] Thiên [tiān] Tử [zǐ] Câu [jù] ? Minh [míng] Đại [dà]
王 與 萬 天 子 俱，燄 明 大

Phạm [fàn] Tự [zì] Tại [zài] Thiên [tiān] Tử [zǐ] Dữ [yǔ] Tam [sān] Vạn [wàn] Thiên [tiān] Tử [zǐ]
梵 自 在 天 子 與 三 萬 天 子

Câu [jù] Phạm [fàn] Nhẫn [rěn] Tích [jì] Thiên [tiān] Tử [zǐ] Dữ [yǔ] Tam [sān] Vạn [wàn]
俱，梵 忍 跡 天 子 與 三 萬

Nhị [èr] Thiên [qiān] Thiên [tiān] Tử [zǐ] Câu [jù] Sức [shì] Kiền [qián] Đại [dà] Phạm [fàn]
二 千 天 子 俱，飾 乾 大 梵

Dữ [yǔ] Vô [wú] Số [shù] Thiên [tiān] Tử [zǐ] Hựu [yòu] Phạm [fàn] Danh [míng] ?
與 無 數 天 子，又 梵 名 燄

Quang [guāng] Dữ [yǔ] Vô [wú] Số [shù] Đại [dà] Chúng [zhòng] Câu [jù] Lai [lái] Nghệ [yì]
光 與 無 數 大 眾 俱，來 詣

Phật [fó] Sở [suǒ] Khể [qǐ] Thủ [shǒu] Tất [bì] Thối [tuì] Tọa [zuò] Nhất [yí] Diện [miàn]
佛 所，稽 首 畢 退 坐 一 面。

Lúc ấy có trời Đế Thích cùng 20.000 Thiên tử; Nhật Thiên tử cùng vô số quyến thuộc; Nguyệt Thiên tử dùng ánh sáng quý chiếu sáng khắp nơi; Bảo Quang Thiên tử, Quang Diệu Thiên tử, Tứ đại Thiên vương cùng 10.000 Thiên tử; Diễm Minh Đại phạm Tự tại Thiên tử cùng 30.000 Thiên tử; Phạm Nhẫn Tích Thiên tử cùng 32.000 Thiên tử; Sức Càn Đại Phạm cùng vô số Thiên tử; lại có Phạm thiên Diễm Quang cùng vô số đại chúng cùng đến chỗ Phật, đảnh lễ xong rồi ngồi sang một bên.

Hữu [yǒu] Bát [bā] Long [lóng] Vương [wáng] Dữ [yǔ] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù]
有 八 龍 王 ， 與 無 央 數

Thiên [qiān] Chư [zhū] Long [lóng] Quyến [juàn] Thuộc [shǔ] Câu [jù] Tứ [sì] Chân [zhēn]
千 諸 龍 眷 屬 俱 ； 四 真

Đà [tuó] La [luó] Vương [wáng] Thận [shèn] Pháp [fǎ] Chân [zhēn] Đà [tuó] La [luó]
陀 羅 王 —— 慎 法 真 陀 羅

Vương [wáng] Đại [dà] Pháp [fǎ] Chân [zhēn] Đà [tuó] La [luó] Vương [wáng] Nhân [rén]
王 ， 大 法 真 陀 羅 王 ， 仁

Hòa [hé] Chân [zhēn] Đà [tuó] La [luó] Vương [wáng] Trì [chí] Pháp [fǎ] Chân [zhēn] Đà [tuó]
和 真 陀 羅 王 ， 持 法 真 陀

La [luó] Vương [wáng] Hương [xiāng] Âm [yīn] Thần [shén] Các [gè] Dữ [yǔ]
羅 王 ； 香 音 神 ， 各 與

Doanh [yíng] Tùng [cóng] Lai [lái] Nghệ [yì] Phật [fó] Sở [suǒ] Khể [qǐ] Thủ [shǒu] Tất [bì]
營 從 來 詣 佛 所 ， 稽 首 畢

Thối [tuì] Trụ [zhù] Nhất [yí] Diện [miàn]
退 住 一 面 。

Có 08 vị Long vương cùng trăm ngàn vô số quyến thuộc, bốn vị Chân-đà-la vương gồm Thuận Pháp Chân-đà-la vương, Đại Pháp Chân-đà-la vương, Nhân

Hòa Chân-đà-la vươngg, Trì Pháp Chân-đà-la vương và thần Hương Âm, mỗi vị đều có chúng đi theo cũng cùng đến chỗ Phật, đảnh lễ xong rồi ngồi sang một bên.

Tịnh [jìng] Thân [shēn] Tứ [sì] Thiên [tiān] Tử [zǐ] Nhu [róu] Nhuyễn [ruǎn] Thiên [tiān]
淨 身 四 天 子 —— 柔 軟 天

Tử [zǐ] Hòa [hé] Âm [yīn] Thiên [tiān] Tử [zǐ] Mỹ [měi] Nhuyễn [ruǎn] Thiên [tiān] Tử [zǐ]
子，和 音 天 子，美 軟 天 子，

Duyệt [yuè] Hưởng [xiǎng] Thiên [tiān] Tử [zǐ] Câu [jù] Lai [lái] Nghệ [yì] Phật [fó]
悅 響 天 子 —— 俱 來 詣 佛

Sở [suǒ] Tiền [qián] Khể [qǐ] Thủ [shǒu] Tất [bì] Thối [tuì] Tọa [zuò] Nhất [yí] Diện [miàn]
所，前 稽 首 畢 退 坐 一 面。

04 vị Tịnh thân Thiên tử gồm Nhu Nhuyễn Thiên tử, Hòa Âm Thiên tử, Mỹ Nhuyễn Thiên tử, Duyệt Hưởng Thiên tử cũng cùng đến chỗ Phật, đảnh lễ xong rồi ngồi sang một bên.

Tứ [sì] A [ā] Tu [xū] Luân [lún] Vương [wáng] Tối [zuì] Thắng [shèng] A [ā] Tu [xū]
四 阿 須 倫 王 —— 最 勝 阿 須

Luân [lún] Dục [yù] Cẩm [jǐn] A [ā] Tu [xū] Luân [lún] Yến [yàn] Cư [jū] A [ā] Tu [xū]
倫，欲 錦 阿 須 倫，燕 居 阿 須

Luân [lún] Hấp [xī] Khí [qì] A [ā] Tu [xū] Luân [lún] Dữ [yǔ] Vô [wú] Ương [yāng]
倫，吸 氣 阿 須 倫 —— 與 無 央

Số [shù] Bách [bǎi] Thiên [qiān] A [ā] Tu [xū] Luân [lún] Nhân [rén] Dân [mín] Câu [jù]
數 百 千 阿 須 倫 人 民 俱，

Lai [lái] Nghệ [yì] Phật [fó] Sở [suǒ] Tiền [qián] Khể [qǐ] Thủ [shǒu] Tất [bì] Thối [tuì]
來 詣 佛 所，前 稽 首 畢 退

Tọa [zuò] Nhất [yí] Diện [miàn]
坐 一 面。

04 vị A-tu-la vương gồm Tối Thắng A-tu-la, Dục Cẩm A-tu-la, Yến Cư A-tu-la, Hấp Khí A-tu-la cùng vô số trăm ngàn A-tu-la cũng đều đến chỗ Phật, đánh lễ xong rồi ngồi sang một bên.

Tứ [sì] Kim [jīn] Sí [chì] Điểu [niǎo] Vương [wáng] Đại [dà] Thân [shēn] Vương [wáng]
四 金 翅 鳥 王 —— 大 身 王，

Đại [dà] Cụ [jù] Túc [zú] Vương [wáng] Đắc [dé] Thần [shén] Túc [zú] Vương [wáng]
大 具 足 王，得 神 足 王，

Bất [bù] Khả [kě] Động [dòng] Vương [wáng] Câu [jù] Lai [lái] Nghệ [yì] Phật [fó]
不 可 動 王 —— 俱 來 詣 佛

Sở [suǒ] Khể [qǐ] Thủ [shǒu] Tất [bì] Thối [tuì] Trụ [zhù] Nhất [yí] Diện [miàn]
所，稽 首 畢 退 住 一 面。

04 vị Kim sí điểu vương gồm Đại Thân vương, Đại Cụ Túc vương, Đắc Thần Túc vương, Bất Khả Động vương cũng đến chỗ Phật, đảnh lễ xong rồi ngồi sang một bên.

Ma [mó] Kiệt [jié] Quốc [guó] Vương [wáng] A [ā] Xà [shé] Thế [shì] Dữ [yǔ] Thập [shí]
摩 竭 國 王 阿 闍 世，與 十

Tử [zǐ] Tịnh [bìng] Chư [zhū] Doanh [yíng] Tùng [cóng] Lai [lái] Nghệ [yì] Phật [fó] Sở [suǒ]
子 并 諸 營 從，來 詣 佛 所，

Khể [qǐ] Thủ [shǒu] Tất [bì] Thối [tuì] Tọa [zuò] Nhất [yí] Diện [miàn]
稽 首 畢 退 坐 一 面。

Quốc vương nước Ma-kiệt là A-xà-thế cùng mười người con và vô số tùy tùng cũng đến chỗ Phật, đảnh lễ xong rồi ngồi sang một bên.

Chư [zhū] Thiên [tiān] Long [lóng] Thần [shén] Thế [shì] Nhân [rén] Mạc [mò] Bất [bù]
諸 天、龍 神、世 人，莫 不

Quy [guī] Mạng [mìng] Phụng [fèng] Kính [jìng] Thị [shì] Tọa [zuò]
歸 命 奉 敬 侍 坐。

Các chúng Trời, Rồng, Thần, nhân dân v.v… đều cung kính quy mạng ngồi hầu bên Thế Tôn.

Nhĩ [ěr] Thời [shí] Thế [shì] Tôn [zūn] Dữ [yǔ] Tứ [sì] Bộ [bù] Chúng [zhòng] Quyến [juàn]
爾 時 世 尊 與 四 部 眾 眷

Thuộc [shǔ] Vi [wéi] Nhiễu [rào] Nhi [ér] Vi [wèi] Thuyết [shuō] Kinh [jīng] Giảng [jiǎng]
屬 圍 繞 而 為 說 經， 講

Diễn [yǎn] Bồ [pú] Tát [sà] Phương [fāng] Đẳng [děng] Đại [dà] Tụng [sòng] Nhất [yí] Thiết [qiè]
演 菩 薩 方 等 大 頌 一 切

Chư [zhū] Phật [fó] Nghiêm [yán] Tịnh [jìng] Chi [zhī] Nghiệp [yè]
諸 佛 嚴 淨 之 業。

Lúc ấy, Đức Thế Tôn thuyết kinh cho bốn bộ chúng và hang quyến thuộc của họ đang vây quanh. Ngài giảng giải cho các vị Bồ Tát kinh Đại thừa Phương đẳng, được truyền thừa bởi các nghiệp thanh tịnh của chư Phật.

Thuyết [shuō] Tư [sī] Kinh [jīng] Dĩ [yǐ] Thăng [shēng] Vu [yú] Tự [zì] Nhiên [rán] Sư [shī]
說 斯 經 已， 昇 于 自 然 師

Tử [zǐ] Chi [zhī] Sàng [chuáng] Gia [jiā] Phu [fū] Nhi [ér] Tọa [zuò] Tam [sān] Muội [mèi]
子 之 床 加 趺 而 坐， 三 昧

Chánh [zhèng] Thọ [shòu] Định [dìng] Ý [yì] Danh [míng] Viết [yuē] Lập [lì] Vô [wú]
正 受 定 意， 名 曰 立 無

Lượng [liàng] Tụng [sòng]
量 頌。

Nói kinh ấy xong, Đức Thế Tôn lên tòa Sư tử ngồi kiết già an nhiên nhập thiền định chánh thọ, tên là Lập vô lượng tụng, thân và tâm đều không lay động.

Tầm [xún] Ưng [yīng] Sở [suǒ] Nghi [yí] Bất [bú] Kiến [jiàn] Thân [shēn] Mạo [mào]
尋 應 所 宜，不 見 身 貌 、

Bất [bù] Đắc [dé] Tâm [xīn] Ý [yì] Sở [suǒ] Tọa [zuò] Lập [lì] Xứ [chù] Tắc [zé] Hữu [yǒu]
不 得 心 意，所 坐 立 處 則 有

Thụy [ruì] Ưng [yīng] Thiên [tiān] Vũ [yǔ] Ý [yì] Hoa [huā] Đại [dà] Ý [yì] Hoa [huā]
瑞 應 ， 天 雨 、意 華 、大 意 華 、

Nhu [róu] Nhuyễn [ruǎn] Âm [yīn] Hoa [huā] Đại [dà] Nhu [róu] Nhuyễn [ruǎn] Âm [yīn]
柔 軟 音 華 、大 柔 軟 音

Hoa [huā] Tán [sàn] Thế [shì] Tôn [zūn] Thượng [shàng] Cập [jí] Ư [yú] Đại [dà] Hội [huì]
華 ， 散 世 尊 上 及 於 大 會

Tứ [sì] Bộ [bù] Chi [zhī] Chúng [zhòng] Phổ [pǔ] Phật [fó] Quốc [guó] Độ [tǔ] Lục [liù]
四 部 之 眾 ， 普 佛 國 土 六

Phản [fǎn] Chấn [zhèn] Động [dòng]
反 震 動 。

Nơi Đức Phật an tọa liền hiện ra điềm lành, trời mưa các loại hoa Ý, hoa Đại ý, hoa Nhu nhuyễn âm, hoa Đại nhu nhuyễn âm v.v… rải trên Đức Thế Tôn và bốn bộ chúng trong đại hội, khắp cõi Phật chấn động sáu cách.

Thời [shí] Đại [dà] Chúng [zhòng] Hội [huì] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Ni [ní]
時 大 眾 會 比 丘 、比 丘 尼、

Thanh [qīng] Tín [xìn] Sĩ [shì] Thanh [qīng] Tín [xìn] Nữ [nǚ] Thiên [tiān] Long [lóng]
清 信 士、 清 信 女， 天 、 龍 、

Thần [shén] Quỷ [guǐ] Kiền [qián] Đạp [dá] Hòa [hé] A [ā] Tu [xū] Luân [lún] Ca [jiā]
神 鬼 、 揵 沓 和、阿 須 倫 、 迦

Lưu [liú] La [luó] Chân [zhēn] Đà [tuó] La [luó] Ma [mó] Hưu [xiū] Lặc [lè] Nhân [rén]
留 羅 、 真 陀 羅 、摩 休 勒 、 人

Dữ [yǔ] Phi [fēi] Nhân [rén] Quốc [guó] Vương [wáng] Quân [jūn] Chủ [zhǔ] Đại [dà] Lực [lì]
與 非 人，國 王 君 主 大 力

Chuyển [zhuàn] Luân [lún] Thánh [shèng] Vương [wáng] Các [gè] Dữ [yǔ] Doanh [yíng]
轉 輪 聖 王，各 與 營

Tùng [cóng] Hàm [xián] Tất [xì] Nhất [yì] Tâm [xīn] Chiêm [zhān] Đới [dài] Thế [shì]
從，咸 悉 一 心 瞻 戴 世

Tôn [zūn] Ý [yì] Giai [jiē] Ngạc [è] Nhiên [rán] Quái [guài] Vị [wèi] Tằng [céng] Hữu [yǒu]
尊，意 皆 愕 然 怪 未 曾 有。

Lúc ấy đại chúng hội Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Trời, Rồng, Quỷ, Thần, Kiền-đạp-hòa, A-tu-luân, Ca-lâu-la, Chân-đà-la, Ma-hưu-lặc, Nhân phi nhân, các vị Quốc vương và Chuyển luân thánh vương v.v… tất cả đều nhất tâm chiêm ngưỡng Thế Tôn, thân tâm hoan hỷ và ngạc nhiên trước sự kiện chưa từng có này.

Ư [yú] Thời [shí] Phật [fó] Phóng [fàng] Diện [miàn] Khẩu [kǒu] Kết [jié] Quang [guāng]
於 時 佛 放 面 口 結 光

Minh [míng] Phổ [pǔ] Chiêu [zhào] Đông [dōng] Phương [fāng] Vạn [wàn] Bát [bā]
明，普 炤 東 方 萬 八

Thiên [qiān] Phật [fó] Độ [tǔ] Kỳ [qí] Đại [dà] Quang [guāng] Minh [míng] Chiếu [zhào]
千 佛 土，其 大 光 明 照

Chư [zhū] Phật [fó] Quốc [guó] Ma [mí] Bất [bù] Chu [zhōu] Biến [biàn] Chí [zhì] Ư [yú]
諸 佛 國，靡 不 周 遍，至 於

Vô [wú] Trạch [zé] Đại [dà] Địa [dì] Ngục [yù] Trung [zhōng] Thượng [shàng] Triệt [chè]
無 擇 大 地 獄 中，上 徹

Tam [sān] Thập [shí] Tam [sān] Thiên [tiān] Bỉ [bǐ] Thử [cǐ] Thế [shì] Giới [jiè] Lục [liù]
三 十 三 天，彼 此 世 界 六

Thú [qù] Chu [zhōu] Toàn [xuán] Sở [suǒ] Hữu [yǒu] Chưng [zhēng] Dân [mín] Nhất [yí]
趣 周 旋，所 有 蒸 民 一

Thiết [qiè] Giai [jiē] Hiện [xiàn] Kỳ [qí] Giới [jiè] Chư [zhū] Phật [fó] Hiện [xiàn] Tại [zài]
切 皆 現，其 界 諸 佛 現 在

Sở [suǒ] Do [yóu] Thử [cǐ] Độ [tǔ] Chúng [zhòng] Hội [huì] Tất [xì] Dao [yáo] Kiến [jiàn]
所 由，此 土 眾 會 悉 遙 見

Chi [zhī] Bỉ [bǐ] Độ [tǔ] Đổ [dǔ] Tư [sī] Diệc [yì] Phục [fù] Như [rú] Thị [shì] Thập [shí]
之；彼 土 覩 斯 亦 復 如 是，十

Phương [fāng] Chư [zhū] Phật [fó] Sở [suǒ] Thuyết [shuō] Kinh [jīng] Pháp [fǎ] Phổ [pǔ]
方 諸 佛 所 說 經 法，普

Biến [biàn] Văn [wén] Yên [yān] Chư [zhū] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Ni [ní]
遍 聞 焉。諸 比 丘、比 丘 尼、

Thanh [qīng] Tín [xìn] Sĩ [shì] Thanh [qīng] Tín [xìn] Nữ [nǚ] Tu [xiū] Hành [xíng]
清 信 士、清 信 女，修 行

Độc [dú] Xứ [chù] Giả [zhě] Đãi [dài] Đắc [dé] Đức [dé] Quả [guǒ] Nhất [yí] Thiết [qiè]
獨 處 者 逮 得 德 果 一 切

Biểu [biǎo] Lộ [lù] Hựu [yòu] Chư [zhū] Bồ [pú] Tát [sà] Ý [yì] Tịch [jì] Giải [jiě] Thoát [tuō]
表 露，又 諸 菩 薩 意 寂 解 脫，

Kỳ [qí] Xuất [chū] Gia [jiā] Giả [zhě] Cầu [qiú] Báo [bào] Ưng [yīng] Hành [xíng] Giai [jiē]
其 出 家 者 求 報 應 行，皆

Diệc [yì] Tất [xì] Hiện [xiàn] Chư [zhū] Phật [fó] Thế [shì] Giới [jiè] Diệt [miè] Độ [dù]
亦 悉 現；諸 佛 世 界 滅 度

Chúng [zhòng] Thánh [shèng] Sở [suǒ] Kiến [jiàn] Bảo [bǎo] Miếu [miào] Tự [zì] Nhiên [rán]
眾 聖，所 建 寶 廟 自 然

Vi [wéi] Hiện [xiàn]
為 現。

Khi đó, Đức Thế Tôn phóng ánh sáng giữa hai hàng lông mày, chiếu soi 18.000 cõi Phật ở phương Đông, ánh sáng ấy chiếu khắp các cõi Phật, không có nơi nào mà không chiếu đến, dưới đến địa ngục Vô gián, trên đến cõi trời Ba mươi ba, làm cho tất cả chúng hội ở thế giới kia thấy hết chúng sinh trong sáu loài và chư Phật hiện tại của thế giới này. Hội chúng ở thế giới này, đều thấy suốt mọi chúng sinh nơi thế giới kia cũng như vậy. Họ nghe chư Phật trong mười phương đang nói kính pháp và thấy các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di v.v… một mình ở nơi thanh vắng tu hành, thành tựu đạo quả, lại thấy các vị Bồ Tát tâm tịch tĩnh giải thoát xuất gia mong cầu giác ngộ. Lại thấy chư Phật ở các thế giới diệt độ, các Thánh đệ tử xây dựng bảo tháp để tôn thờ.

Ư [yú] Thị [shì] Di [mí] Lặc [lè] Bồ [pú] Tát [sà] Tâm [xīn] Tự [zì] Niệm [niàn] Ngôn [yán]
於 是 彌 勒 菩 薩 心 自 念 言：

Lúc bấy giờ, Bồ Tát Di Lặc suy nghĩ:

Kim [jīn] Giả [zhě] Thế [shì] Tôn [zūn] Như [rú] Lai [lái] Chí [zhì] Chân [zhēn]
「今 者 世 尊，如 來、至 真、

Đẳng [děng] Chánh [zhèng] Giác [jué] Tam [sān] Muội [mèi] Chánh [zhèng] Thọ [shòu]
等 正 覺，三 昧 正 受，

Hiện [xiàn] Đại [dà] Cảm [gǎn] Biến [biàn] Đa [duō] Sở [suǒ] Hàng [xiáng] Phục [fú]
現 大 感 變，多 所 降 伏，

Đổ [dǔ] Vị [wèi] Tằng [céng] Hữu [yǒu] Thiên [tiān] Thượng [shàng] Thế [shì] Gian [jiān]
覩 未 曾 有，天 上 世 間

Chư [zhū] Phật [fó] Miếu [miào] Tự [sì] Khôi [huī] Khoát [kuò] Chương [zhāng] Hiển [xiǎn]
諸 佛 廟 寺，恢 闊 彰 顯，

Tương [jiāng] Hà [hé] Sở [suǒ] Hưng [xīng] Nhi [ér] Hữu [yǒu] Thử [cǐ] Thụy [ruì]
將 何 所 興 而 有 此 瑞？

Tùng [cóng] Tích [xī] Kỵ [jì] Kim [jīn] Vị [wèi] Tằng [céng] Kiến [jiàn] Dã [yě] Dục [yù]
從 昔 暨 今 未 曾 見 也。欲

Vấn [wèn] Kỳ [qí] Quy [guī] Thục [shú] Kham [kān] Phát [fā] Khiển [qiǎn] Giải [jiě] Tư [sī]
問 其 歸，孰 堪 發 遣 解 斯

Nghị [yì] Hồ [hū]
誼 乎？」

“Hôm nay Đức Như Lai Chí Chân Đẳng Chánh Giác, nhập Tam-muội chánh thọ, hiện ra cảnh thần biến, khiến cho nhiều người trong hội chúng được thấy việc chưa từng có. Trên trời, nhân gian, các nơi tôn thờ chư Phật đều hiện ra rất rõ ràng. Thế Tôn sắp làm việc gì mà hiện điềm lành này, từ xưa đến nay chưa từng thấy. Ta nên hỏi ai? Ai có thể giải đáp được nghi vấn này?”

Tầm [xún] Cải [gǎi] Tư [sī] Viết [yuē]
尋 改 思 曰：

Đức Di Lặc lại suy nghĩ:

Kim [jīn] Giả [zhě] Đại [dà] Sĩ [shì] Bạc [pǔ] Thủ [shǒu] Đồng [tóng] Chân [zhēn]
「今 者 大 士 溥 首 童 真，

Sở [suǒ] Tác [zuò] Dĩ [yǐ] Biện [biàn] Ma [mí] Sở [suǒ] Bất [bù] Đạt [dá] Cúng [gòng]
所 作 已 辦 靡 所 不 達，供

Dường [yǎng] Quá [guò] Khứ [qù] Vô [wú] Số [shù] Chư [zhū] Phật [fó] Tằng [céng]
養 過 去 無 數 諸 佛，曾

Đương [dāng] Chiêm [zhān] Cẩn [jǐn] Như [rú] Lai [lái] Chí [zhì] Chân [zhēn] Đẳng [děng]
當 瞻 覲 如 來、至 真、等

Chánh [zhèng] Giác [jué] Như [rú] Thử [cǐ] Thụy [ruì] Ưng [yīng] Dục [yù] Thỉnh [qǐng]
正 覺，如 此 瑞 應 欲 請

Vấn [wèn] Chi [zhī]
問 之。」

“Bồ Tát Bạc Thủ các việc đã làm xong, thông đạt tất cả các pháp, cúng dường vô số chư Phật thời quá khứ, đã từng thân cận Đức Như Lai Chí Chân Đẳng Chánh Giác. Hôm nay những hiện tượng tốt đẹp hy hữu này ta nên hỏi ngài.”

Thời [shí] Tứ [sì] Bộ [bù] Chúng [zhòng] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Ni [ní]
時 四 部 眾 比 丘、比 丘 尼、

Thanh [qīng] Tín [xìn] Sĩ [shì] Thanh [qīng] Tín [xìn] Nữ [nǚ] Chư [zhū] Thiên [tiān]
清 信 士、清 信 女，諸 天、

Long [lóng] Thần [shén] Kiền [qián] Đạp [dá] Hòa [hé] A [ā] Tu [xū] Luân [lún]
龍、神、揵 沓 和、阿 須 倫、

Ca [jiā] Lưu [liú] La [luó] Chân [zhēn] Đà [tuó] La [luó] Ma [mó] Hưu [xiū] Lặc [lè]
迦 留 羅、真 陀 羅、摩 休 勒，

Chí [zhì] Hoài [huái] Do [yóu] Dự [yù] Đắc [dé] Vị [wèi] Tằng [céng] Hữu [yǒu] Kiến [jiàn]
志 懷 猶 豫 得 未 曾 有，見

Tư [sī] Đại [dà] Thánh [shèng] Vô [wú] Cực [jí] Uy [wēi] Diệu [yào] Thần [shén] Túc [zú]
斯 大 聖 無 極 威 曜 神 足

Biến [biàn] Hóa [huà] Các [gè] Các [gè] Phát [fā] Ý [yì] Dục [yù] Vấn [wèn] Thế [shì]
變 化，各 各 發 意，欲 問 世

Tôn [zūn] Quyết [jué] Tán [sàn] Nghi [yí] Võng [wǎng]
尊 決 散 疑 網。

Khi ấy cả bốn bộ chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, các Trời, Rồng, Thần, Kiền-đạp-hòa, A-tu-luân, Ca-lâu-la, Ma-hưu-lặc v.v…, tất cả đều

mang tâm trạng phân vân chưa từng có khi thấy cảnh biến hóa do ánh sáng thần túc muôn màu rực rỡ của Bậc Đại Thánh, người nào cũng có ý muốn thỉnh hỏi Đức Thế Tôn để giải tỏa lưới nghi ngờ.

Từ [cí] Thị [shì] Đại [dà] Sĩ [shì] Kiến [jiàn] Chúng [zhòng] Hội [huì] Tâm [xīn] Tiện [biàn]
慈 氏 大 士 見 眾 會 心 ， 便

Vấn [wèn] Bạc [pǔ] Thủ [shǒu] Viết [yuē]
問 溥 首 曰 ：

Đức Di Lặc xét tâm tư của hội chúng nên hỏi Bồ Tát Bạc Thủ:

Nhân [rén] Giả [zhě] Duy [wéi] Thuyết [shuō] Kim [jīn] Hà [hé] Nhân [yīn] Duyên [yuán]
「 仁 者 惟 說 ， 今 何 因 緣

Hữu [yǒu] Thử [cǐ] Thụy [ruì] Ưng [yīng] Đại [dà] Thánh [shèng] Thần [shén] Túc [zú]
有 此 瑞 應 ， 大 聖 神 足

Phóng [fàng] Đại [dà] Quang [guāng] Minh [míng] Chiếu [zhào] Vu [yú] Đông [dōng]
放 大 光 明 ， 照 于 東

Phương [fāng] Vạn [wàn] Bát [bā] Thiên [qiān] Độ [tǔ] Chư [zhū] Phật [fó] Thế [shì] Giới [jiè]
方 萬 八 千 土 ， 諸 佛 世 界

Tự [zì] Nhiên [rán] Vi [wéi] Hiện [xiàn] Sở [suǒ] Thuyết [shuō] Kinh [jīng] Pháp [fǎ] Giai [jiē]
自 然 為 現 ， 所 說 經 法 皆

Dao [yáo] Văn [wén] Chi [zhī]
遙 聞 之 ？」

“Thưa Nhân giả! Hôm nay vì lý do gì mà có điềm lành ấy; Đức Thế Tôn phóng ánh sáng lớn chiếu soi mười tám ngàn cõi Phật ở phương Đông, làm cho cả hội chúng đều thấy, nghe được chư Phật thế giới đang thuyết kinh pháp?”

Ư [yú] Thị [shì] Từ [cí] Thị [shì] Dĩ [yǐ] Tụng [sòng] Nhi [ér] Vấn [wèn] Bạc [pǔ] Thủ [shǒu]
於 是 慈 氏 以 頌 而 問 溥 首

Viết [yuē]
曰 ：

Đức Di Lặc dùng kệ hỏi Bồ Tát Văn Thù:

Văn [wén] Thù [shū] Sư [shī] Lợi [lì]
「 文 殊 師 利！

Bồ Tát Văn Thù,

Kim [jīn] Hà [hé] Dĩ [yǐ] Cố [gù]
今 何 以 故，

Nay vì duyên gì

Đạo [dǎo] Lợi [lì] Chúng [zhòng] Thứ [shù]
導 利 眾 庶，

Vị Thầy dẫn đạo

Phóng [fàng] Diễn [yǎn] Quang [guāng] Minh [míng]
放 演 光 明？

Phóng ánh sáng lớn

Thậm [shèn] Đại [dà] Uy [wēi] Diệu [yào]
甚 大 威 曜，

Muôn màu rực rỡ

Xuất [chū] Vu [yú] Diện [miàn] Môn [mén]
出 于 面 門，

Hiện giữa đôi mày

Thần [shén] Biến [biàn] Biến [biàn] Chiếu [zhào]
神 變 遍 照，

Tướng thần biến chiếu

Thập [shí] Phương [fāng] Hỏa [huò] Nhiên [rán]
十 方 爟 然；

Soi khắp mười phương

Thiên [tiān] Vũ [yù] Chúng [zhòng] Hoa [huā]
天 雨 眾 華，

Trời mưa các hoa

Phân [fēn] Phân [fēn] Như [rú] Giáng [jiàng]
紛 紛 如 降，

Rơi đầy khắp chốn

Ý [yì] Hoa [huā] Đại [dà] Ý [yì]
意 華 大 意，

Hoa ý, Đại ý

Nhu [róu] Nhuyễn [ruǎn] Âm [yīn] Hoa [huā]
柔 軟 音 華，

Hoa nhu nhuyễn âm

Chủng [zhǒng] Chủng [zhǒng] Nhược [ruò] Can [gān]
種 種 若 干，

Vô số chủng loại

Kỳ [qí] Sắc [sè] Thù [shū] Diệu [miào]
其 色 殊 妙，

Màu sắc diệu kỳ

Chiên [zhān] Đàn [tán] Hinh [xīn] Hương [xiāng]
栴 檀 馨 香，

Chiên-đàn thơm ngát

Duyệt [yuè] Khả [kě] Chúng [zhòng] Tâm [xīn]
悅 可 眾 心，

Đẹp ý muôn loài

Nghiêm [yán] Tịnh [jìng] Nguy [wēi] Nguy [wēi]
嚴 淨 巍 巍，

Khắp cả các nơi

Giai [jiē] Tất [xì] Chu [zhōu] Biến [biàn]
皆 悉 周 遍。

Nghiêm tịnh vời vợi

Kim [jīn] Nhật [rì] Tứ [sì] Bối [bèi]
今 日 四 輩，

Hôm nay bốn chúng

Hân [xīn] Nhiên [rán] Dũng [yǒng] Dược [yuè]
欣 然 踊 躍，

Vui mừng hân hoan

Ư [yú] Thử [cǐ] Phật [fó] Độ [tǔ]
於 此 佛 土，

Cõi Phật nơi đây

Thập [shí] Phương [fāng] Thế [shì] Giới [jiè]
十 方 世 界，

Mười phương thế giới

Lục [liù] Phản [fǎn] Chấn [zhèn] Động [dòng]
六 反 震 動，

Đều chấn động lên

Mạc [mò] Bất [bù] Khuynh [qīng] Dao [yáo]
莫 不 傾 搖。

Đủ cả sáu cách

Vu [yú] Bỉ [bǐ] Quang [guāng] Minh [míng]
于 彼 光 明，

Ánh quang minh ấy

Tắc [zé] Chiếu [zhào] Đông [dōng] Phương [fāng]
則 照 東 方，

Chiếu khắp phương Đông

Vạn [wàn] Bát [bā] Thiên [qiān] Độ [tǔ]
萬 八 千 土，

Mười tám ngàn cõi

Kỳ [qí] Huy [huī] Phổ [pǔ] Triệt [chè]
其 暉 普 徹，

Xuyên suốt rạng ngời

Chư [zhū] Phật [fó] Cảnh [jìng] Độ [tǔ]
諸 佛 境 土，

Thế giới chư Phật

Tử [zǐ] Ma [mó] Kim [jīn] Sắc [sè]
紫 磨 金 色，

Màu sắc óng vàng

Hoàng [huáng] Hoàng [huáng] Chước [zhuó] Chước [zhuó]
煌 煌 灼 灼，

Huy hoàng chói lọi

? Vô [wú] Bất [bú] Tiếp [jiē]
燄 無 不 接。

Tỏa chiếu khắp nơi

Quốc [guó] Ấp [yì] Quần [qún] Manh [méng]
國 邑 群 萌，

Muôn loài khắp chốn

Mạc [mò] Bất [bù] Mông [méng] Lại [lài]
莫 不 蒙 賴，

Tất cơ nhờ ân

Đạt [dá] Tận [jìn] Thượng [shàng] Giới [jiè]
達 盡 上 界，

Trên đến Sắc giới

Nhập [rù] Vô [wú] Trạch [zé] Ngục [yù]
入 無 擇 獄。

Vào ngục A-tỳ

Chúng [zhòng] Thứ [shù] Thọ [shòu] Sanh [shēng]
眾 庶 受 生，

Các loài chúng sinh

Dụng [yòng] Vô [wú] Minh [míng] Cố [gù]
用 無 明 故，

Vì duyên vô minh

Diệt [miè] Một [mò] Đọa [duò] Lạc [luò]
滅 沒 墮 落，

Đắm chìm sa đọa

Quy [guī] Thử [cǐ] Chư [zhū] Thú [qù]
歸 此 諸 趣。

Luân chuyển sáu đường

Tư [sī] Đẳng [děng] Lê [lí] Dân [mín]
斯 等 黎 民，

Người chúng hội này

Đổ [dǔ] Kiến [jiàn] Nhân [yīn] Duyên [yuán]
覩 見 因 緣，

Thấy được nhân duyên

Nhược [ruò] Can [gān] Chi [zhī] Thú [qù]
若 干 之 趣，

Luân hồi các nẻo

Kim [jīn] Hiện [xiàn] Nghiêm [yán] Tịnh [jìng]
今 現 嚴 淨，

Nay hiện nghiêm tịnh

Hiền [xián] Minh [míng] Bất [bú] Tiếu [xiào]
賢 明 不 肖，

Hiền minh, hung dữ

Trung [zhōng] Gian [jiān] Phẩm [pǐn] Loại [lèi]
中 間 品 類，

Ở giữa các loài

Ngô [wú] Ư [yú] Thử [cǐ] Trụ [zhù]
吾 於 此 住，

Tôi ở nơi đây

Giai [jiē] Dao [yáo] Kiến [jiàn] Chi [zhī]
皆 遙 見 之。

Đều thấy rõ cả.

Hựu [yòu] Đổ [dǔ] Chư [zhū] Phật [fó]
又 覩 諸 佛，

Lại thấy chư Phật

Nhi [ér] Sư [shī] Tử [zǐ] Hống [hǒu]
而 師 子 吼，

Cất tiếng oai hùng

Diễn [yǎn] Thuyết [shuō] Kinh [jīng] Điển [diǎn]
演 說 經 典，

Diễn thuyết kinh pháp

Khai [kāi] Xiển [chǎn] Pháp [fǎ] Môn [mén]
開 闡 法 門，

Mở bày pháp môn

Tiêu [xiāo] Trừ [chú] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
消 除 眾 生，

Trừ vô lượng ác

Vô [wú] Số [shù] Chi [zhī] Uế [huì]
無 數 之 穢。

Cho các chúng sinh

Ca [gē] Tụng [sòng] Thánh [shèng] Giáo [jiào]
歌 頌 聖 教，

Ca tụng Thánh giáo

Xuất [chū] Nhu [róu] Nhuyễn [ruǎn] Âm [yīn]
出 柔 軟 音，

Bằng lời dịu êm

Kỳ [qí] Hưởng [xiǎng] Thâm [shēn] Diệu [miào]
其 響 深 妙，

Thanh âm thâm diệu

Linh [lìng] Nhân [rén] Hân [xīn] Dũng [yǒng]
令 人 欣 踊。

Khiến người vui mừng

Các [gè] Các [gè] Tự [zì] Xả [shě]
各 各 自 捨，

Tất cả tự rời

Cảnh [jìng] Giới [jiè] Sở [suǒ] Hữu [yǒu]
境 界 所 有，

Cảnh giới đã có.

Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō] Thí [pì] Dụ [yù]
講 說 譬 喻，

Giảng thuyết thí dụ

Ức [yì] Tải [zài] Báo [bào] Ứng [yìng]
億 載 報 應，

Vận dụng vô số

Phân [fēn] Biệt [bié] Phu [fū] Diễn [yǎn]
分 別 敷 演，

Phân biệt rõ ràng

Ư [yú] Thử [cǐ] Phật [fó] Pháp [fǎ]
於 此 佛 法。

Đối với pháp Phật.

Nhất [yí] Thiết [qiè] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
一 切 眾 生，

Tất cả chúng sinh

Sở [suǒ] Tạo [zào] Khổ [kǔ] Hoạn [huàn]
所 造 苦 患，

Tạo bao khổ họa

Dĩ [yǐ] Vô [wú] Xảo [qiǎo] Tiện [biàn]
以 無 巧 便，

Phương tiện quyền xảo

Trì [zhì] Lão [lǎo] Bệnh [bìng] Tử [sǐ]
治 老 病 死，

Trị già, bệnh, chết

Do [yóu] Tư [sī] Đẳng [děng] Loại [lèi]
猶 斯 等 類，

Vì chúng muôn loài

Thuyết [shuō] Tịch [jì] Diệt [miè] Độ [dù]
說 寂 滅 度。

Thuyết pháp tịch diệt.

Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Đương [dāng] Tri [zhī]
比 丘 當 知，

Tỳ-kheo nên biết,

Bần [pín] Kịch [jù] Khốn [kùn] Não [nǎo]
貧 劇 困 惱，

Mọi người nơi đây

Chúng [zhòng] Nhân [rén] Tắc [zé] Xứ [chù]
眾 人 則 處，

Khốn đốn bần cùng

An [ān] Nhã [yǎ] Khoái [kuài] Lạc [lè]
安 雅 快 樂，

An hòa khoái lạc

Tích [jī] Lụy [lěi] Công [gōng] Đức [dé]
積 累 功 德，

Tích lũy công đức

Nãi [nǎi] Kiến [jiàn] Thánh [shèng] Tôn [zūn]
乃 見 聖 尊，

Mới gặp Thánh tôn

Hựu [yòu] Đắc [dé] Đãi [dài] Chí [zhì]
又 得 逮 至，

Chí cầu đạt được

Duyên [yuán] Nhất [yì] Giác [jué] Thừa [chéng]
緣 一 覺 乘，

Duyên giác, Nhất thừa.

Nhất [yí] Thiết [qiè] Linh [lìng] Nhập [rù]
一 切 令 入，

Khiến cho tất cả

Ư [yú] Thử [cǐ] Đạo [dào] Nghiệp [yè]
於 此 道 業，

Với đạo nghiệp này

Kiến [jiàn] Phật [fó] Thù [shū] Dị [yì]
見 佛 殊 異，

Thấy Phật thù thắng

Chư [zhū] Sở [suǒ] Kinh [jīng] Tịch [jí]
諸 所 經 籍，

Và các sách kinh

Hoặc [huò] Hữu [yǒu] Chí [zhì] Cầu [qiú]
或 有 志 求，

Hoặc có chí cầu

Vô [wú] Thượng [shàng] Chi [zhī] Huệ [huì]
無 上 之 慧。

Trí tuệ vô thượng

Nhất [yí] Thiết [qiè] Thế [shì] Gian [jiān]
一 切 世 間，

Tất cả thế gian

Kiến [jiàn] Nhược [ruò] Can [gān] Hình [xíng]
見 若 干 形，

Thấy bao nhiêu hình

Tư [sī] Đẳng [děng] Chúng [zhòng] Loại [lèi]
斯 等 眾 類，

Muôn loài chúng sinh

Ca [gē] Vịnh [yǒng] Phật [fó] Đức [dé]
歌 詠 佛 德。

Ca ngợi Phật đức.

Nhân [rén] Giả [zhě] Bạc [pǔ] Thủ [shǒu]
仁 者 溥 首！

Nhân giả Văn Thù,

Bỉ [bǐ] Sở [suǒ] Ngôn [yán] Thuyết [shuō]
彼 所 言 說，

Những điều đã nói

Ngã [wǒ] Lập [lì] Trụ [zhù] Thử [cǐ]
我 立 住 此，

Tôi nêu ra đây

Kim [jīn] Tất [xì] Kiến [jiàn] Văn [wén]
今 悉 見 聞，

Nay đều nghe, thấy

Cập [jí] Dư [yú] Vô [wú] Số [shù]
及 餘 無 數，

Ngoài ra vô số

Chư [zhū] Ức [yì] Thiên [qiān] Chúng [zhòng]
諸 億 千 眾，

Ngàn muôn ức chúng

Tại [zài] Thử [cǐ] Du [yóu] Cư [jū]
在 此 遊 居，

Qua lại nơi kia

Ngô [wú] Tất [xì] Đổ [dǔ] Miện [miǎn]
吾 悉 覩 睒 。

Tôi đều thấy rõ.

Hựu [yòu] Kiến [jiàn] Phật [fó] Độ [tǔ]
又 見 佛 土，

Lại thấy cõi Phật

Bất [bù] Khả [kě] Kế [jì] Số [shù]
不 可 計 數，

Không thể tính đếm

Chư [zhū] Bồ [pú] Tát [sà] Đẳng [děng]
諸 菩 薩 等 ，

Và các Bồ Tát

Như [rú] Giang [jiāng] Hà [hé] Sa [shā]
如 江 河 沙，

Như cát sông Hằng,

Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Số [shù]
億 百 千 數，

Số ngàn trăm ức

Nhi [ér] Bất [bù] Giảm [jiǎn] Thiểu [shǎo]
而 不 減 少 ，

Không hề suy giảm

Kiến [jiàn] Chí [zhì] Tinh [jīng] Tấn [jìn]
建 志 精 進，

Lập chí tinh tấn

Hưng [xīng] Phát [fā] Đạo [dào] Ý [yì]
興 發 道 意。

Phát triển đạo tâm.

Hoặc [huò] Hữu [yǒu] Phóng [fàng] Xả [shě]
或 有 放 捨，

Có người phóng xả

Chư [zhū] Sở [suǒ] Tài [cái] Nghiệp [yè]
諸 所 財 業，

Của cải tài sản,

Nhi [ér] Hành [xíng] Bố [bù] Thí [shī]
而 行 布 施。

Hành hạnh bố thí

Kim [jīn] Ngân [yín] Trân [zhēn] Bảo [bǎo]
金 銀 珍 寶，

Vàng bạc châu báu,

Minh [míng] Nguyệt [yuè] Chân [zhēn] Châu [zhū]
明 月 真 珠，

Ngọc quý ma-ni

Xa [chē] Mã [mǎ] Não [nǎo]
車 渠 馬 腦，

Xa cừ, mã não

Nô [nú] Tỳ [bì] Xa [chē] Thừa [chéng]
奴 婢 車 乘，

Tôi tớ ngựa xe

Sàng [chuáng] Ngọa [wò] Cơ [jī] Tháp [tà]
床 臥 机 榻，

Giường tòa, ghế đẩu

Chư [zhū] Sở [suǒ] Trân [zhēn] Dị [yì]
諸 所 珍 異，

Các vật vô giá

Hoàn [huán] Bội [pèi] Anh [yīng] Lạc [luò]
環 珮 瓔 珞，

Chuỗi ngọc san hô

Ư [yú] Thị [shì] Cụ [jù] Túc [zú]
於 是 具 足，

Đầy đủ các thứ

Giai [jiē] Dụng [yòng] Huệ [huì] Tứ [cì]
皆 用 惠 賜，

Đều đem ban cho

Tất [xì] Dĩ [yǐ] Khuyến [quàn] Trợ [zhù]
悉 以 勸 助，

Và để khuyến khích

Thượng [shàng] Tôn [zūn] Phật [fó] Đạo [dào]
上 尊 佛 道。

Phật đạo tối thượng.

Kim [jīn] Ngã [wǒ] Đẳng [děng] Loại [lèi]
今 我 等 類，

Tôi và các loài

Văn [wén] Tư [sī] Âm [yīn] Thanh [shēng]
聞 斯 音 聲 ，

Nghe âm thanh ấy

An [ān] Trụ [zhù] Sở [suǒ] Thán [tàn]
安 住 所 歎 ，

An trụ tán dương

Chánh [zhèng] Giác [jué] Đại [dà] Thừa [chéng]
正 覺 大 乘 ，

Xe lớn Chánh giác

Du [yóu] Ư [yú] Tam [sān] Giới [jiè]
遊 於 三 界，

Dạo khắp ba cõi

Nhi [ér] Vô [wú] Sở [suǒ] Ỷ [yī]
而 無 所 猗，

Mà không ngăn ngại.

Kỳ [qí] Nhân [rén] Tốc [sù] Đãi [dài]
其 人 速 逮，

Người người mau chóng

Đắc [dé] Hoạch [huò] Tư [sī] Nguyện [yuàn]
得 獲 斯 願 。

Đạt được nguyện tâm,

Hoặc [huò] Dĩ [yǐ] Chư [zhū] Thừa [chéng]
或 以 諸 乘 ，

Hoặc đem các xe

Tắc [zé] Nhi [ér] Thí [shī] Dữ [yǔ]
則 而 施 與，

Mang ra bố thí

Chư [zhū] Hoa [huā] Kỹ [jì] Nhạc [yuè]
諸 華 伎 樂，

Các hoa, kỹ nhạc

Lan [lán] Thuẫn [shǔn] Trang [zhuāng] Nghiêm [yán]
欄 楯 莊 嚴，

Lan can trang nghiêm

Tiêu [xiāo] Thành [chéng] Cổ [gǔ] Xuy [chuī]
簫 成 鼓 吹，

Ống tiêu, đàn sáo

Âm [yīn] Tiết [jié] Sở [suǒ] Ngu [yú]
音 節 所 娛，

Âm tiết vui hay

Tứ [sì] Sự [shì] Như [rú] Ưng [yīng]
四 事 如 應，

Bốn việc như thế

Huệ [huì] Dữ [yǔ] Phụng [fèng] Thọ [shòu]
惠 與 奉 授，

Hoan hỷ ban cho.

Dĩ [yǐ] Thử [cǐ] Bố [bù] Thí [shī]
以 此 布 施，

Làm bố thí này

Tâm [xīn] Bất [bù] Lận [?] Tích [xī]
心 不 恪 惜。

Tâm không bỏn sẻn

Thê [qī] Thiếp [qiè] Tử [zǐ] Tôn [sūn]
妻 妾 子 孫，

Thê thiếp, cháu con

Sở [suǒ] Trọng [zhòng] Liễn [niǎn] Dư [yú]
所 重 輦 輿，

Xe chở, xe kéo

Hoặc [huò] Lự [lǜ] Phi [fēi] Thường [cháng]
或 慮 非 常，

Hoặc chí phi thường

Thủ [shǒu] Túc [zú] Dữ [yǔ] Nhân [rén]
手 足 與 人，

Cho tay, chân, mạng

Chí [zhì] Bất [bù] Căng [jīn] Ái [ài]
志 不 矜 愛，

Lòng không luyến tiếc

Giai [jiē] Dụng [yòng] Huệ [huì] Thí [shī]
皆 用 惠 施，

Đều đem bố thí

Dục [yù] Dĩ [yǐ] Mộ [mù] Cầu [qiú]
欲 以 慕 求，

Quyết chí mong cầu

Thử [cǐ] Tôn [zūn] Phật [fó] Đạo [dào]
此 尊 佛 道。

Phật đạo Vô thượng.

Phục [fù] Hữu [yǒu] Xả [shě] Thân [shēn]
復 有 捨 身，

Bố thí xả thân

Cấp [jǐ] Chư [zhū] Sở [suǒ] Hữu [yǒu]
給 諸 所 有，

Đem cho tất cả

Đầu [tóu] Nhãn [yǎn] Chi [zhī] Thể [tǐ]
頭 眼 支 體，

Đầu mắt, phần thân

Vô [wú] Sở [suǒ] Di [yí] Ái [ài]
無 所 遺 愛，

Không chút thương tiếc,

Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Bố [bù] Thí [shī]
所 以 布 施，

Mục đích bố thí

Dụng [yòng] Thành [chéng] Phật [fó] Đạo [dào]
用 成 佛 道，

Mong thành Phật đạo

Chí [zhì] Nguyện [yuàn] Đãi [dài] Hoạch [huò]
志 願 逮 獲，

Chí nguyện thành tựu

Như [rú] Lai [lái] Thánh [shèng] Huệ [huì]
如 來 聖 慧。

Tuệ giác Như Lai

Bạc [pǔ] Thủ [shǒu] Đồng [tóng] Chân [zhēn]
溥 首 童 真！

Bồ Tát Văn Thù,

Ngô [wú] Chiêm [zhān] Quốc [guó] Vương [wáng]
吾 瞻 國 王，

Tôi thấy vua chúa

Dữ [yǔ] Quyến [juàn] Thuộc [shǔ] Câu [jù]
與 眷 屬 俱，

Cùng các quyến thuộc

Nhi [ér] Xuất [chū] Du [yóu] Lập [lì]
而 出 遊 立，

Ra đi xuất gia

Trung [zhōng] Cung [gōng] Hậu [hòu] Phi [fēi]
中 宮 后 妃，

Hậu phi trong cung

Thể [cǎi] Nữ [nǚ] Quý [guì] Nhân [rén]
婇 女 貴 人，

Quý nhân, thể nữ

Tộc [zú] Tánh [xìng] Ngu [yú] Lạc [lè]
族 姓 娛 樂，

Dòng dõi an hòa

Câu [jù] Lễ [lǐ] Phật [fó] Thân [shēn]
俱 禮 佛 身 。

Cùng đến lễ Phật.

Chúng [zhòng] Thứ [shù] Bằng [péng] Đảng [dǎng]
眾 庶 朋 黨 ，

Họ hàng thân hữu

Tất [xì] Nghệ [yì] Đạo [dǎo] Sư [shī]
悉 詣 導 師，

Đều đến Đạo sư

Nhi [ér] Ư [yú] Pháp [fǎ] Vương [wáng]
而 於 法 王 ，

Với Đấng Pháp Vương,

Khởi [qǐ] Vấn [wèn] Kinh [jīng] Điển [diǎn]
啟 問 經 典 ，

Thỉnh vấn kinh điển

Tắc [zé] Trừ [chú] Tục [sú] Phục [fú]
則 除 俗 服，

Bỏ y phục đời

Hạ [xià] Kỳ [qí] Tu [xū] Phát [fà]
下 其 鬚 髮，

Cạo sạch râu tóc

Nhi [ér] Bị [bèi] Ca [jiā] Sa [shā]
而 被 袈 裟，

Khoác áo ca-sa

Dĩ [yǐ] Vi [wéi] Pháp [fǎ] Thức [shì]
以 為 法 式。

Dùng làm pháp phục.

Ngã [wǒ] Đổ [dǔ] Nhược [ruò] Can [gān]
我 覩 若 干，

Tôi thấy số đông

Chư [zhū] Bồ [pú] Tát [sà] Chúng [zhòng]
諸 菩 薩 眾 ，

Các chúng Bồ Tát

Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Tri [zhī] Hữu [yǒu]
比 丘 知 友，

Hiện làm Tỳ-kheo

Đốn [dùn] Chỉ [zhǐ] Sơn [shān] Nham [yán]
頓 止 山 巖 ，

Dừng chân đỉnh núi

Độc [dú] Xứ [chù] Nhàn [xián] Cư [jū]
獨 處 閑 居，

Thanh vắng độc cư,

Giải [jiě] Sướng [chàng] Không [kōng] Vô [wú]
解 暢 空 無，

Thông suốt nghĩa Không

Hoặc [huò] Hữu [yǒu] Thọ [shòu] Kinh [jīng]
或 有 受 經，

Có vị trì kinh

Nhi [ér] Độc [dú] Tụng [sòng] Tán [zàn]
而 讀 誦 讚。

Đọc tụng tán thán.

Ngô [wú] Phục [fù] Chiêm [zhān] Kiến [jiàn]
吾 復 瞻 見，

Tôi lại trông thấy

Khai [kāi] Sĩ [shì] Chi [zhī] Đảng [dǎng]
開 士 之 黨，

Các chúng Bồ Tát

Anh [yīng] Hùng [xióng] Trù [chóu] Thất [pǐ]
英 雄 儔 疋，

Tinh tấn dũng mãnh

Xuất [chū] Nhập [rù] Sơn [shān] Cốc [gǔ]
出 入 山 谷，

Vào chốn núi sâu.

Chuyên [zhuān] Tinh [jīng] Tư [sī] Duy [wéi]
專 精 思 惟，

Tư duy chuyên nhất

Lịch [lì] Sát [chá] Chúng [zhòng] Tướng [xiàng]
歷 察 眾 相，

Quán sát các tướng

Phân [fēn] Biệt [bié] Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō]
分 別 講 說，

Giảng thuyết phân biệt

Diễn [yǎn] Chư [zhū] Phật [fó] Thừa [chéng]
演 諸 佛 乘，

Giải minh Phật thừa

Quyên [juān] Khí [qì] Ái [ài] Dục [yù]
捐 棄 愛 欲，

Trừ bỏ ái dục

Vĩnh [yǒng] Sử [shǐ] Vô [wú] Dư [yú]
永 使 無 餘。

Vĩnh viễn không còn

Thường [cháng] Tự [zì] Toản [zuǎn] Tu [xiū]
常 自 纂 修，

Thường tự tu tập

Hi [xī] Ngưỡng [yǎng] Chánh [zhèng] Hạnh [xíng]
悕 仰 正 行，

Mong cầu chánh hạnh,

An [ān] Trụ [zhù] Chư [zhū] Tử [zǐ]
安 住 諸 子，

An trụ nơi đây

Bất [bù] Ly [lí] Nhàn [xián] Cư [jū]
不 離 閑 居，

Không rời nhàn xứ

Tắc [zé] Tiện [biàn] Đãi [dài] Đắc [dé]
則 便 逮 得，

Khiến cho thành tựu

Thành [chéng] Ngũ [wǔ] Thần [shén] Thông [tōng]
成 五 神 通 。

Được năm thần thông.

Cao [gāo] Diệu [miào] Chi [zhī] Sĩ [shì]
高 妙 之 士，

Lại thấy Bồ Tát

Chí [zhì] Bình [píng] Đẳng [děng] Cú [jù]
志 平 等 句，

Chí khí vững vàng

Hướng [xiàng] Chư [zhū] Đạo [dǎo] Sư [shī]
向 諸 導 師，

Hướng về chư Phật

Cung [gōng] Kính [jìng] Xoa [chā] Thủ [shǒu]
恭 敬 叉 手，

Chắp tay cung kính.

Tâm [xīn] Hoài [huái] Dũng [yǒng] Dược [yuè]
心 懷 踊 躍，

Tâm luôn hoan hỷ

Ca [gē] Vịnh [yǒng] Phật [fó] Đức [dé]
歌 詠 佛 德，

Ca ngợi Phật đức

Dĩ [yǐ] Số [shù] Thiên [qiān] Kệ [jì]
以 數 千 偈，

Dùng muôn ngàn kệ

Thán [tàn] Nhân [rén] Trung [zhōng] Vương [wáng]
歎 人 中 王 。

Tán thán Pháp vương.

Đổ [dǔ] Vô [wú] Sở [suǒ] Úy [wèi]
覩 無 所 畏，

Lòng không sợ sệt

Chí [zhì] Dũng [yǒng] Điều [tiáo] Hòa [hé]
志 踊 調 和，

Dũng chí điều hòa

Hiểu [xiǎo] Liễu [liǎo] Phân [fēn] Biệt [bié]
曉 了 分 別，

Rõ ràng phân biệt

Xuất [chū] Gia [jiā] Chi [zhī] Nghiệp [yè]
出 家 之 業，

Sự nghiệp xuất gia

Tư [zī] Bẩm [bǐng] Kinh [jīng] Điển [diǎn]
諮 稟 經 典，

Thưa hỏi giáo pháp

Ư [yú] Lưỡng [liǎng] Túc [zú] Tôn [zūn]
於 兩 足 尊，

Đấng Lưỡng Túc Tôn

Sở [suǒ] Văn [wén] Tần [pín] Số [shù]
所 聞 頻 數，

Nghe rồi tiếp nhận

Tầm [xún] Tức [jí] Chấp [zhí] Ngoạn [wán]
尋 即 執 翫 ，

Ghi nhớ giữ gìn,

An [ān] Trụ [zhù] Chúng [zhòng] Tử [zǐ]
安 住 眾 子，

Sau dạy mọi người.

Tiên [xiān] Tự [zì] Tu [xiū] Dĩ [yǐ]
先 自 修 已。

Trước tự tu tập

Ngã [wǒ] Hựu [yòu] Dao [yáo] Kiến [jiàn]
我 又 遙 見 ，

Nay tôi lại thấy

Chư [zhū] Phật [fó] Tôn [sūn] Tức [xī]
諸 佛 孫 息，

Đệ tử chư Phật

Vi [wèi] Vô [wú] Số [shù] Ức [yì]
為 無 數 億，

Vì khắp mọi loài

Nhân [rén] Dân [mín] Giảng [jiǎng] Pháp [fǎ]
人 民 講 法 ，

Giảng pháp vi diệu,

Nhi [ér] Hiện [xiàn] Báo [bào] Ứng [yìng]
而 現 報 應 ，

Hiện kết quả lành

Triệu [zhào] Tải [zài] Nan [nán] Kế [jì]
兆 載 難 計，

Đông vô số kể

Chí [zhì] Hoài [huái] Hân [xīn] Hỷ [xǐ]
志 懷 欣 喜，

Tâm tư hoan hỷ

Tự [zì] Quy [guī] Chánh [zhèng] Pháp [fǎ]
自 歸 正 法，

Quy y Chánh pháp

Khuyến [quàn] Trợ [zhù] Khai [kāi] Hóa [huà]
勸 助 開 化。

Khuyến tấn khai hóa

Vô [wú] Số [shù] Bồ [pú] Tát [sà]
無 數 菩 薩，

Vô số Bồ Tát

Hàng [xiáng] Phục [fú] Chúng [zhòng] Ma [mó]
降 伏 眾 魔，

Chiến thắng các ma

Bỉnh [bǐng] Thế [shì] Quan [guān] Thuộc [shǔ]
秉 勢 官 屬，

Và quyến thuộc chủng

Nhi [ér] Lôi [léi] Kích [jī] Khấu [kòu]
而 雷 擊 扣，

Trổi rền vang lên

Ư [yú] Thử [cǐ] Pháp [fǎ] Cổ [gǔ]
於 此 法 鼓，

Tiếng trống Chánh pháp

Thiện [shàn] Thệ [shì] Điển [diǎn] Cáo [gào]
善 逝 典 誥。

Lời Bậc Thiện Thệ.

Ngã [wǒ] Hựu [yòu] Lãm [lǎn] Lịch [lì]
我 又 覽 歷，

Tôi nay lại thấy

Chư [zhū] Thiên [tiān] Nhân [rén] Thần [shén]
諸 天 人 神，

Chư thiên, thần, nhân

Sở [suǒ] Cộng [gòng] Tông [zōng] Phụng [fèng]
所 共 宗 奉，

Hết lòng tôn phụng

An [ān] Trụ [zhù] Chư [zhū] Tử [zǐ]
安 住 諸 子，

An trụ nơi kìa,

Bất [bù] Dĩ [yǐ] Kỳ [qí] Nhã [yǎ]
不 以 奇 雅，

Tâm không ỷ lại

Ích [yì] Dụng [yòng] Tịch [jì] Nhiên [rán]
益 用 寂 然，

Càng thêm lặng không

Lý [lǚ] Hành [xíng] Định [dìng] Ẩn [yǐn]
履 行 定 隱，

Thiền định kinh hành

Vô [wú] Sở [suǒ] Ỷ [yī] Trước [zhuó]
無 所 猗 著，

Không có chấp trước

Do [yóu] Như [rú] Sư [shī] Tử [zǐ]
猶 如 師 子，

Giống như Sư tử

Khai [kāi] Hóa [huà] Độ [dù] Chúng [zhòng]
開 化 度 眾，

Hóa độ chúng sinh

Linh [lìng] Phát [fā] Đạo [dào] Ý [yì]
令 發 道 意。

Khiến phát đạo tâm

Chúng [zhòng] Sanh [shēng] Tại [zài] Cư [jū]
眾 生 在 居，

Chúng sinh ở đây

Thủ [shǒu] Chấp [zhí] Sở [suǒ] Cúng [gòng]
手 執 所 供，

Chắp ấy cúng dường

Tâm [xīn] Hoài [huái] Duyệt [yuè] Dự [yù]
心 懷 悅 豫，

Tâm thường vui vẻ

Thiêm [qiān] Nhiên [rán] Câu [jù] Nghệ [yì]
僉 然 俱 詣。

Vân tập tự tại,

Hựu [yòu] Chư [zhū] Phật [fó] Tử [zǐ]
又 諸 佛 子，

Lại thấy Phật tử

Lập [lì] Ư [yú] Tinh [jīng] Tấn [jìn]
立 於 精 進，

Sống đời tinh tấn

Khí [qì] Quyên [juān] Dục [yù] Trần [chén]
棄 捐 欲 塵，

Xả bỏ dục trần

Thường [cháng] Đắc [dé] Tự [zì] Tại [zài]
常 得 自 在，

Thường được an nhàn,

Kiến [jiàn] Chí [zhì] Kinh [jīng] Hành [xíng]
建 志 經 行，

Bền chí kinh hành

Du [yóu] Chư [zhū] Thọ [shòu] Gian [jiān]
遊 諸 樹 間，

Giữa rừng vắng vẻ

Tâm [xīn] Nguyện [yuàn] Cần [qín] Tu [xiū]
心 願 勤 修，

Tâm nguyện tiến tu

Căn [gēn] Cầu [qiú] Phật [fó] Đạo [dào]
根 求 佛 道。

Siêng cầu Phật đạo.

Nhi [ér] Hộ [hù] Thân [shēn] Khẩu [kǒu]
而 護 身 口，

Phòng hộ thân, khẩu

Thường [cháng] Hành [xíng] Thanh [qīng] Tịnh [jìng]
常 行 清 淨，

Thường hành thanh tịnh,

Cấm [jìn] Giới [jiè] An [ān] Ẩn [wěn]
禁 戒 安 隱，

An trụ giới pháp

Bất [bú] Úy [wèi] Sanh [shēng] Tử [sǐ]
不 畏 生 死，

Không sợ sinh tử,

Ư [yú] Bỉ [bǐ] Bỉnh [bǐng] Tâm [xīn]
於 彼 秉 心，

Chủ động tự tâm

Cụ [jù] Túc [zú] Chư [zhū] Hạnh [xíng]
具 足 諸 行，

Các hạnh đủ đầy

Dĩ [yǐ] Tư [sī] Cấm [jìn] Giới [jiè]
以 斯 禁 戒，

Vì giới cấm này

Ngộ [wù] Chư [zhū] Bất [bù] Giác [jué]
寤 諸 不 覺。

Thức tỉnh bất giác

Tối [zuì] Thắng [shèng] Chi [zhī] Tử [zǐ]
最 勝 之 子，

Con Đấng Tối Thắng

Cứ [jù] Nhẫn [rěn] Nhục [rǔ] Lực [lì]
據 忍 辱 力，

Trụ vào sức nhẫn

Vi [wèi] Chư [zhū] Cống [gòng] Cao [gāo]
為 諸 貢 高，

Vì kẻ cống cao

Ti [bēi] Hạ [xià] Khiêm [qiān] Thuận [shùn]
卑 下 謙 順，

Hạ thân khiêm nhường

Khinh [qīng] Hủy [huǐ] Mạ [mà] Lị [lì]
輕 毀 罵 詈，

Mắng chửi khinh khi

Nhược [ruò] Qua [zhuā] Chủy [chuí] Giả [zhě]
若 撾 捶 者，

Hoặc người đánh đập

Kỳ [qí] Cầu [qiú] Phật [fó] Đạo [dào]
其 求 佛 道，

Vì cầu tuệ giác

Mặc [mò] Nhiên [rán] Bất [bú] Hiệu [xiào]
默 然 不 校 。

Lặng im không tranh

Ngô [wú] Hoặc [huò] Phục [fù] Quán [guān]
吾 或 復 觀 ，

Tôi nay lại thấy

Bồ [pú] Tát [sà] Chi [zhī] Chúng [zhòng]
菩 薩 之 眾 ，

Các chúng Bồ Tát

Nhất [yí] Thiết [qiè] Khí [qì] Ly [lí]
一 切 棄 離，

Từ bỏ tất cả

Điều [tiáo] Hí [xì] Kỹ [jì] Nhạc [yuè]
調 戲 伎 樂 ，

Trò chơi ca nhạc

Dữ [yǔ] Chư [zhū] Lực [lì] Thế [shì]
與 諸 力 勢，

Cùng các thế lực

Thân [qīn] Hữu [yǒu] Đẳng [děng] Câu [jù]
親 友 等 俱，

Bà con bạn bè

Kỳ [qí] Tâm [xīn] Kiên [jiān] Cố [gù]
其 心 堅 固，

Giữ tâm kiên cố

Bình [píng] Như [rú] Hư [xū] Không [kōng]
平 如 虛 空 。

Lặng như hư không

Quyên [juān] Trừ [chú] Chư [zhū] Uế [huì]
蠲 除 諸 穢，

Trừ bỏ cấu uế

Hội [kuì] Loạn [luàn] Chi [zhī] Ý [yì]
憒 亂 之 意，

Rối loạn thân tâm

Kiến [jiàn] Lập [lì] Nhất [yì] Tâm [xīn]
建 立 一 心，

Chuyên nhất tâm ý

Tiêu [xiāo] Diệt [miè] Ấm [yīn] Cái [gài]
消 滅 陰 蓋，

Dứt hẳn ấm cái

Thiền [chán] Tư [sī] Tư [sī] Duy [wéi]
禪 思 思 惟，

Thiền định tư duy

Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Tuế [suì]
億 百 千 歲，

Trăm ngàn ức năm

Bố [bù] Thí [shī] Lập [lì] Ý [yì]
布 施 立 意，

Lập chí bố thí

Cầu [qiú] Tôn [zūn] Phật [fó] Đạo [dào]
求 尊 佛 道。

Để cầu Phật đạo

Hoặc [huò] Tự [zì] Cát [gē] Tổn [sǔn]
或 自 割 損，

Hoặc tự lìa xa

Đa [duō] Sở [suǒ] Huệ [huì] Nhuận [rùn]
多 所 惠 潤，

Chỗ nhiều lợi dưỡng

Ngải [yì] Trừ [chú] Tham [tān] Tật [jí]
刈 除 貪 嫉，

Trừ bỏ tham ganh

Nhàn [xián] Bất [bù] Hoài [huái] Cứ [qú]
閑 不 懷 懅，

Không còn nhớ nghĩ

Ẩm [yǐn] Thực [shí] Cúng [gòng] Cụ [jù]
飲 食 供 具，

Cúng dường ẩm thực

Sở [suǒ] Đương [dāng] Đắc [dé] Giả [zhě]
所 當 得 者，

Cung cấp đầy đủ

Cập [jí] Vô [wú] Số [shù] Nhân [rén]
及 無 數 人，

Cho vô số người

Chư [zhū] Bệnh [bìng] Y [yī] Dược [yào]
諸 病 醫 藥。

Y dược trị bệnh

Hựu [yòu] Phục [fù] Thí [shī] Dữ [yǔ]
又 復 施 與，

Hiến dâng tất cả

Y [yī] Bị [bèi] Phục [fú] Sức [shì]
衣 被 服 飾，

Y phục tốt đẹp

Đàn [tán] Dĩ [yǐ] Tế [jì] Lõa [luǒ]
檀 已 濟 裸，

Đều đem cúng dường

Vô [wú] Sở [suǒ] Tạng [zàng] Tích [jī]
無 所 藏 積。

Không có chứa để

Dữ [yǔ] Doanh [yíng] Tùng [cóng] Câu [jù]
與 營 從 俱，

Nhiều đến vô số

Diện [miàn] Kiến [jiàn] Tối [zuì] Thắng [shèng]
面 見 最 勝，

Cúng Phật, Pháp, Tăng.

Tại [zài] Thượng [shàng] Hóa [huà] Lập [lì]
在 上 化 立，

Trên đó hóa làm

Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Cúng [gòng]
億 百 千 供。

Trăm ngàn muôn ức

Sở [suǒ] Tạo [zào] Trân [zhēn] Bảo [bǎo]
所 造 珍 寶，

Vật báu trân kỳ

Cập [jí] Chiên [zhān] Đàn [tán] Hương [xiāng]
及 栴 檀 香，

Gỗ thơm Chiên-đàn

Đa [duō] Hữu [yǒu] Sàng [chuáng] Tòa [zuò]
多 有 床 座，

Có nhiều sàng tọa

Minh [míng] Châu [zhū] Chư [zhū] Tạng [zàng]
明 珠 諸 藏。

Ngọc sáng kho tàng

Hiện [xiàn] Tại [zài] Mục [mù] Tiền [qián]
現 在 目 前，

Hiện ra trước mắt

Phụng [fèng] Thượng [shàng] An [ān] Trụ [zhù]
奉 上 安 住，

Đều đem hiến cúng.

Kỳ [qí] Bảo [bǎo] Chi [zhī] Giá [jià]
其 寶 之 價，

Giá trị ngọc đó

Trực [zhí] Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān]
直 億 百 千 。

Thật là vô lượng

Sở [suǒ] Đổ [dǔ] Viên [yuán] Quán [guān]
所 覩 園 觀 ，

Lại thấy vườn rừng

Thọ [shòu] Diếp [shè] Hoa [huā] Thật [shí]
樹 葉 華 實 ，

Cây lá quả hoa

Cụ [jù] Túc [zú] Tiên [xiān] Tịnh [jìng]
具 足 鮮 淨 ，

Sum suê tươi tốt

Duyệt [yuè] Khả [kě] Nhân [rén] Ý [yì]
悅 可 人 意。

Đẹp lòng mọi người

Túc [sù] Dạ [yè] Tu [xiū] Hành [xíng]
夙 夜 修 行 ，

Sớm tối tu hành

Kiêm [jiān] Gia [jiā] Tấn [jìn] Hiến [xiàn]
兼 加 進 獻 ，

Đều đem hiến cúng.

Thượng [shàng] Nhân [rén] Chánh [zhèng] Sĩ [shì]
上 人 正 士，

Dâng lên chư Phật

Chư [zhū] Thanh [shēng] Văn [wén] Đẳng [děng]
諸 聲 聞 等，

Và các Thanh văn

Sở [suǒ] Khả [kě] Huệ [huì] Ích [yì]
所 可 慧 益，

Để tăng trưởng tuệ

Phẩm [pǐn] Liệt [liè] Như [rú] Tư [sī]
品 列 如 斯，

Phẩm vật như thế

Tạp [zá] Chủng [zhǒng] Nhược [ruò] Can [gān]
雜 種 若 干，

Đủ đầy bao thứ

Hoan [huān] Hỷ [xǐ] Tế [jì] Phạp [fá]
歡 喜 濟 乏，

Hân hoan cúng dường

Thâm [shēn] Tự [zì] Hân [xīn] Khánh [qìng]
深 自 欣 慶，

Tự tâm yêu thích

Nhi [ér] Kiến [jiàn] Đạo [dào] Hạnh [xíng]
而 建 道 行，

Mà lập đạo hạnh,

Dĩ [yǐ] Thử [cǐ] Sở [suǒ] Thí [shī]
以 此 所 施，

Bố thí như vậy

Nguyện [yuàn] Cầu [qiú] Tôn [zūn] Giác [jué]
願 求 尊 覺。

Nguyện cầu tuệ giác.

Hoặc [huò] Hữu [yǒu] Đắc [dé] Nhân [rén]
或 有 得 人，

Hoặc thấy có người

Tịch [jì] Nhiên [rán] Pháp [fǎ] Nghị [yì]
寂 然 法 誼，

Tuyệt đối vắng lặng

Sát [chá] Chư [zhū] Báo [bào] Ứng [yìng]
察 諸 報 應，

Xét các báo ứng

Chúng [zhòng] Ức [yì] Triệu [zhào] Tải [zài]
眾 億 兆 載，

Nhiều muôn ức triệu

Phát [fā] Khởi [qǐ] Dân [mín] Thứ [shù]
發 起 民 庶，

Huấn dụ vô số

Sử [shǐ] Kỳ [qí] Hối [huǐ] Quá [guò]
使 其 悔 過，

Khiến họ ăn năn

Linh [lìng] Xả [shě] Ức [yì] Bảo [bǎo]
令 捨 億 寶，

Để xả các báu

Chí [zhì] Nguyện [yuàn] Phật [fó] Đạo [dào]
志 願 佛 道。

Chí cầu Phật đạo

Hiểu [xiǎo] Liễu [liǎo] Quán [guān] Sát [chá]
曉 了 觀 察，

Quán xét rõ ràng

Bất [bú] Bí [mì] Lận [?] Pháp [fǎ]
不 祕 悋 法，

Không bỏn sẻn pháp

Diệt [miè] Trừ [chú] Tam [sān] Sự [shì]
滅 除 三 事，

Thành tựu tam sự

Tịch [jì] Đẳng [děng] Như [rú] Không [kōng]
寂 等 如 空，

Lặng như hư không

An [ān] Trụ [zhù] Chi [zhī] Tử [zǐ]
安 住 之 子，

Lại thấy con Phật

Tất [xì] Vô [wú] Sở [suǒ] Trước [zhuó]
悉 無 所 著，

Tâm vô sở trước

Tư [sī] Đẳng [děng] Trí [zhì] Huệ [huì]
斯 等 智 慧，

Trí tuệ bình đẳng

Cầu [qiú] Tôn [zūn] Phật [fó] Đạo [dào]
求 尊 佛 道。

Âm thanh từ ái

Bạc [pǔ] Nhu [róu] Nhuyễn [ruǎn] Âm [yīn]
溥 柔 軟 音，

Cầu đạo Vô thượng.

Ngô [wú] Phục [fù] Đổ [dǔ] Kiến [jiàn]
吾 復 覩 見，

Tôi nay lại thấy

Chư [zhū] Diệt [miè] Độ [dù] Phật [fó]
諸 滅 度 佛，

Chư Phật nhập diệt

An [ān] Trụ [zhù] Khai [kāi] Hóa [huà]
安 住 開 化。

An trụ khai hóa

Chư [zhū] Sở [suǒ] Hiện [xiàn] Tại [zài]
諸 所 現 在，

Nơi chỗ hiện tại

Đại [dà] Bồ [pú] Tát [sà] Chúng [zhòng]
大 菩 薩 眾，

Chúng Đại Bồ Tát

Hàm [xián] Cộng [gòng] Phụng [fèng] Kính [jìng]
咸 共 奉 敬，

Cung kính phụng thờ

Tối [zuì] Thắng [shèng] Xá [shè] Lợi [lì]
最 勝 舍 利。

Xá-lợi tối thắng

Ngô [wú] Cẩn [jǐn] Phật [fó] Miếu [miào]
吾 覲 佛 廟，

Lại thấy chùa Phật

Ức [yì] Thiên [qiān] Chi [zhī] Số [shù]
億 千 之 數，

Vô số ức ngàn

Phàm [fán] Nan [nán] Hạn [xiàn] Kế [jì]
凡 難 限 計，

Không thể tính đếm.

Như [rú] Giang [jiāng] Hà [hé] Sa [shā]
如 江 河 沙。

Như cát sông Hằng

Tại [zài] Vu [yú] Ức [yì] Độ [tǔ]
在 于 億 土，

Trong vô số cõi

Thường [cháng] Kiến [jiàn] Tôn [zūn] Đới [dài]
常 見 尊 戴，

Nguy nga tráng lệ

Chư [zhū] Sở [suǒ] Hóa [huà] Hiện [xiàn]
諸 所 化 現，

Các vật hóa hiện

Tối [zuì] Thắng [shèng] Do [yóu] Dĩ [yǐ]
最 勝 由 已。

Tối thắng vô cùng.

Thất [qī] Bảo [bǎo] Tự [zì] Nhiên [rán]
七 寶 自 然，

Bảy báu tự nhiên

Thanh [qīng] Tịnh [jìng] Nhi [ér] Hiện [xiàn]
清 淨 而 現，

Hiện ra thanh tịnh

Cụ [jù] Túc [zú] Lý [lǐ] Số [shù]
具 足 里 數，

Đầy đủ hết thảy

Nhị [èr] Thập [shí] Ngũ [wǔ] Vạn [wàn]
二 十 五 萬。

Hai mươi lăm vạn

Chư [zhū] Cái [gài] Tràng [chuáng] Phan [fān]
諸 蓋 幢 幡，

Cờ phướn, lọng che

Các [gè] Hữu [yǒu] Số [shù] Thiên [qiān]
各 有 數 千，

Mỗi thứ cả ngàn

Quảng [guǎng] Trường [cháng] Chu [zhōu] Táp [zā]
廣 長 周 匝，

Chu vi rộng khắp

Các [gè] Nhị [èr] Thiên [qiān] Lý [lǐ]
各 二 千 里，

Đều hai ngàn dặm

Kỳ [qí] Cái [gài] Diệu [miào] Hảo [hǎo]
其 蓋 妙 好，

Lọng kia tốt đẹp

Thù [shū] Dị [yì] Nghiêm [yán] Tịnh [jìng]
殊 異 嚴 淨。

Tuyệt hảo trang nghiêm

Sở [suǒ] Tại [zài] Chúng [zhòng] Hương [xiāng]
所 在 眾 香，

Tỏa các mùi hương

Trân [zhēn] Bảo [bǎo] Tự [zì] Nhiên [rán]
珍 寶 自 然，

Châu báu tư hiện

Chư [zhū] Quả [guǒ] Phân [fēn] Phức [fù]
諸 果 芬 馥，

Muôn hoa thơm ngát

Kỹ [jì] Nhạc [yuè] Hòa [hé] Nhã [yǎ]
伎 樂 和 雅。

Kỹ nhạc hòa vang

Quỷ [guǐ] Thần [shén] La [luó] Sát [chà]
鬼 神 羅 剎，

La-sát Quỷ thần

Túc [sù] Cung [gōng] Nhân [rén] Tôn [zūn]
肅 恭 人 尊，

Cung kính Thế Tôn

An [ān] Trụ [zhù] Chư [zhū] Tử [zǐ]
安 住 諸 子，

Phật tử chánh tín

Sở [suǒ] Hưng [xīng] Cảm [gǎn] Động [dòng]
所 興 感 動，

Tha thiết biết bao

Dĩ [yǐ] Dụng [yòng] Cúng [gòng] Dường [yǎng]
以 用 供 養，

Dùng để cúng dường

Xá [shè] Lợi [lì] Nhược [ruò] Tư [sī]
舍 利 若 斯。

Xá-lợi của Phật

Kim [jīn] Thử [cǐ] Phật [fó] Miếu [miào]
今 此 佛 廟，

Những ngôi chùa tháp

Dục [yù] Thước [shuò] Xán [càn] Lệ [lì]
昱 鑠 璨 麗，

Tráng lệ nguy nga

Phổ [pǔ] Bố [bù] Hương [xiāng] Hoa [huā]
普 布 香 華，

Rải khắp hương hoa

Như [rú] Trú [zhòu] Độ [dù] Thọ [shòu]
如 晝 度 樹 。

Như cây Chú-đạt

Ư [yú] Tư [sī] Nhân [rén] Chúng [zhòng]
於 斯 人 眾 ，

Mọi người tại đây

Vô [wú] Số [shù] Ức [yì] Thiên [qiān]
無 數 億 千 ，

Vô số ức ngàn

Tất [xì] Dao [yáo] Đổ [dǔ] Kiến [jiàn]
悉 遙 覩 見 ，

Đều trông thấy cả

Vĩ [wěi] Diệp [yè] Ban [bān] Lan [lán]
煒 曄 斒 斕 ，

Muôn màu muôn vẻ

Y [yī] Mao [máo] Vi [wéi] Thụ [shù]
衣 毛 為 竪 ，

Vô cùng kinh ngạc

Quyến [juàn] Thuộc [shǔ] Trì [chí] Tạo [zào]
眷 屬 馳 造 ，

Lan khắp mọi người

Dục [yù] Kiến [jiàn] Tối [zuì] Thắng [shèng]
欲 見 最 勝 ，

Muốn thấy tối thượng

Hiển [xiǎn] Phát [fā] Quang [guāng] Minh [míng]
顯 發 光 明。

Phóng ánh quang minh

Nhân [rén] Trung [zhōng] Chi [zhī] Thượng [shàng]
人 中 之 上，

Hiếm có cõi người

Diễn [yǎn] Đại [dà] Quang [guāng] Diệu [yào]
演 大 光 燿，

Ánh sáng bao trùm

Diệu [miào] Tai [zāi] Minh [míng] Triết [zhé]
妙 哉 明 哲，

Diệu kỳ sáng thế

Ly [lí] Cấu [gòu] Vô [wú] Lậu [lòu]
離 垢 無 漏，

Ly cấu vô lậu

Nãi [nǎi] Năng [néng] Xiển [chǎn] Hiện [xiàn]
乃 能 闡 現，

Năng lực hiển bày

Như [rú] Tư [sī] Hoằng [hóng] Huy [huī]
如 斯 弘 暉，

Huy hoàng như đây

Thị [shì] Chư [zhū] Phật [fó] Độ [tǔ]
示 諸 佛 土，

Thị hiện cõi Phật

Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Thiên [qiān]
無 央 數 千 。

Vô số muôn ngàn

Kiến [jiàn] Thử [cǐ] Thụy [ruì] Ưng [yīng]
見 此 瑞 應 ，

Điềm lành hôm nay

Đắc [dé] Vị [wèi] Tằng [céng] Hữu [yǒu]
得 未 曾 有 。

Chưa bao giờ có

Như [rú] Thị [shì] Trù [chóu] Loại [lèi]
如 是 疇 類 ，

Đủ loại như vậy

Chư [zhū] Đại [dà] Biến [biàn] Hóa [huà]
諸 大 變 化 ，

Biến hóa vô cùng,

Duy [wéi] Nguyện [yuàn] Bạc [pǔ] Thủ [shǒu]
唯 願 溥 首 ，

Xin ngài Văn Thù

Cụ [jù] Thuyết [shuō] Tư [sī] Nghị [yì]
具 說 斯 誼 。

Giải thích đầy đủ

Ngô [wú] Kim [jīn] Khâm [qīn] Tiện [xiàn]
吾 今 欽 羨 ，

Tôi nay muốn nghe

Cập [jí] Chư [zhū] Phật [fó] Tử [zǐ]
及 諸 佛 子，

Và các Phật tử

Ư [yú] Tứ [sì] Bộ [bù] Chúng [zhòng]
於 四 部 眾 ，

Trong bốn bộ chúng

Tâm [xīn] Hoài [huái] Duyệt [yuè] Dự [yù]
心 懷 悅 豫。

Thâm tâm vui mừng

Khát [kě] Ngưỡng [yǎng] Nhân [rén] Giả [zhě]
渴 仰 仁 者，

Mong chờ Nhân giả

Kiêm [jiān] Kiến [jiàn] Chiêm [zhān] Sát [chá]
兼 見 瞻 察，

Và nhìn vào tôi

Kim [jīn] Nhật [rì] An [ān] Trụ [zhù]
今 日 安 住，

Hôm nay nơi đây

Hà [hé] Sở [suǒ] Nhân [yīn] Do [yóu]
何 所 因 由，

Vì nguyên do gì

Phấn [fèn] Đại [dà] Quang [guāng] Minh [míng]
奮 大 光 明 ，

Phật phóng ánh sáng

Nhi [ér] Tùng [cóng] Khẩu [kǒu] Xuất [chū]
而 從 口 出，

Từ đôi chân mày?

Giải [jiě] Tán [sàn] Hồ [hú] Nghi [yí]
解 散 狐 疑，

Giải tỏa nghi ngờ

Khuyến [quàn] Phát [fā] Hân [xīn] Dược [yuè]
勸 發 欣 躍。

Cho họ hoan hỷ.

Hà [hé] Cố [gù] Phật [fó] Hiện [xiàn]
何 故 佛 現，

Vì sao Phật hiện

Vô [wú] Cực [jí] Đại [dà] Quang [guāng]
無 極 大 光？

Ánh quang vô lượng

Như [rú] Tư [sī] Sở [suǒ] Biến [biàn]
如 斯 所 變，

Biến hóa như thế?

Đương [dāng] Hữu [yǒu] Sở [suǒ] Cảm [gǎn]
當 有 所 感。

Hẳn có cảm ứng

An [ān] Trụ [zhù] Chi [zhī] Tử [zǐ]
安 住 之 子，

Chúng hội nơi đây

Nguyện [yuàn] Dụng [yòng] Thời [shí] Thuyết [shuō]
願 用 時 說 。

Mong vì giải nói

Đại [dà] Thánh [shèng] Sở [suǒ] Thành [chéng]
大 聖 所 成 ，

Đại Thánh chứng ngộ

Thử [cǐ] Vi [wēi] Diệu [miào] Pháp [fǎ]
此 微 妙 法 ，

Chánh pháp vi diệu

Tại [zài] Vu [yú] Đạo [dào] Tràng [chǎng]
在 于 道 場 ，

Nơi chốn đạo tràng

Chánh [zhèng] Sĩ [shì] Phu [fū] Diễn [yǎn]
正 士 敷 演 。

Diễn bày Chánh pháp

Thế [shì] Hùng [xióng] Đạo [dǎo] Sư [shī]
世 雄 導 師 ，

Đạo sư tối thượng

Sở [suǒ] Do [yóu] Phương [fāng] Diện [miàn]
所 由 方 面 ，

Do vì duyên gì?

Nguyện [yuàn] Vi [wèi] Phân [fēn] Biệt [bié]
願 為 分 別 。

Nguyện vì phân biệt

Thử [cǐ] Chư [zhū] Bồ [pú] Tát [sà]
此 諸 菩 薩，

Các Bồ Tát đây

Dục [yù] Kiến [jiàn] Phật [fó] Độ [tǔ]
欲 見 佛 土，

Muốn thấy cõi Phật

Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Thiên [qiān]
無 央 數 千，

Vô số trăm ngàn

Quần [qún] Sanh [shēng] Luân [lún] Phẩm [pǐn]
群 生 倫 品，

Và các chúng khác

Chúng [zhòng] Bảo [bǎo] Nghiêm [yán] Tịnh [jìng]
眾 寶 嚴 淨，

Châu báu tịnh nghiêm

Chư [zhū] Phật [fó] Tự [zì] Hiện [xiàn]
諸 佛 自 現，

Chư Phật tự hiện

Vô [wú] Lượng [liàng] Minh [míng] Mục [mù]
無 量 明 目。

Mắt sáng vô lượng

Phàm [fán] Tân [xīn] Học [xué] Giả [zhě]
凡 新 學 者，

Các chúng mới học

Đắc [dé] Vô [wú] Do [yóu] Dự [yù]
得 無 猶 豫，

Đều không do dự

Chư [zhū] Tối [zuì] Thắng [shèng] Tử [zǐ]
諸 最 勝 子，

Con Đấng Tối Thắng

Phổ [pǔ] Cộng [gòng] Khởi [qǐ] Vấn [wèn]
普 共 啟 問。

Cùng nhau thưa hỏi

Duyệt [yuè] Chư [zhū] Nhân [rén] Dân [mín]
悅 諸 人 民，

Vui lòng mọi người

Thiên [tiān] Thần [shén] La [luó] Sát [chà]
天 神 羅 剎，

Thiên thần, La -sát

Tứ [sì] Bộ [bù] Chi [zhī] Chúng [zhòng]
四 部 之 眾，

Bốn bộ chúng đây

Nhất [yí] Thiết [qiè] Đới [dài] Ngưỡng [yǎng]
一 切 戴 仰。

Tất cả ngưỡng trông

Kim [jīn] Giả [zhě] Bạc [pǔ] Thủ [shǒu]
今 者 溥 首，

Bồ Tát Văn Thù

Duy [wéi] Cụ [jù] Phân [fēn] Biệt [bié]
惟 具 分 別。」

Cúi xin nói rõ.”

Ư [yú] Thị [shì] Bạc [pǔ] Thủ [shǒu] Cáo [gào] Từ [cí] Thị [shì] Chư [zhū] Đại [dà] Sĩ [shì]
於 是 溥 首 告 慈 氏、諸 大 士

Chúng [zhòng] Hội [huì] Giả [zhě] Tộc [zú] Tánh [xìng] Tử [zǐ] Nữ [nǚ]
眾 會 者 族 姓 子 女：

Lúc ấy Bồ Tát Văn Thù nói với ngài Di Lặc và các vị Đại sĩ trong hội chúng cùng các thiện nam, tín nữ:

Ngô [wú] Tâm [xīn] Duy [wéi] Thốn [cǔn] Kim [jīn] Giả [zhě] Như [rú] Lai [lái]
「吾 心 惟 忖，今 者 如 來，

Đương [dāng] Phu [fū] Đại [dà] Pháp [fǎ] Diễn [yǎn] Vô [wú] Cực [jí] Điển [diǎn] Tán [sàn]
當 敷 大 法 演 無 極 典，散

Đại [dà] Pháp [fǎ] Vũ [yǔ] Kích [jī] Đại [dà] Pháp [fǎ] Cổ [gǔ] Xuy [chuī] Đại [dà]
大 法 雨、擊 大 法 鼓、吹 大

Pháp [fǎ] Loa [luó] Giảng [jiǎng] Vô [wú] Lượng [liàng] Pháp [fǎ]
法 螺，講 無 量 法。

“Theo tôi suy xét thì nay Đức Như Lai sắp giảng nói chánh pháp vĩ đại, rưới cơn mưa pháp vĩ đại, đánh trống chánh pháp vĩ đại, thổi loa chánh pháp vĩ đại giảng pháp vô lượng.

Hựu [yòu] Tự [zì] Truy [zhuī] Ức [yì] Nãi [nǎi] Tùng [cóng] Quá [guò] Khứ [qù] Chư [zhū]
又 自 追 憶，乃 從 過 去 諸

Phật [fó] Thế [shì] Tôn [zūn] Kiến [jiàn] Tư [sī] Tượng [xiàng] Thụy [ruì] Bỉ [bǐ] Như [rú]
佛 世 尊 見 斯 像 瑞，彼 如

Lai [lái] Đẳng [děng] Sở [suǒ] Phóng [fàng] Quang [guāng] Minh [míng] Diệc [yì] Phục [fù]
來 等 所 放 光 明 亦 復

Nhược [ruò] Tư [zī] Do [yóu] Tư [sī] Thức [shí] Sát [chá] Tri [zhī] Giảng [jiǎng] Đại [dà]
若 茲，猶 斯 識 察 知 講 大

Pháp [fǎ]
法 。

Trong vô lượng kiếp ở quá khứ khi tôi theo hầu chư Phật cũng đã thấy điềm lành này. Các Đức Như Lai cũng phóng ra ánh sáng như thế để báo trước sẽ giảng nói chánh pháp vĩ đại.

Chư [zhū] Như [rú] Lai [lái] Chí [zhì] Chân [zhēn] Đẳng [děng] Chánh [zhèng] Giác [jué]
諸 如 來、至 真 、等 正 覺，

Dục [yù] Linh [lìng] Chúng [zhòng] Sanh [shēng] Thính [tīng] Vô [wú] Cực [jí] Điển [diǎn]
欲 令 眾 生 聽 無 極 典，

Cố [gù] Hiện [xiàn] Tư [sī] Ưng [yīng]
故 現 斯 應 。

Do đó, các vị nên biết, chư Như Lai Chí Chân Đẳng Chánh Giác, vì muốn cho chúng sinh được nghe chánh pháp vĩ đại, nên hiện ra điềm lành này.

Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Giả [zhě] Hà [hé]
所 以 者 何？

Vì sao?

Thế [shì] Tôn [zūn] Dục [yù] Linh [lìng] Quần [qún] Sanh [shēng] Tẩy [xǐ] Trừ [chú] Tục [sú]
世 尊 欲 令 群 生 洗 除 俗

Uế [huì] Văn [wén] Phục [fú] Phật [fó] Pháp [fǎ] Hiện [xiàn] Hoằng [hóng] Đại [dà]
穢，聞 服 佛 法，現 弘 大

Biến [biàn] Quang [guāng] Minh [míng] Thần [shén] Hóa [huà]
變 光 明 神 化 。

Vì Đức Thế Tôn muốn làm cho khắp cả mọi loài tẩy sạch nhơ nhớp trần tục, tin hiểu Phật pháp nên mới hiển bày sức thần thông lớn, hiện tướng ánh sáng rộng lớn này.

Hựu [yòu] Niệm [niàn] Vãng [wǎng] Cố [gù] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Kiếp [jié] Bất [bù]
又 念 往 故 無 央 數 劫 不

Khả [kě] Tư [sī] Nghì [yì] Vô [wú] Năng [néng] Độ [dù] Lượng [liàng] Thời [shí] Hữu [yǒu]
可 思 議 無 能 度 量 ， 時 有

Như [rú] Lai [lái] Hiệu [hào] Nhật [rì] Nguyệt [yuè] Đăng [dēng] Minh [míng] Chí [zhì]
如 來 ， 號 日 月 燈 明 至

Chân [zhēn] Đẳng [děng] Chánh [zhèng] Giác [jué] Minh [míng] Hạnh [xíng] Thành [chéng]
真 、 等 正 覺 、 明 行 成

Vi [wéi] Thiện [shàn] Thệ [shì] Thế [shì] Gian [jiān] Giải [jiě] Vô [wú] Thượng [shàng]
為 、 善 逝 、 世 間 解 、 無 上

Sĩ [shì] Đạo [dào] Pháp [fǎ] Ngự [yù] Thiên [tiān] Nhân [rén] Sư [shī] Vi [wéi]
士 、 道 法 御 、 天 人 師 ， 為

Phật [fó] Thế [shì] Tôn [zūn] Diễn [yǎn] Thuyết [shuō] Kinh [jīng] Điển [diǎn] Sơ [chū]
佛 、 世 尊 ， 演 說 經 典 ， 初

Ngữ [yǔ] Diệc [yì] Thiện [shàn] Trung [zhōng] Ngữ [yǔ] Diệc [yì] Thiện [shàn] Cánh [jìng]
語 亦 善 、 中 語 亦 善 、 竟

Ngữ [yǔ] Diệc [yì] Thiện [shàn] Phân [fēn] Biệt [bié] Kỳ [qí] Nghị [yì] Vi [wēi] Diệu [miào]
語 亦 善 ， 分 別 其 誼 微 妙

Cụ [jù] Túc [zú] Cứu [jiū] Cánh [jìng] Thanh [qīng] Tịnh [jìng] Tu [xiū] Phạm [fàn]
具 足 ， 究 竟 清 淨 修 梵

Hạnh [xíng] Vi [wèi] Thanh [shēng] Văn [wén] Thừa [chéng] Giảng [jiǎng] Trần [chén]
行 ， 為 聲 聞 乘 講 陳

Thánh [shèng] Đế [dì] Tắc [zé] Linh [lìng] Chúng [zhòng] Thứ [shù] Độ [dù] Sanh [shēng]
聖 諦，則 令 眾 庶 度 生

Lão [lǎo] Tử [sǐ] Ưu [yōu] Não [nǎo] Chúng [zhòng] Hoạn [huàn] Nhập [rù] Cận [jìn] Vô [wú]
老 死 憂 惱 眾 患 入 近 無

Vi [wéi]
為。

Tôi nhớ trong vô lượng kiếp lâu xa không thể nghĩ bàn, không thể tính đếm được. Lúc ấy có Đức Như Lai hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh Chí Chân Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Đạo Pháp Ngự, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn. Đức Phật giảng thuyết kinh pháp, ban đầu, giữa và sau đều thiện, đều phân biệt rõ ràng nghĩa lý sâu xa vi diệu, tu hành Phạm hạnh cứu cánh thanh tịnh. Đức Phật vì hàng Thanh văn mà giảng rõ về bốn thánh đế, để họ vượt qua các tai họa sinh, già, bệnh, chết, lo buồn, được vào vô vi Niết-bàn.

Vi [wèi] Chư [zhū] Bồ [pú] Tát [sà] Đại [dà] Sĩ [shì] Chi [zhī] Chúng [zhòng] Hiển [xiǎn]
為 諸 菩 薩 大 士 之 眾，顯

Dương [yáng] Bộ [bù] Phận [fèn] Phân [fēn] Biệt [bié] Lục [liù] Độ [dù] Vô [wú] Cực [jí]
揚 部 分 分 別 六 度 無 極

Vô [wú] Thượng [shàng] Chánh [zhèng] Chân [zhēn]
無 上 正 真。

Đức Phật vì chúng Đại sĩ Bồ Tát nêu rõ, phân biệt sáu pháp Ba-la-mật, làm cho họ được Tuệ giác vô thượng.

Hựu [yòu] Tộc [zú] Tánh [xìng] Tử [zǐ] Kỳ [qí] Nhật [rì] Nguyệt [yuè] Đăng [dēng]
「又 族 姓 子，其 日 月 燈

Minh [míng] Như [rú] Lai [lái] Diệt [miè] Độ [dù] Chi [zhī] Hậu [hòu] Thứ [cì] Phục [fù]
明 如 來 滅 度 之 後，次 復

Hữu [yǒu] Phật [fó] Diệc [yì] Hiệu [hào] Nhật [rì] Nguyệt [yuè] Đăng [dēng] Minh [míng]
有 佛，亦 號 日 月 燈 明。

Này các thiện nam! Sau khi Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh diệt độ, lại có Đức Phật cũng hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh.

Diệt [miè] Độ [dù] Chi [zhī] Hậu [hòu] Thứ [cì] Phục [fù] Hữu [yǒu] Phật [fó] Diệc [yì]
滅 度 之 後，次 復 有 佛，亦

Hiệu [hào] Nhật [rì] Nguyệt [yuè] Đăng [dēng] Minh [míng]
號 日 月 燈 明。

Sau khi Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh này diệt độ, lại có Đức Phật cũng mang hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh.

Diệt [miè] Độ [dù] Chi [zhī] Hậu [hòu] Phục [fù] Thứ [cì] Hữu [yǒu] Phật [fó] Diệc [yì]
滅 度 之 後，復 次 有 佛，亦

Hiệu [hào] Nhật [rì] Nguyệt [yuè] Đăng [dēng] Minh [míng]
號 日 月 燈 明。

Sau khi Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh này diệt độ, lại có Đức Phật cũng mang hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh.

Như [rú] Thị [shì] Đẳng [děng] Luân [lún] Bát [bā] Thập [shí] Như [rú] Lai [lái] Giai [jiē]
如 是 等 倫 八 十 如 來，皆

Đồng [tóng] Nhất [yí] Hiệu [hào] Nhật [rì] Nguyệt [yuè] Đăng [dēng] Minh [míng] Trụ [zhòu]
同 一 號 日 月 燈 明，胄

Thiệu [shào] Nhất [yí] Tánh [xìng]
紹 一 姓。

Như vậy, có 80 Đức Phật đều cùng một hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh, đều cùng một họ.

Nhược [ruò] Tư [sī] Chi [zhī] Tỷ [bǐ] Nhị [èr] Vạn [wàn] Như [rú] Lai [lái] Phật [fó] Ngữ [yǔ]
若 斯 之 比 二 萬 如 來，佛 語

Mạc [mò] Năng [néng] Thắng [shèng]
莫 能 勝 。

Tính ra như vậy có đến 20.000 Đức Như Lai, lời chư Phật dạy đều là tối thượng.

Bỉ [bǐ] Nhị [èr] Vạn [wàn] Như [rú] Lai [lái] Tối [zuì] Tiền [qián] Hưng [xīng] Giả [zhě]
彼 二 萬 如 來 最 前 興 者，

Hiệu [hào] Nhật [rì] Nguyệt [yuè] Đăng [dēng] Minh [míng] Tối [zuì] Hậu [hòu] Khởi [qǐ]
號 日 月 燈 明，最 後 起

Giả [zhě] Cố [gù] Phục [fù] Danh [míng] Viết [yuē] Nhật [rì] Nguyệt [yuè] Đăng [dēng]
者，故 復 名 曰 日 月 燈

Minh [míng] Như [rú] Lai [lái] Chí [zhì] Chân [zhēn] Đẳng [děng] Chánh [zhèng] Giác [jué]
明 如 來、至 真、等 正 覺，

Kỳ [qí] Phật [fó] Thuyết [shuō] Kinh [jīng] Sơ [chū] Ngữ [yǔ] Trung [zhōng] Ngữ [yǔ]
其 佛 說 經，初 語、中 語、

Cánh [jìng] Ngữ [yǔ] Giai [jiē] Thiện [shàn] Phân [fēn] Biệt [bié] Kỳ [qí] Nghị [yì] Vi [wēi]
竟 語 皆 善，分 別 其 誼 微

Diệu [miào] Cụ [jù] Túc [zú] Tịnh [jìng] Tu [xiū] Phạm [fàn] Hạnh [xíng] Vi [wéi] Chư [zhū]
妙 具 足 淨 修 梵 行，為 諸

Thanh [shēng] Văn [wén] Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō] Tứ [sì] Đế [dì] Thập [shí] Nhị [èr]
聲 聞 講 說 四 諦、十 二

Nhân [yīn] Duyên [yuán] Sanh [shēng] Lão [lǎo] Bệnh [bìng] Tử [sǐ] Sầu [chóu] Thích [qī]
因 緣，生 老 病 死 愁 慼

Chư [zhū] Hoạn [huàn] Giai [jiē] Linh [lìng] Diệt [miè] Độ [dù] Cứu [jiū] Cánh [jìng] Vô [wú]
諸 患，皆 令 滅 度 究 竟 無

Vi [wéi]
為。

20.000 Đức Như Lai ấy, vị ra đời đầu tiên hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh, Đức Phật cuối cùng cũng có hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh, Như Lai Chí Chân Đẳng Chánh Giác. Các Ngài thuyết kinh phần đầu, giữa và sau đều thiện, phân biệt rõ ràng nghĩa lý sâu xa vi diệu, tu hành Phạm hạnh. Chư Phật vì hàng Thanh văn giảng pháp Tứ đế, Thập nhị nhân duyên và các tai họa của sinh, già, bệnh, chết, lo sầu, khiến cho họ được diệt độ cứu cánh Niết-bàn.

Vi [wèi] Chư [zhū] Bồ [pú] Tát [sà] Giảng [jiǎng] Lục [liù] Độ [dù] Vô [wú] Cực [jí] Sử [shǐ]
為 諸 菩 薩 講 六 度 無 極，使

Đãi [dài] Vô [wú] Thượng [shàng] Chánh [zhèng] Chân [zhēn] Đạo [dào] Chí [zhì] Chư [zhū]
逮 無 上 正 真 道，至 諸

Thông [tōng] Huệ [huì]
通 慧。

Chư Phật vì các Bồ Tát giảng pháp sáu pháp Ba-la-mật, khiến cho họ được tuệ giác và đạt đạo Vô thượng chánh chân.

Kỳ [qí] Nhật [rì] Nguyệt [yuè] Đăng [dēng] Minh [míng] Như [rú] Lai [lái] Vị [wèi]
「其 日 月 燈 明 如 來 未

Xuất [chū] Gia [jiā] Thời [shí] Hữu [yǒu] Bát [bā] Tử [zǐ]
出 家 時 有 八 子：

Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh cuối cùng, khi chưa xuất gia có 08 người con.

Nhất [yī] Danh [míng] Hữu [yǒu] Chí [zhì] Nhị [èr] Viết [yuē] Thiện [shàn] Ý [yì]
一 名 有 志，二 曰 善 意，

Tam [sān] Viết [yuē] Gia [jiā] Khuyến [quàn] Tứ [sì] Viết [yuē] Bảo [bǎo] Chí [zhì]
三 曰 加 勸，四 曰 寶 志，

Ngũ [wǔ] Viết [yuē] Trì [chí] Ý [yì] Lục [liù] Viết [yuē] Trừ [chú] Mạn [màn] Thất [qī]
五 曰 持 意，六 曰 除 慢，七

Viết [yuē] Hưởng [xiǎng] Ý [yì] Bát [bā] Viết [yuē] Pháp [fǎ] Ý [yì]
曰 響 意，八 曰 法 意，

Người thứ nhất tên Hữu Chí, thứ hai tên Thiện Ý, thứ ba tên Gia Khuyến, thứ tư tên Bảo Chí, thứ năm tên Trì Ý, thứ sáu tên Trừ Mạn, thứ bảy tên Hưởng Ý, thứ tám tên Pháp Ý.

Thị [shì] Bát [bā] Thái [tài] Tử [zǐ] Tắc [zé] Như [rú] Lai [lái] Tử [zǐ] Thần [shén] Túc [zú]
是 八 太 子 則 如 來 子，神 足

Hoằng [hóng] Phổ [pǔ]
弘 普。

Tám vị Thái tử ấy là con của Như Lai, có đầy đủ năng lực để hướng đạo chúng sinh.

Thời [shí] Nhất [yī] Nhất [yī] Tử [zǐ] Các [gè] Các [gè] Điển [diǎn] Chủ [zhǔ] Tứ [sì] Vực [yù]
時 一 一 子 各 各 典 主 四 域

Thiên [tiān] Hạ [xià] Kỳ [qí] Độ [tǔ] Phong [fēng] Thực [zhí] Trì [zhì] Dĩ [yǐ] Chánh [zhèng]
天 下，其 土 豐 殖 治 以 正

Pháp [fǎ] Vô [wú] Sở [suǒ] Xâm [qīn] Uổng [wǎng] Nhi [ér] Kiến [jiàn] Thế [shì] Tôn [zūn]
法 無 所 侵 枉，而 見 世 尊

Khí [qì] Quốc [guó] Tu [xiū] Đạo [dào] Đãi [dài] Tối [zuì] Chánh [zhèng] Giác [jué] Thích [shì]
棄 國 修 道 逮 最 正 覺 適

Văn [wén] Đắc [dé] Phật [fó] Tầm [xún] Giai [jiē] Ly [lí] Tục [sú] Bất [bú] Cố [gù]
聞 得 佛， 尋 皆 離 俗 不 顧

Trọng [zhòng] Vị [wèi] Nghệ [yì] Thế [shì] Tôn [zūn] Sở [suǒ] Tất [xì] Vi [wéi] Sa [shā]
重 位， 詣 世 尊 所 悉 為 沙

Môn [mén] Giai [jiē] Chí [zhì] Vô [wú] Thượng [shàng] Chánh [zhèng] Chân [zhēn] Chi [zhī]
門， 皆 志 無 上 正 真 之

Đạo [dào] Tận [jìn] Vi [wéi] Pháp [fǎ] Sư [shī] Thường [cháng] Tu [xiū] Phạm [fàn]
道， 盡 為 法 師， 常 修 梵

Hạnh [xíng] Ư [yú] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Chư [zhū] Phật [fó]
行， 於 無 央 數 百 千 諸 佛

Thực [zhí] Chúng [zhòng] Đức [dé] Bổn [běn]
殖 眾 德 本。」

Lúc ấy mỗi người thống lãnh bốn cõi thiên hạ, đất đai trồng trọt phì nhiêu, dùng chánh pháp cai trị nên đất nước không có chiến tranh. Khi thấy vua cha bỏ nước đi xuất gia, tu tập và thành tựu quả vị Tối chánh giác, các người con cũng bỏ ngôi vua xuất gia theo. Họ đến chỗ Đức Thế Tôn và đều làm Sa-môn, quyết chí mong cầu đạo Vô thượng chánh chân. Tất cả cùng làm Pháp sư, thường tu Phạm hạnh và đã từng gieo trồng các gốc phước đức nơi ngàn vạn ức Đức Phật.”

Hựu [yòu] Viết [yuē]
又 曰：

Đức Phật lại dạy tiếp:

A [ā] Dật [yì] Thời [shí] Nhật [rì] Nguyệt [yuè] Đăng [dēng] Minh [míng]
「阿 逸！ 時 日 月 燈 明，

Khuyến [quàn] Phát [fā] Bồ [pú] Tát [sà] Hộ [hù] Chư [zhū] Phật [fó] Pháp [fǎ] Nhi [ér]
勸 發 菩 薩 護 諸 佛 法， 而

Vi [wèi] Chúng [zhòng] Hội [huì] Giảng [jiǎng] Diễn [yǎn] Đại [dà] Tụng [sòng] Phương [fāng]
為 眾 會 講 演 大 頌 方

Đẳng [děng] Chánh [zhèng] Kinh [jīng]
等 正 經。

"Này A-dật! Lúc bấy giờ Đức Nhật Nguyệt Đăng Minh vì khuyến phát các Bồ Tát hộ trì giáo pháp của Phật nên giảng kinh Đại thừa Phương đẳng cho hội chúng nghe.

Thời [shí] Bỉ [bǐ] Thế [shì] Tôn [zūn] Ư [yú] Tòa [zuò] Tịch [jì] Nhiên [rán] Dĩ [yǐ] Vô [wú]
時 彼 世 尊 於 座 寂 然，以 無

Lượng [liàng] Tụng [sòng] Tam [sān] Muội [mèi] Chánh [zhèng] Thọ [shòu] Tức [jí] Bất [bú]
量 頌 三 昧 正 受 即 不

Phục [fù] Hiện [xiàn] Vô [wú] Thân [shēn] Vô [wú] Ý [yì] Đô [dōu] Bất [bù] Khả [kě]
復 現，無 身 無 意 都 不 可

Đắc [dé] Tâm [xīn] Vô [wú] Sở [suǒ] Lập [lì]
得 心 無 所 立。

Nói kinh xong, Đức Phật ở giữa hội chúng lặng yên ngồi nhập định Vô lượng chánh thọ, thân và tâm đều không lay động.

Thế [shì] Tôn [zūn] Thích [shì] Tam [sān] Muội [mèi] Dĩ [yǐ] Thiên [tiān] Vũ [yù] Ý [yì]
世 尊 適 三 昧 已，天 雨 意

Hoa [huā] Đại [dà] Ý [yì] Hoa [huā] Nhu [róu] Nhuyễn [ruǎn] Âm [yīn] Hoa [huā]
華、大 意 華、柔 軟 音 華、

Đại [dà] Nhuyễn [ruǎn] Âm [yīn] Hoa [huā] Nhi [ér] Tán [sàn] Phật [fó] Thượng [shàng]
大 軟 音 華，而 散 佛 上

Cập [jí] Ư [yú] Đại [dà] Hội [huì] Tứ [sì] Bộ [bù] Chi [zhī] Chúng [zhòng] Ưng [yīng]
及 於 大 會 四 部 之 眾，應

Thời [shí] Kỳ [qí] Địa [dì] Lục [liù] Phản [fǎn] Chấn [zhèn] Động [dòng] Quốc [guó]
時 其 地 六 反 震 動 ， 國

Trung [zhōng] Nhân [rén] Dân [mín] Các [gè] Thủ [qǔ] Thiên [tiān] Hoa [huā] Phục [fù] Tán [sàn]
中 人 民 各 取 天 華 復 散

Phật [fó] Thượng [shàng] Tứ [sì] Bộ [bù] Đệ [dì] Tử [zǐ] Chư [zhū] Thiên [tiān] Thế [shì]
佛 上 ，四 部 弟 子 諸 天 世

Nhân [rén] Ngạc [è] Nhiên [rán] Nghi [yí] Quái [guài]
人 愕 然 疑 怪 。

Khi Thế Tôn nhập định, trời mưa xuống các loại hoa ý, hoa đại ý hoa, hoa nhu nhuyễn, hoa đại nhu nhuyễn rải trên Đức Phật và tất cả chúng hội, khắp cõi đất đều chấn động đủ sáu cách, nhân dân trong nước đem hoa trời rải trên Đức Phật. Đệ tử bốn chúng, chư Thiên và các chúng khác vô cùng kinh ngạc, nghi ngờ việc chưa từng có.

Kỳ [qí] Phật [fó] Tam [sān] Muội [mèi] Vị [wèi] Cửu [jiǔ] Uy [wēi] Thần [shén] Đức [dé]
其 佛 三 昧 未 久 威 神 德

Bổn [běn] Diện [miàn] Xuất [chū] Nhất [yì] Quang [guāng] Kỳ [qí] Quang [guāng] Phổ [pǔ]
本 ， 面 出 一 光 ，其 光 普

Chiếu [zhào] Đông [dōng] Phương [fāng] Vạn [wàn] Bát [bā] Thiên [qiān] Phật [fó] Độ [tǔ]
照 東 方 萬 八 千 佛 土 ，

Ma [mí] Bất [bù] Chu [zhōu] Biến [biàn] Chư [zhū] Phật [fó] Quốc [guó] Độ [tǔ] Sở [suǒ]
靡 不 周 遍 ，諸 佛 國 土 所

Khả [kě] Tạo [zào] Tác [zuò] Tất [xì] Tự [zì] Nhiên [rán] Hiện [xiàn] Diệc [yì] Như [rú]
可 造 作 悉 自 然 現 ，亦 如

Kim [jīn] Nhật [rì] Chư [zhū] Phật [fó] Độ [tǔ] Hiện [xiàn]
今 日 諸 佛 土 現 。

Đức Phật thiền định chưa bao lâu thì từ nơi khuôn mặt oai thần phước đức của Ngài phóng ra một luồng ánh sáng. Ánh sáng ấy chiếu soi 18.000 cõi Phật ở phương Đông, không cõi nào mà không được chiếu sáng. Cảnh giới trong cõi nước của chư Phật đều tự nhiên hiện ra như những cõi của chư Phật hiện nay.

Bỉ [bǐ] Thời [shí] Thế [shì] Tôn [zūn] Dữ [yǔ] Nhị [èr] Thập [shí] Ức [yì] Chư [zhū] Bồ [pú]
彼 時 世 尊 與 二 十 億 諸 菩

Tát [sà] Câu [jù] Ư [yú] Chúng [zhòng] Hội [huì] Trung [zhōng] Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō]
薩 俱，於 眾 會 中 講 說

Kinh [jīng] Pháp [fǎ]
經 法。

Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh khi ấy ở trong hội chúng giảng thuyết kinh pháp cho 20 ức Bồ Tát.

Chư [zhū] Bồ [pú] Tát [sà] Đại [dà] Sĩ [shì] Đổ [dǔ] Đại [dà] Quang [guāng] Minh [míng]
諸 菩 薩 大 士 覩 大 光 明

Phổ [pǔ] Chiếu [zhào] Thế [shì] Gian [jiān] Nhi [ér] Kỳ [qí] Phật [fó] Thế [shì] Hữu [yǒu]
普 照 世 間，而 其 佛 世 有

Bồ [pú] Tát [sà] Danh [míng] Viết [yuē] Siêu [chāo] Quang [guāng] Thị [shì] Giả [zhě]
菩 薩，名 曰 超 光，侍 者

Thập [shí] Bát [bā] Nhân [rén] Hữu [yǒu] Nhất [yì] Bồ [pú] Tát [sà] Nhi [ér] Độc [dú]
十 八 人，有 一 菩 薩 而 獨

Lao [láo] Giãi [xiè] Danh [míng] Viết [yuē] Danh [míng] Văn [wén]
勞 懈，名 曰 名 聞，

Các vị Đại sĩ Bồ Tát này đều thấy ánh sáng chiếu khắp thế gian, trong số đó có vị Bồ Tát tên Siêu Quang có 18 người đệ tử. Trong số ấy có 01 vị Bồ Tát ưa thích giải đãi, tên là Danh Văn.

Phật [fó] Tam [sān] Muội [mèi] Chánh [zhèng] Thọ [shòu] Tùng [cóng] Tam [sān] Muội [mèi]
佛 三 昧 正 受，從 三 昧

Khởi [qǐ] Vi [wèi] Siêu [chāo] Quang [guāng] Bồ [pú] Tát [sà] Giảng [jiǎng] Chánh [zhèng]
起，為 超 光 菩 薩 講 正

Pháp [fǎ] Hoa [huā] Phương [fāng] Đẳng [děng] Chi [zhī] Nghiệp [yè] Chư [zhū] Bồ [pú]
法 華 方 等 之 業，諸 菩

Tát [sà] Hành [xíng] Giai [jiē] Thuyết [shuō] Phật [fó] Pháp [fǎ] Nhất [yí] Xứ [chù] An [ān]
薩 行 皆 說 佛 法，一 處 安

Tọa [zuò] Cụ [jù] Túc [zú] Lục [liù] Thập [shí] Kiếp [jié] Thuyết [shuō] Tư [sī] Kinh [jīng]
坐 具 足 六 十 劫 說 斯 經

Điển [diǎn] Chúng [zhòng] Hội [huì] Diệc [yì] Nhiên [rán] Thân [shēn] Bất [bù]
典，眾 會 亦 然，身 不

Khuynh [qīng] Động [dòng] Tâm [xīn] Vô [wú] Nhân [yīn] Duyên [yuán]
傾 動 心 無 因 緣。

Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh chuyên tâm nhập định, sau khi xuất định, Ngài vì Bồ Tát Siêu Quang mà giảng kinh Đại thừa Chánh Pháp Hoa. Tất cả các Bồ Tát đều theo hộ trì Phật nói pháp. Ngài an tọa một nơi thuyết kinh ấy trong 60 kiếp. Chúng hội thân không lay động, tâm cũng không vọng tưởng.

Hựu [yòu] Bỉ [bǐ] Thế [shì] Tôn [zūn] Lục [liù] Thập [shí] Trung [zhōng] Kiếp [jié] Nhân [yīn]
又 彼 世 尊 六 十 中 劫，因

Vi [wèi] Chư [zhū] Hội [huì] Thuyết [shuō] Pháp [fǎ] Thính [tīng] Giả [zhě] Nhất [yì] Vô [wú]
為 諸 會 說 法，聽 者 一 無

Bì [pí] Yểm [yàn] Tâm [xīn] Bất [bù] Lao [láo] Nhiễu [rǎo]
疲 厭 心 不 勞 擾。

Đức Thế Tôn thuyết pháp cho hội chúng suất sáu mươi kiếp, tất cả hội chúng nghe pháp thân không mệt mỏi, tâm không lo buồn.

Nhật [rì] Nguyệt [yuè] Đăng [dēng] Minh [míng] Lục [liù] Thập [shí] Kiếp [jié] Trung [zhōng]
「日 月 燈 明 六 十 劫 中，

Vi [wèi] Chư [zhū] Bồ [pú] Tát [sà] Giảng [jiǎng] Diễn [yǎn] Pháp [fǎ] Hoa [huā]
為 諸 菩 薩 講 演 《法 華》

Phương [fāng] Đẳng [děng] Chánh [zhèng] Kinh [jīng] Tiện [biàn] Tự [zì] Thuyết [shuō]
方 等 正 經，便 自 說

Ngôn [yán] Đương [dāng] Bát [bō] Nê [ní] Hoàn [huán] Cáo [gào] Thiên [tiān] Thế [shì]
言，當 般 泥 洹。告 天 世

Nhân [rén] Chư [zhū] Phạm [fàn] Ma [mó] Chúng [zhòng] Sa [shā] Môn [mén] Phạm [fàn]
人、諸 梵 魔 眾、沙 門 梵

Chí [zhì] A [ā] Tu [xū] Luân [lún] Quỷ [guǐ] Thần [shén] Chư [zhū] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū]
志、阿 須 倫、鬼 神、諸 比 丘

Đẳng [děng]
等：

Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh trong 60 kiếp vì các Bồ Tát giảng giải Kinh Phương Đẳng Pháp Hoa, rồi ở trong đại chúng, các Phạm vương, Ma vương, Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Phạm chí, A-tu-la, Quỷ, Thần, chư Tỳ-kheo v.v… bảo rằng:

Sát [chá] Ư [yú] Kỳ [qí] Thời [shí] Như [rú] Lai [lái] Dạ [yè] Bán [bàn] Chí [zhì]
『察 於 其 時，如 來 夜 半 至

Vô [wú] Dư [yú] Giới [jiè] Đương [dāng] Bát [bō] Nê [ní] Hoàn [huán]
無 餘 界 當 般 泥 洹。』

‘Giữa đêm hôm nay, Như Lai sẽ nhập Vô dư Niết-bàn.’

Thọ [shòu] Kỳ [qí] Bồ [pú] Tát [sà] Thủ [shǒu] Tạng [zàng] Chi [zhī] Quyết [jué] Cáo [gào]
授 其 菩 薩 首 藏 之 決 ， 告

Chư [zhū] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū]
諸 比 丘 ：

Đức Nhật Nguyệt Đăng Minh thọ ký cho Bồ Tát Thủ Tạng, Ngài bảo các Tỳ-kheo:

Ngô [wú] Diệt [miè] Độ [dù] Hậu [hòu] Thủ [shǒu] Tạng [zàng] Khai [kāi] Sĩ [shì]
『 吾 滅 度 後 ， 首 藏 開 士

Đương [dāng] Đãi [dài] Vô [wú] Thượng [shàng] Chánh [zhèng] Chân [zhēn] Đạo [dào]
當 逮 無 上 正 真 道

Thành [chéng] Tối [zuì] Chánh [zhèng] Giác [jué] Hiệu [hào] Ly [lí] Cấu [gòu] Thể [tǐ]
成 最 正 覺 ， 號 離 垢 體

Như [rú] Lai [lái] Chí [zhì] Chân [zhēn] Đẳng [děng] Chánh [zhèng] Giác [jué]
如 來 、 至 真 、 等 正 覺 。 』

‘Sau khi ta diệt độ, Bồ Tát Thủ Tạng sẽ đạt đạo Vô thượng chánh chân, thành Phật hiệu là Ly Cấu Thể Như Lai Chí Chân Đẳng Chánh Giác.’

Phật [fó] Thọ [shòu] Quyết [jué] Dĩ [yǐ] Tầm [xún] Ư [yú] Dạ [yè] Bán [bàn] Nhi [ér] Thủ [qǔ]
佛 授 決 已 ， 尋 於 夜 半 而 取

Diệt [miè] Độ [dù]
滅 度 。

Sau khi thọ ký xong, ngay giữa đêm hôm ấy Đức Phật nhập Niết-bàn.

Bỉ [bǐ] Thế [shì] Tôn [zūn] Tử [zǐ] Đẳng [děng] Loại [lèi] Bát [bā] Nhân [rén] Giai [jiē]
彼 世 尊 子 等 類 八 人 ， 皆

Quy [guī] Siêu [chāo] Quang [guāng] Bồ [pú] Tát [sà] Đại [dà] Sĩ [shì] Nhi [ér] Thuận [shùn]
歸 超 光 菩 薩 大 士 而 順

Giáo [jiào] Sắc [chì] Hàm [xián] Chí [zhì] Vô [wú] Thượng [shàng] Chánh [zhèng] Chân [zhēn]
教 勅 ， 咸 志 無 上 正 真

Chi [zhī] Đạo [dào] Kiến [jiàn] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Ức [yì] Tải [zài] Chư [zhū]
之 道，見 無 央 數 億 載 諸

Phật [fó] Cúng [gòng] Dường [yǎng] Phụng [fèng] Thị [shì] Tất [xì] Đãi [dài] Chánh [zhèng]
佛，供 養 奉 侍 悉 逮 正

Giác [jué] Tối [zuì] Hậu [hòu] Hưng [xīng] Giả [zhě] Hiệu [hào] Viết [yuē] Pháp [fǎ] Sự [shì]
覺，最 後 興 者 號 曰 法 事。

Tám người con của Đức Thế Tôn Nhật Nguyệt Đăng Minh đều tôn Bồ Tát Siêu Quang làm Thầy, vâng theo lời Thầy chỉ dạy nên đều vững tin nơi đạo Tuệ giác vô thượng, được gặp vô lượng, vô số Đức Phật để tôn thờ, hầu hạ, cúng dường nên đều được thành tựu Chánh giác, vị thành Phật cuối cùng hiệu là Pháp Sự.

Thập [shí] Bát [bā] Nhân [rén] Trung [zhōng] Hữu [yǒu] Nhất [yì] Bồ [pú] Tát [sà] Ư [yú]
十 八 人 中 有 一 菩 薩，於

Lợi [lì] Vô [wú] Tiết [jié] Ân [yīn] Cần [qín] Cầu [qiú] Cúng [gòng] Tôn [zūn] Kỷ [jǐ]
利 無 節 慇 懃 求 供，尊 己

Tham [tān] Uế [huì] Đa [duō] Ư [yú] Tam [sān] Bệnh [bìng] Phân [fēn] Biệt [bié] Cú [jù]
貪 穢 多 於 三 病，分 別 句

Nghị [yì] Trung [zhōng] Nhi [ér] Hốt [hū] Vong [wàng] Tiện [biàn] Đắc [dé] Ư [yú]
誼 中 而 忽 忘，便 得 於

Nhàn [xián] Bất [bú] Phục [fù] Cứ [qú] Vụ [wù] Thời [shí] Tộc [zú] Tánh [xìng] Tử [zǐ]
閑 不 復 懅 務。時 族 姓 子

Đắc [dé] Danh [míng] Văn [wén] Định [dìng] Dĩ [yǐ] Tư [sī] Đức [dé] Bổn [běn] Tùng [cóng]
得 名 聞 定，以 斯 德 本 從

Bất [bù] Khả [kě] Kế [jì] Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Phật [fó] Cầu [qiú] Nguyện [yuàn]
不 可 計 億 百 千 佛，求 願

Đắc [dé] Kiến [jiàn] Tất [xì] Phụng [fèng] Chúng [zhòng] Thánh [shèng]
得 見 悉 奉 眾 聖。」

Trong số 18 đệ tử của Bồ Tát Siêu Quang, có 01 vị Bồ Tát đam mê danh lợi, mong cầu sự cúng dường không biết chán, tham đắm nhiều nơi ba bệnh, đối với kinh pháp không thông suốt mà hay quên mất, lại thích nơi nhàn hạ, không lo tu tập, vì thế người đệ tử này có tên là Danh Văn. Nhưng vị Bồ Tát này vốn nhờ công đức gieo trồng nơi vô lượng trăm ngàn vạn ức Đức Phật, do cầu nguyện nên được gặp chư Phật để cúng dường."

Bạc [pǔ] Thủ [shǒu] Vị [wèi] Mạc [mò] Năng [néng] Thắng [shèng]
溥 首 謂 莫 能 勝：

Bồ Tát Văn Thù nói với với Bồ Tát Di Lặc rằng:

Dục [yù] Tri [zhī] Nhĩ [ěr] Thời [shí] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Pháp [fǎ] Sư [shī] Hiệu [hào]
「欲 知 爾 時 比 丘 法 師 號

Siêu [chāo] Quang [guāng] Giả [zhě] Tắc [zé] Ngô [wú] Thị [shì] Dã [yě]
超 光 者，則 吾 是 也。

Đại sĩ Di Lặc! Pháp sư Tỳ-kheo Siêu Quang lúc ấy nay chính là tôi.

Kỳ [qí] Danh [míng] Văn [wén] Bồ [pú] Tát [sà] Đại [dà] Sĩ [shì] Nhi [ér] Giãi [xiè] Đãi [dài]
其 名 聞 菩 薩 大 士 而 懈 怠

Giả [zhě] Tắc [zé] Mạc [mò] Năng [néng] Thắng [shèng] Thị [shì]
者，則 莫 能 勝 是。

Còn Bồ Tát Danh Văn có tánh biếng lười nay chính là Đại sĩ.

Thị [shì] Cố [gù] Đương [dāng] Tri [zhī] Kiến [jiàn] Thử [cǐ] Thế [shì] Tôn [zūn] Sở [suǒ]
是 故 當 知，見 此 世 尊 所

Kiến [jiàn] Thụy [ruì] Ưng [yīng] Phóng [fàng] Kỳ [qí] Quang [guāng] Minh [míng] Ngô [wú]
見 瑞 應 放 其 光 明，吾

Quán [guān] Sát [chá] Chi [zhī] Kim [jīn] Nhật [rì] Đại [dà] Thánh [shèng] Đương [dāng]
觀 察 之，今 日 大 聖 當

Vi [wèi] Ngã [wǒ] Đẳng [děng] Giảng [jiǎng] Chánh [zhèng] Pháp [fǎ] Hoa [huā]
為 我 等 講《正 法 華》

Phương [fāng] Đẳng [děng] Điển [diǎn] Tịch [jí]
方 等 典 籍。」

Do vậy các vị nên biết, thấy Thế Tôn hiện điềm lành phóng ánh sang này, tôi nghĩ rằng hôm nay Đức Thế Tôn sẽ tuyên thuyết kinh Phương Đẳng Chánh Pháp Hoa cho chúng ta.”

Ư [yú] Thị [shì] Bạc [pǔ] Thủ [shǒu] Bồ [pú] Tát [sà] Dục [yù] Trùng [chóng] Hiện [xiàn]
於 是 溥 首 菩 薩，欲 重 現

Nghị [yì] Thuyết [shuō] Thử [cǐ] Tụng [sòng] Viết [yuē]
誼，說 此 頌 曰：

Lúc ấy Bồ Tát Văn Thù muốn lập lại nghĩa trên mà nói kệ:

Ngô [wú] Tự [zì] Ức [yì] Niệm [niàn]
「吾 自 憶 念，

Ta nay nhớ lại

Vãng [wǎng] Cổ [gǔ] Quá [guò] Khứ [qù]
往 古 過 去，

Quá khứ lâu xa

Bất [bù] Khả [kě] Tư [sī] Nghì [yì]
不 可 思 議，

Không thể nghĩ bàn

Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Kiếp [jié]
無 央 數 劫。

Trong vô số kiếp

Tối [zuì] Thắng [shèng] Tạo [zào] Nghị [yì]
最 勝 造 誼，

Có Đức Tối thắng

Trí [zhì] Huệ [huì] Vô [wú] Thượng [shàng]
智 慧 無 上 ，

Trí tuệ vô thượng

Kỳ [qí] Hiệu [hào] Danh [míng] Viết [yuē]
其 號 名 曰，

Danh hiệu Ngài là

Nhật [rì] Nguyệt [yuè] Đăng [dēng] Minh [míng]
日 月 燈 明。

Nhật Nguyệt Đăng Minh

Bỉ [bǐ] Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō] Pháp [fǎ]
彼 講 說 法，

Phật ấy giảng pháp

Thánh [shèng] Đạt [dá] Vô [wú] Cực [jí]
聖 達 無 極，

Đạt thành vô lượng

Khai [kāi] Hóa [huà] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
開 化 眾 生，

Hóa độ chúng sinh

Bất [bù] Khả [kě] Kế [jì] Ức [yì]
不 可 計 億。

Không thể tính hết

Khuyến [quàn] Trợ [zhù] Phát [fā] Khởi [qǐ]
勸 助 發 起，

Dạy bảo phát tâm

Vô [wú] Số [shù] Bồ [pú] Tát [sà]
無 數 菩 薩，

Vô số Bồ Tát

Bất [bù] Khả [kě] Tư [sī] Nghì [yì]
不 可 思 議，

Chẳng thể nghĩ bàn

Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Nhân [rén]
億 百 千 人。

Trăm ngàn ức vị

Ư [yú] Thời [shí] Như [rú] Lai [lái]
於 時 如 來，

Lúc ấy Như Lai

Tôn [zūn] Giả [zhě] Chư [zhū] Tử [zǐ]
尊 者 諸 子，

Có tám người con

Giai [jiē] Vi [wéi] Ấu [yòu] Đồng [tóng]
皆 為 幼 童，

Tuổi đều thơ ấu

Kiến [jiàn] Phật [fó] Đạo [dǎo] Sư [shī]
見 佛 導 師，

Thấy Phật thành đạo

Tắc [zé] Tùng [cóng] Sở [suǒ] Tôn [zūn]
則 從 所 尊，

Theo Ngài xuất gia

Tất [xì] Tác [zuò] Sa [shā] Môn [mén]
悉 作 沙 門，

Cùng làm Sa-môn

Khí [qì] Quyên [juān] Ái [ài] Dục [yù]
棄 捐 愛 欲，

Trừ bỏ ái dục

Nhất [yí] Thiết [qiè] Sở [suǒ] Hữu [yǒu]
一 切 所 有。

Và mọi sở hữu

Đạo [dǎo] Lợi [lì] Thế [shì] Giả [zhě]
導 利 世 者，

Bậc Đại Đạo sư

Vi [wèi] Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō] Pháp [fǎ]
為 講 說 法，

Vì họ nói pháp

Sở [suǒ] Diễn [yǎn] Kinh [jīng] Điển [diǎn]
所 演 經 典，

Bản kinh được giảng

Danh [míng] Vô [wú] Lượng [liàng] Tụng [sòng]
名 無 量 頌，

Tên Vô Lượng Tụng

Nhi [ér] Hiệu [hào] Tối [zuì] Thượng [shàng]
而 號 最 上，

Nhưng hiệu Tối Thượng

Quyết [jué] Nghị [yì] Như [rú] Thử [cǐ]
厥 誼 如 此，

Đúng nghĩa như thế

Khai [kāi] Hóa [huà] Lê [lí] Thứ [shù]
開 化 黎 庶，

Khai hóa mọi người

Ức [yì] Thiên [qiān] Chi [zhī] Số [shù]
億 千 之 數。

Số ngàn muôn ức

Đại [dà] Thánh [shèng] Thích [shì] Thuyết [shuō]
大 聖 適 說，

Phật tuyên thuyết xong

Tư [sī] Kinh [jīng] Điển [diǎn] Dĩ [yǐ]
斯 經 典 已，

Bản kinh ấy rồi

Năng [néng] Nhân [rén] Chí [zhì] Tôn [zūn]
能 仁 至 尊，

Năng Nhân Chí Tôn

Xứ [chù] Ư [yú] Pháp [fǎ] Sàng [chuáng]
處 於 法 床，

Ngay trên pháp tòa

Gia [jiā] Phu [fū] Nhi [ér] Tọa [zuò]
加 趺 而 坐，

Liền ngồi kiết già

Tầm [xún] Hữu [yǒu] Thụy [ruì] Ưng [yīng]
尋 有 瑞 應，

Liền hiện điềm lành

Tam [sān] Muội [mèi] Chánh [zhèng] Thọ [shòu]
三 昧 正 受，

Nhập thiền Tam-muội

Danh [míng] Vô [wú] Lượng [liàng] Tụng [sòng]
名 無 量 頌。

Tên Vô lượng tụng

Ư [yú] Thời [shí] Tức [jí] Vũ [yǔ]
於 時 即 雨，

Khi ấy trời mưa

Đại [dà] Ý [yì] Âm [yīn] Hoa [huā]
大 意 音 華，

Hoa thơm đại ý

Hựu [yòu] Hiện [xiàn] Điện [diàn] ?
又 現 電 燄，

Lại hiện chớp sáng

Đại [dà] Lôi [léi] Âm [yīn] Thanh [shēng]
大 雷 音 聲 ，

Sấm lớn vang rền

Chư [zhū] Thiên [tiān] Quỷ [guǐ] Thần [shén]
諸 天 鬼 神 ，

Chư thiên, quỷ, thần

Trụ [zhù] Ư [yú] Hư [xū] Không [kōng]
住 於 虛 空 ，

Ở nơi hư không

Nhất [yì] Tâm [xīn] Phụng [fèng] Kính [jìng]
一 心 奉 敬 ，

Một lòng cung kính

Nhân [rén] Trung [zhōng] Chi [zhī] Tôn [zūn]
人 中 之 尊 。

Đấng Nhân Trung Tôn

Tầm [xún] Tắc [zé] Cảm [gǎn] Động [dòng]
尋 則 感 動 ，

Tức thời chấn động

Chư [zhū] Phật [fó] Quốc [guó] Độ [tǔ]
諸 佛 國 土，

Các quốc độ Phật

Tùng [cóng] Kỳ [qí] Mi [méi] Gian [jiān]
從 其 眉 間，

Từ nơi giữa mày

Hiển [xiǎn] Xuất [chū] Diệu [miào] ?
顯 出 妙 燄，

Phóng ra hào quang

Phóng [fàng] Tư [sī] Quang [guāng] Minh [míng]
放 斯 光 明，

Sáng chói rực rỡ

Vô [wú] Lượng [liàng] Nan [nán] Hạn [xiàn]
無 量 難 限，

Thật vô hạn lượng

Bất [bù] Khả [kě] Kế [jì] Nhân [rén]
不 可 計 人，

Mọi người ngạc nhiên

Quái [guài] Vị [wèi] Tằng [céng] Hữu [yǒu]
怪 未 曾 有。

Cho chưa từng có

Kỳ [qí] Minh [míng] Biến [biàn] Chiếu [zhào]
其 明 遍 照，

Ánh sáng chiếu khắp

Đông [dōng] Phương [fāng] Phật [fó] Độ [tǔ]
東 方 佛 土，

Cõi Phật phương Đông

Chu [zhōu] Vạn [wàn] Bát [bā] Thiên [qiān]
周 萬 八 千，

Một vạn tám ngàn

Ức [yì] Số [shù] Thế [shì] Giới [jiè]
億 數 世 界。

Muôn ức thế giới.

Thường [cháng] Dĩ [yǐ] Ưng [yīng] Thời [shí]
常 以 應 時，

Chính ngay khi ấy

Đa [duō] Sở [suǒ] Phân [fēn] Biệt [bié]
多 所 分 別，

Phật phân biệt rõ

Thị [shì] Vu [yú] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
示 于 眾 生，

Chỉ cho chúng sinh

Chung [zhōng] Thủy [shǐ] Căn [gēn] Nguyên [yuán]
終 始 根 原。

Cội nguồn chung thủy

Hoặc [huò] Hữu [yǒu] Phật [fó] Độ [tǔ]
或 有 佛 土，

Hoặc có cõi Phật

Lập [lì] Chư [zhū] Bảo [bǎo] Cái [gài]
立 諸 寶 蓋，

Dựng các lọng báu

Quang [guāng] Như [rú] Lưu [liú] Ly [lí]
光 如 琉 璃，

Ánh sáng lưu ly

Cập [jí] Nhược [ruò] Thủy [shuǐ] Tinh [jīng]
及 若 水 精，

Hoặc như pha lê

Dĩ [yǐ] Đạo [dǎo] Sư [shī] Quang [guāng]
以 導 師 光，

Của Phật chiếu soi

Uy [wēi] Thần [shén] Chi [zhī] Diệu [yào]
威 神 之 曜，

Rực rỡ oai thần

Hiện [xiàn] Nhược [ruò] Can [gān] Chủng [zhǒng]
現 若 干 種，

Hiện bao nhiêu vẻ

Côi [guī] Dị [yì] Nhã [yǎ] Lệ [lì]
瑰 異 雅 麗。

Tốt đẹp trang nghiêm

Chư [zhū] Thiên [tiān] Nhân [rén] Dân [mín]
諸 天 人 民，

Chư thiên, nhân dân

Tịnh [bìng] Quỷ [guǐ] Thần [shén] Long [lóng]
并 鬼 神 龍，

Và rồng, quỷ, thần

Kiền [qián] Đạp [dá] Hòa [hé] Đẳng [děng]
揵 沓 和 等，

Chúng Càn-thát-bà

Kinh [jīng] Hỷ [xǐ] Hy [xī] Hữu [yǒu]
驚 喜 希 有。

Vui chưa từng có

Kỳ [qí] Hữu [yǒu] Chuyên [zhuān] Tinh [jīng]
其 有 尃 精，

Một lòng thành kính

Phụng [fèng] Sự [shì] An [ān] Trụ [zhù]
奉 事 安 住，

Cùng nhau tôn phụng

Bỉ [bǐ] Chư [zhū] Thế [shì] Giới [jiè]
彼 諸 世 界，

Các thế giới kia

Giai [jiē] Tự [zì] Nhiên [rán] Hiện [xiàn]
皆 自 然 現。

Đều tự nhiên hiện,

Hựu [yòu] Kiến [jiàn] Chư [zhū] Phật [fó]
又 見 諸 佛，

Lại thấy chư Phật

Các [gè] Các [gè] Tự [zì] Do [yóu]
各 各 自 由，

Đều rất tự tại

Đoan [duān] Chánh [zhèng] Thù [shū] Diệu [miào]
端 正 姝 妙，

Thù thắng trang nghiêm

Tử [zǐ] Ma [mó] Kim [jīn] Sắc [sè]
紫 磨 金 色，

Sắc thân vàng tía

Như [rú] Lưu [liú] Ly [lí] Trung [zhōng]
如 琉 璃 中，

Như ngọc lưu ly

Nhi [ér] Hữu [yǒu] Chúng [zhòng] Bảo [bǎo]
而 有 眾 寶，

Ở giữa các báu

Tại [zài] Ư [yú] Hội [huì] Trung [zhōng]
在 於 會 中，

Phật trong chúng hội

Vi [wéi] Vũ [yù] Pháp [fǎ] Giáo [jiào]
為 雨 法 教。

Tuôn mưa giáo pháp

Kỳ [qí] Chư [zhū] Thanh [shēng] Văn [wén]
其 諸 聲 聞，

Chúng Thanh văn kia

Bất [bù] Khả [kě] Xưng [chēng] Kế [jì]
不 可 稱 計，

Đông không kể xiết

Ta [jiē] Thán [tàn] Vô [wú] Lượng [liàng]
嗟 歎 無 量 ，

Tán thán vô cùng

An [ān] Trụ [zhù] Đệ [dì] Tử [zǐ]
安 住 弟 子。

Đệ tứ chánh tín

Nhất [yí] Thiết [qiè] Đạo [dǎo] Sư [shī]
一 切 導 師，

Tất cả Đạo sư

Nhất [yī] Nhất [yī] Thế [shì] Giới [jiè]
一 一 世 界，

Mỗi một thế giới

Hựu [yòu] Quang [guāng] Minh [míng] Diệu [yào]
又 光 明 曜，

Của Phật sáng soi

Giai [jiē] Tất [xì] Nguy [wēi] Nguy [wēi]
皆 悉 巍 巍 。

Thảy đều rực rỡ

Thường [cháng] Hành [xíng] Tinh [jīng] Tấn [jìn]
常 行 精 進，

Thường hành tinh tấn

Giới [jiè] Vô [wú] Sở [suǒ] Phạm [fàn]
戒 無 所 犯，

Giữ giới không phạm

Nhẫn [rěn] Nhục [rǔ] Chi [zhī] Lực [lì]
忍 辱 之 力，

Công đức nhẫn nhục

Do [yóu] Minh [míng] Nguyệt [yuè] Châu [zhū]
猶 明 月 珠。

Cũng như ngọc sáng,

Thế [shì] Tôn [zūn] Chư [zhū] Tử [zǐ]
世 尊 諸 子，

Lại thấy Bồ Tát

Hiện [xiàn] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù]
現 無 央 數，

Hiện nhiều vô số

Du [yóu] Ư [yú] Nhàn [xián] Cư [jū]
遊 於 閑 居，

Dạo chốn tịch nhàn

Sơn [shān] Lâm [lín] Khoáng [kuàng] Dã [yě]
山 林 曠 野，

Núi rừng đồng vắng

Nhất [yí] Thiết [qiè] Thiền [chán] Định [dìng]
一 切 禪 定，

Nhập định tham thiền

Bất [bù] Khởi [qǐ] Nhân [yīn] Duyên [yuán]
不 起 因 緣，

Thân tâm an tịnh

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Gia [jiā] Hại [hài]
若 有 加 害，

Nếu có gia hại

Bất [bù] Hưng [xīng] Sân [chēn] Hận [hèn]
不 興 瞋 恨。

Không nổi hận sân

Chư [zhū] Bồ [pú] Tát [sà] Chúng [zhòng]
諸 菩 薩 眾，

Các chúng Bồ Tát

Như [rú] Hằng [héng] Sa [shā] Số [shù]
如 恒 沙 數，

Như cát sông Hằng

An [ān] Trụ [zhù] Quang [guāng] Minh [míng]
安 住 光 明，

Trụ trong ánh sáng

Cảm [gǎn] Động [dòng] Nhược [ruò] Tư [sī]
感 動 若 斯，

Một cách sâu xa

Tâm [xīn] Niệm [niàn] Vô [wú] Thường [cháng]
心 念 無 常，

Nghĩ nhớ vô thường

Bất [bù] Vi [wéi] Phóng [fàng] Dật [yì]
不 為 放 逸，

Không sống buông lung

Nhẫn [rěn] Nhục [rǔ] Lạc [lè] Thiền [chán]
忍 辱 樂 禪，

Vui thiền, nhẫn nhục

Bất [bù] Xả [shě] Nhất [yì] Tâm [xīn]
不 捨 一 心。

Không xả nhất tâm

Hữu [yǒu] An [ān] Trụ [zhù] Tử [zǐ]
有 安 住 子，

Có thiện nam tử

Phổ [pǔ] Tất [xì] Lai [lái] Hiện [xiàn]
普 悉 來 現，

Trong tất cả thời

Tự [zì] Phục [fú] Kỳ [qí] Chí [zhì]
自 伏 其 志，

Điều phục thân tâm

Mộ [mù] Tôn [zūn] Phật [fó] Đạo [dào]
慕 尊 佛 道，

Tuân hành Phật đạo

Lập [lì] Thẩm [shěn] Đế [dì] Trụ [zhù]
立 審 諦 住，

Nội quán chân lý

Kỳ [qí] Tâm [xīn] Tịch [jì] Nhiên [rán]
其 心 寂 然，

Tâm tư vắng lặng

Các [gè] Dĩ [yǐ] Duyên [yuán] Tiện [biàn]
各 以 緣 便，

Phương tiện tùy duyên

Đa [duō] Sở [suǒ] Khai [kāi] Hóa [huà]
多 所 開 化。

Khai hóa muôn loài

Vô [wú] Số [shù] Phật [fó] Giới [jiè]
無 數 佛 界，

Vô số cõi Phật

Quảng [guǎng] Thuyết [shuō] Kinh [jīng] Pháp [fǎ]
廣 說 經 法，

Rộng thuyết pháp kinh

Thế [shì] Tôn [zūn] Sở [suǒ] Vi [wéi]
世 尊 所 為，

Đức Phật Thế Tôn

Cảm [gǎn] Ưng [yīng] Như [rú] Thử [cǐ]
感 應 如 此。

Cảm ứng như thế,

Hựu [yòu] Đổ [dǔ] Đại [dà] Thánh [shèng]
又 覩 大 聖，

Lại thấy Đại Thánh

Do [yóu] Như [rú] Thuyền [chuán] Sư [shī]
猶 如 船 師，

Như Bậc Thuyền sư

Sở [suǒ] Xuất [chū] Quang [guāng] Minh [míng]
所 出 光 明，

Phát ra ánh sáng

Tế [bì] Nhật [rì] Nguyệt [yuè] Huy [huī]
蔽 日 月 暉。

Che lấp trời trăng

Nhất [yí] Thiết [qiè] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
一 切 眾 生，

Tất cả chúng sinh

Sở [suǒ] Lập [lì] Hoan [huān] Hỷ [xǐ]
所 立 歡 喜，

Vô cùng hoan hỷ

Các [gè] Các [gè] Vấn [wèn] Ngôn [yán]
各 各 問 言，

Và cùng hỏi nhau:

Thử [cǐ] Hà [hé] Cảm [gǎn] Biến [biàn]
此 何 感 變？

Đó là điềm gì?

Thiên [tiān] Nhân [rén] Sở [suǒ] Phụng [fèng]
天 人 所 奉，

Trời người phụng hiến

Tùng [cóng] Tam [sān] Muội [mèi] Khởi [qǐ]
從 三 昧 起，

Từ thiền định xuất

Vị [wèi] Cửu [jiǔ] Chi [zhī] Khoảnh [qǐng]
未 久 之 頃 ，

Trong chẳng bao lâu

Đạo [dǎo] Sư [shī] Tiện [biàn] Tọa [zuò]
導 師 便 坐。

Đạo sư tán thán

Kỳ [qí] Bồ [pú] Tát [sà] Giả [zhě]
其 菩 薩 者，

Vị Bồ Tát kia

Danh [míng] Viết [yuē] Siêu [chāo] Quang [guāng]
名 曰 超 光 ，

Tên là Siêu Quang

Nhi [ér] Tác [zuò] Pháp [fǎ] Sư [shī]
而 作 法 師，

Là bậc Pháp sư

Phật [fó] Vi [wèi] Giải [jiě] Thuyết [shuō]
佛 為 解 說 ，

Theo Phật giải thoát

Thế [shì] Gian [jiān] Chi [zhī] Nhãn [yǎn]
世 間 之 眼，

Mắt của thế gian

Quyên [juān] Trừ [chú] Chúng [zhòng] Thú [qù]
蠲 除 眾 趣，

Ai cũng quay về

Duy [wéi] An [ān] Duyệt [yuè] Ngã [wǒ]
唯 安 悅 我，

Phật vui tin tôi

Thị [shì] Chư [zhū] Chủng [zhǒng] Đại [dà]
示 諸 種 大，

Chỉ bày các tướng

Vi [wèi] Ngã [wǒ] Phân [fēn] Biệt [bié]
為 我 分 別。

Vì tôi phân biệt

Ư [yú] Tư [sī] Kinh [jīng] Pháp [fǎ]
於 斯 經 法，

Nói kinh pháp này

Ngô [wú] Mẫn [mǐn] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
吾 愍 眾 生，

Phật thương chúng sinh

Dĩ [yǐ] Thị [shì] Giáo [jiào] Hóa [huà]
以 是 教 化，

Vì thế giáo hóa

Kiến [jiàn] Lập [lì] Khuyến [quàn] Trợ [zhù]
建 立 勸 助。

Kiên lập khuyến tấn

Chư [zhū] Bồ [pú] Tát [sà] Chúng [zhòng]
諸 菩 薩 眾，

Cho chúng Bồ Tát.

Văn [wén] Phật [fó] Giáo [jiào] Chiếu [zhào]
聞 佛 教 詔 ，

Nghe Phật chỉ bày

Hân [xīn] Nhiên [rán] Ta [jiē] Thán [tàn]
欣 然 嗟 歎 。

Ca ngợi hân hoan

Ư [yú] Thời [shí] Thế [shì] Tôn [zūn]
於 時 世 尊 ，

Khi ấy Thế Tôn

Thuyết [shuō] Đại [dà] Kinh [jīng] Pháp [fǎ]
說 大 經 法 ，

Nói kinh pháp lớn

Sở [suǒ] Diễn [yǎn] Cụ [jù] Túc [zú]
所 演 具 足 ，

Thuyết giảng đầy đủ

Lục [liù] Thập [shí] Trung [zhōng] Kiếp [jié]
六 十 中 劫 ，

Trong sáu mươi kiếp

Ư [yú] Nhất [yì] Sàng [chuáng] Thượng [shàng]
於 一 床 上 ，

Rồi trên pháp tòa

Kết [jié] Gia [jiā] Phu [fū] Tọa [zuò]
結 加 趺 坐 。

Kiết già nhập định

Đạo [dǎo] Sư [shī] Hóa [huà] Thế [shì]
導 師 化 世，

Đức Phật tuyên thuyết

Thuyết [shuō] Thù [shū] Đặc [tè] Giáo [jiào]
說 殊 特 教，

Giáo pháp thù thắng.

Bỉ [bǐ] Chư [zhū] Phật [fó] Đẳng [děng]
彼 諸 佛 等，

Các Đức Phật kia

Giai [jiē] Dĩ [yǐ] Diệt [miè] Độ [dù]
皆 已 滅 度。

Đều đã diệt độ

Kỳ [qí] Pháp [fǎ] Sư [shī] Giả [zhě]
其 法 師 者，

Vi Pháp sư đó

Siêu [chāo] Quang [guāng] Nhân [rén] Nhân [rén]
超 光 仁 人，

Bồ Tát Siêu Quang

Tối [zuì] Thắng [shèng] Sở [suǒ] Diễn [yǎn]
最 勝 所 演，

Diễn pháp tối thắng

Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō] Kinh [jīng] Điển [diǎn]
講 說 經 典。

Thuyết giảng kinh điển

Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Nhân [rén]
無 央 數 人，

Làm cho các chúng

Giai [jiē] Tất [xì] Hoan [huān] Hỷ [xǐ]
皆 悉 歡 喜，

Đều sinh vui mừng

Duy [wéi] Nguyện [yuàn] Đại [dà] Thánh [shèng]
惟 願 大 聖，

Cúi xin Đại Thánh

Phân [fēn] Biệt [bié] Giải [jiě] Chi [zhī]
分 別 解 之。

Phân biệt giải nói

Tại [zài] Chư [zhū] Thiên [tiān] Thượng [shàng]
在 諸 天 上，

Từ trên cõi trời

Cập [jí] Dữ [yǔ] Thế [shì] Gian [jiān]
及 與 世 間，

Đến chốn nhân gian

Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō] Kinh [jīng] Điển [diǎn]
講 說 經 典，

Giảng thuyết kinh điển

Tự [zì] Nhiên [rán] Chi [zhī] Nghị [yì]
自 然 之 誼，

Luận bàn tự tại

Hiển [xiǎn] Thị [shì] Chúng [zhòng] Thứ [shù]
顯 示 眾 庶，

Dạy cho chúng hội

Thử [cǐ] Chánh [zhèng] Pháp [fǎ] Hoa [huā]
此《正 法 華》。

Về kinh Pháp Hoa.

Cáo [gào] Chư [zhū] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū]
告 諸 比 丘，

Phật bảo Tỳ-kheo:

Ngô [wú] Dĩ [yǐ] Thời [shí] Đáo [dào]
吾 已 時 到，

Ta đã đến lúc

Đương [dāng] Ư [yú] Dạ [yè] Bán [bàn]
當 於 夜 半，

Vào giữa đêm nay

Nhi [ér] Thủ [qǔ] Diệt [miè] Độ [dù]
而 取 滅 度，

Vào nơi diệt độ

Tu [xiū] Vô [wú] Phóng [fàng] Dật [yì]
修 無 放 逸，

Hãy siêng tu hành

Kiên [jiān] Cố [gù] Kỳ [qí] Tâm [xīn]
堅 固 其 心。

Giữ tâm kiên cố

Ngô [wú] Dĩ [yǐ] Giải [jiě] Thuyết [shuō]
吾 已 解 說 ，

Ta đã giải nói

Chư [zhū] Kinh [jīng] Pháp [fǎ] Giáo [jiào]
諸 經 法 教 。

Dạy bảo kinh pháp.

Đại [dà] Thánh [shèng] Thần [shén] Thông [tōng]
大 聖 神 通 ，

Đại Thánh thần thông

Nan [nán] Đắc [dé] Trực [zhí] Ngộ [yù]
難 得 值 遇 ，

Khó được gặp gỡ

Ư [yú] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù]
於 無 央 數 ，

Nơi vô số ức

Ức [yì] Na [nà] Thuật [shù] Kiếp [jié]
億 那 術 劫 ，

Na-do-tha kiếp

Thường [cháng] Đương [dāng] Cúng [gòng] Dường [yǎng]
常 當 供 養 。

Hãy luôn cúng dường.

Vô [wú] Lượng [liàng] Phật [fó] Tử [zǐ]
無 量 佛 子 ，

Vô lượng Phật tử

Ưu [yōu] Não [nǎo] Chư [zhū] Hoạn [huàn]
憂 惱 諸 患，

Bị họa ưu sầu

Thậm [shèn] Diệc [yì] Khổ [kǔ] Kịch [jù]
甚 亦 苦 劇。

Khổ đau cùng cực

Thời [shí] Văn [wén] Thế [shì] Tôn [zūn]
時 聞 世 尊，

Khi nghe Thế tôn

Sở [suǒ] Hiện [xiàn] Chương [zhāng] Cú [jù]
所 現 章 句，

Chỉ bày chương cú

Quán [guān] Ư [yú] Vô [wú] Vi [wéi]
觀 於 無 為，

Quán sát vô vi

Thái [cǎi] Tập [xí] Ngôn [yán] Giáo [jiào]
採 習 言 教。

Thực hành lời dạy

Trực [zhí] Đổ [dǔ] Nhân [rén] Tôn [zūn]
值 覩 人 尊，

Thấy Đấng Nhân Tôn

Sở [suǒ] Kiến [jiàn] An [ān] Ủy [wèi]
所 見 安 慰，

Được Phật an ủi

Hội [huì] Vô [wú] Số [shù] Nhân [rén]
會 無 數 人，

Vô số chúng sinh

Bất [bù] Khả [kě] Tư [sī] Ức [yì]
不 可 思 憶。

Nhiều không nhớ hết

Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Mạc [mò] Cụ [jù]
比 丘 莫 懼，

Tỳ-kheo chớ sợ

Ngô [wú] Đương [dāng] Nê [ní] Viết [yuē]
吾 當 泥 曰，

Vì ta Nê-hoàn

Ngã [wǒ] Khứ [qù] Nhiên [rán] Hậu [hòu]
我 去 然 後，

Sau khi ta diệt

Dĩ [yǐ] Bất [bú] Phục [fù] Hiện [xiàn]
已 不 復 現。

Sẽ không thấy lại.

Đệ [dì] Nhị [èr] Bồ [pú] Tát [sà]
第 二 菩 薩，

Đệ nhị Bồ Tát

Hiệu [hào] Viết [yuē] Thủ [shǒu] Tạng [zàng]
號 曰 首 藏，

Tên là Thủ Tạng

Vô [wú] Hữu [yǒu] Chư [zhū] Lậu [lòu]
無 有 諸 漏，

Không còn lậu hoặc

Vô [wú] Sở [suǒ] Bất [bú] Nhập [rù]
無 所 不 入，

Không còn tử sinh

Đương [dāng] Cứu [jiū] Cánh [jìng] Đãi [dài]
當 究 竟 逮，

Đạt đến cứu cánh

Tôn [zūn] Thượng [shàng] Phật [fó] Đạo [dào]
尊 上 佛 道，

Tuệ giác vô thượng

Sở [suǒ] Hiệu [hào] Danh [míng] Viết [yuē]
所 號 名 曰，

Thành Đức Phật-đà

Ly [lí] Cấu [gòu] Chi [zhī] Thể [tǐ]
離 垢 之 體。

Hiệu là Ly Cấu

Tức [jí] Tầm [xún] Ư [yú] Thử [cǐ]
即 尋 於 此，

Cũng tại nơi đó

Dạ [yè] Bán [bàn] Chi [zhī] Thời [shí]
夜 半 之 時，

Vào lúc nửa đêm

Tiện [biàn] Thủ [qǔ] Diệt [miè] Độ [dù]
便 取 滅 度，

Đức Phật nhập diệt

Tận [jìn] Chấp [zhí] Quang [guāng] Diệu [yào]
盡 執 光 耀。

Ánh sáng không còn

Kỳ [qí] Phật [fó] Xá [shè] Lợi [lì]
其 佛 舍 利，

Xá-lợi của Phật

Nhi [ér] Quảng [guǎng] Phân [fēn] Bố [bù]
而 廣 分 布，

Phân bố khắp nơi

Tức [jí] Khởi [qǐ] Tháp [tǎ] Miếu [miào]
即 起 塔 廟，

Tháp miếu được xây

Vô [wú] Lượng [liàng] Ức [yì] Tải [zài]
無 量 億 載。

Số nhiều muôn ức

Chư [zhū] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Đẳng [děng]
諸 比 丘 等，

Các vị Tỳ-kheo

Cập [jí] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Ni [ní]
及 比 丘 尼，

Và Tỳ-kheo-ni

Chí [zhì] Tất [xì] Mộ [mù] Cầu [qiú]
志 悉 慕 求，

Hết lòng mong cầu

Thượng [shàng] Tôn [zūn] Phật [fó] Đạo [dào]
上 尊 佛 道，

Tuệ giác vô thượng

Bất [bù] Khả [kě] Xưng [chēng] Hạn [xiàn]
不 可 稱 限，

Số lượng vô số

Như [rú] Giang [jiāng] Hà [hé] Sa [shā]
如 江 河 沙，

Như cát sông Hằng

Thường [cháng] Tu [xiū] Tinh [jīng] Tấn [jìn]
常 修 精 進，

Thường hành tinh tấn

Tôn [zūn] An [ān] Trụ [zhù] Giáo [jiào]
尊 安 住 教。

Theo pháp tu tập

Nhĩ [ěr] Thời [shí] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū]
爾 時 比 丘，

Khi ấy Tỳ-kheo

Vi [wéi] Pháp [fǎ] Sư [shī] Giả [zhě]
為 法 師 者，

Làm bậc Pháp sư

Siêu [chāo] Quang [guāng] Đại [dà] Nhân [rén]
超 光 大 人，

Bồ Tát Siêu Quang

Chấp [zhí] Trì [chí] Kinh [jīng] Điển [diǎn]
執 持 經 典，

Giữ gìn kinh pháp

Nhất [yí] Tọa [zuò] Chi [zhī] Khoảnh [qǐng]
一 坐 之 頃，

Một thời gian ngắn

Diễn [yǎn] Thuyết [shuō] Tôn [zūn] Pháp [fǎ]
演 說 尊 法，

Diễn thuyết chánh pháp

Tắc [zé] Cụ [jù] Túc [zú] Mãn [mǎn]
則 具 足 滿，

Trọn vẹn thời gian

Bát [bā] Thập [shí] Trung [zhōng] Kiếp [jié]
八 十 中 劫。

Trong tám mươi kiếp.

Bỉ [bǐ] Thời [shí] Thị [shì] Tùng [cóng]
彼 時 侍 從，

Mười tám vương tử

Hữu [yǒu] Thập [shí] Bát [bā] Nhân [rén]
有 十 八 人，

Theo ngài xuất gia

Giáo [jiào] Hóa [huà] Độ [dù] Chi [zhī]
教 化 度 之，

Đều được giáo hóa

Giai [jiē] Mông [méng] An [ān] Ẩn [wěn]
皆 蒙 安 隱。

Vững tin chánh pháp,

Thử [cǐ] Đẳng [děng] Trực [zhí] Kiến [jiàn]
此 等 值 見，

Các vương tử này

Vô [wú] Số [shù] Ức [yì] Phật [fó]
無 數 億 佛，

Gặp vô sô Phật

Chí [zhì] Tâm [xīn] Cúng [gòng] Dường [yǎng]
至 心 供 養，

Chí tâm cúng dường

Chư [zhū] Đại [dà] Thánh [shèng] Tôn [zūn]
諸 大 聖 尊，

Chư Phật Thánh Tôn

Thường [cháng] Tôn [zūn] Phụng [fèng] Giáo [jiào]
常 尊 奉 教，

Kính phụng tôn thờ

Nhu [róu] Thuận [shùn] Chi [zhī] Pháp [fǎ]
柔 順 之 法，

Diệu pháp vi diệu

Ư [yú] Chư [zhū] Thế [shì] Giới [jiè]
於 諸 世 界，

Ở nơi các cõi

Giai [jiē] Các [gè] Thành [chéng] Phật [fó]
皆 各 成 佛。

Đều được thành Phật

Tôn [zūn] Đắc [dé] Tự [zì] Tại [zài]
尊 得 自 在，

Làm Đấng Tự Tại

Thọ [shòu] Trì [chí] Vô [wú] Lượng [liàng]
受 持 無 量，

Thọ trì vô lượng

Các [gè] Các [gè] Thọ [shòu] Quyết [jué]
各 各 授 決，

Thứ tự thọ ký

Sử [shǐ] Đãi [dài] Chánh [zhèng] Giác [jué]
使 逮 正 覺。

Khiến được Chánh giác.

Ư [yú] Thời [shí] Chư [zhū] Phật [fó]
於 時 諸 佛，

Ở nơi chư Phật

Giai [jiē] Tất [xì] Cứu [jiū] Cánh [jìng]
皆 悉 究 竟，

Đều được giải thoát.

Định [dìng] Quang [guāng] Thế [shì] Tôn [zūn]
定 光 世 尊，

Định Quang Thế Tôn

Tối [zuì] Hậu [hòu] Đắc [dé] Phật [fó]
最 後 得 佛，

Thành Phật cuối cùng

Đại [dà] Tiên [xiān] Nhật [rì] Nguyệt [yuè]
大 仙 日 月，

Đại Thánh Nhật Nguyệt

Khai [kāi] Hóa [huà] Thánh [shèng] Chúng [zhòng]
開 化 聖 眾，

Bậc Thầy dẫn đạo

Đạo [dǎo] Sư [shī] Sở [suǒ] Hóa [huà]
導 師 所 化，

Khai hóa Thánh chúng

Cự [jù] Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān]
巨 億 百 千，

Trăm ngàn vô số

An [ān] Trụ [zhù] Sở [suǒ] Hưng [xīng]
安 住 所 興，

An trụ giải thoát

Chư [zhū] Đại [dà] Uy [wēi] Hóa [huà]
諸 大 威 化。

Có đủ uy đức

Pháp [fǎ] Sư [shī] Siêu [chāo] Quang [guāng]
法 師 超 光 ，

Pháp sư Siêu Quang

Tắc [zé] Ngô [wú] Thân [shēn] Thị [shì]
則 吾 身 是。

Tức chính là ta.

Nhĩ [ěr] Thời [shí] Thị [shì] Tùng [cóng]
爾 時 侍 從 ，

Lúc ấy có vị

Chí [zhì] Giãi [xiè] Đãi [dài] Giả [zhě]
志 懈 怠 者，

Tánh thường giải đãi

Cầu [qiú] Sách [suǒ] Lợi [lì] Dưỡng [yǎng]
求 索 利 養 ，

Tham cầu lợi dưỡng

Thân [qīn] Thuộc [shǔ] Giao [jiāo] Hữu [yǒu]
親 屬 交 友 ，

Thân cận bạn bè

Chí [zhì] Sở [suǒ] Nguyện [yuàn] Cầu [qiú]
志 所 願 求 ，

Tâm hay mong cầu

Đản [dàn] Mộ [mù] Danh [míng] Văn [wén]
但 慕 名 聞 。

Chỉ thích tiếng khen

Chu [zhōu] Toàn [xuán] Hành [xíng] Lai [lái]
周 旋 行 來，

Hay thường giao du

Nghệ [yì] Chư [zhū] Tộc [zú] Tánh [xìng]
詣 諸 族 姓 ，

Các nhà dòng dõi

Xả [shě] Trí [zhì] Sở [suǒ] Học [xué]
捨 置 所 學 ，

Bỏ bê không học

Bất [bù] Phúng [fěng] Tụng [sòng] Độc [dú]
不 諷 誦 讀 。

Chẳng đọc tụng kinh

Bỉ [bǐ] Thời [shí] Bất [bù] Khẳng [kěn]
彼 時 不 肯 ，

Lúc đỏ chẳng chịu

Phân [fēn] Biệt [bié] Nhi [ér] Thuyết [shuō]
分 別 而 說 ，

Học tập tư duy

Dĩ [yǐ] Cố [gù] Kỳ [qí] Nhân [rén]
以 故 其 人 ，

Vì lý do ấy

Đường [táng] Tải [zài] Thử [cǐ] Danh [míng]
唐 載 此 名 。

Mới có tên này,

Ư [yú] Phật [fó] Pháp [fǎ] Giáo [jiào]
於 佛 法 教，

Nơi giáo pháp Phật

Dục [yù] Sử [shǐ] Xưng [chēng] Dự [yù]
欲 使 稱 譽，

Muốn được ngợi khen

Kỳ [qí] Nhân [rén] Do [yóu] Thử [cǐ]
其 人 由 此，

Tuy nhiên người này

Sở [suǒ] Tạo [zào] Đức [dé] Bổn [běn]
所 造 德 本，

Đã tạo công đức

Tại [zài] Trụ [zhù] Thế [shì] Tôn [zūn]
在 住 世 尊，

Thời Phật quá khứ

Nhi [ér] Hữu [yǒu] Hà [xiá] Tỳ [cī]
而 有 瑕 疵，

Dẫu có tỳ vết

Trực [zhí] Kiến [jiàn] Chư [zhū] Phật [fó]
值 見 諸 佛，

Chư Phật Thế Tôn

Ức [yì] Thiên [qiān] Chi [zhī] Số [shù]
億 千 之 數。

Được gặp vô số

Tích [jī] Lụy [lěi] Công [gōng] Đức [dé]
積 累 功 德，

Tích lũy công đức

Quảng [guǎng] Phổ [pǔ] Đại [dà] Thánh [shèng]
廣 普 大 聖，

Với chư Đại Thánh

Chuyên [zhuān] Tu [xiū] Chánh [zhèng] Hạnh [xíng]
專 修 正 行，

Chuyên tu chánh hạnh

Đắc [dé] Tối [zuì] Thuận [shùn] Nhẫn [rěn]
得 最 順 忍，

Được tối thuận nhẫn

Hựu [yòu] Đổ [dǔ] Thế [shì] Tôn [zūn]
又 覩 世 尊，

Lại gặp Thích Tôn

Ư [yú] Tư [sī] Năng [néng] Hành [xíng]
於 斯 能 行。

Tu hành như vậy

Nhiên [rán] Ư [yú] Tương [jiāng] Lai [lái]
然 於 將 來，

Nên ở tương lai

Tối [zuì] Hậu [hòu] Thế [shì] Thời [shí]
最 後 世 時，

Vào đời cuối cùng

Đương [dāng] Đắc [dé] Vô [wú] Thượng [shàng]
當 得 無 上 ，

Sẽ được thành đạo

Tôn [zūn] Phật [fó] Chánh [zhèng] Đạo [dào]
尊 佛 正 道 ，

Vô thượng chánh chân

Thành [chéng] Chí [zhì] Thế [shì] Tôn [zūn]
成 至 世 尊 ，

Thành Đấng Phật-đà

Hiệu [hào] Viết [yuē] Từ [cí] Thị [shì]
號 曰 慈 氏。

Hiệu là Từ Thị

Giáo [jiào] Hóa [huà] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
教 化 眾 生 ，

Giáo hóa chúng sinh

Vô [wú] Số [shù] Ức [yì] Thiên [qiān]
無 數 億 千 ，

Vô số ức ngàn

Đãi [dài] Đắc [dé] Dũng [yǒng] Mãnh [měng]
逮 得 勇 猛 ，

Tâm thường dũng mãnh

Sở [suǒ] Tại [zài] Tự [zì] Do [yóu]
所 在 自 由。

Tự tại giải thoát

An [ān] Trụ [zhù] Diệt [miè] Độ [dù]
安 住 滅 度，

An ổn diệt độ

Nhân [rén] Thuận [shùn] Kỳ [qí] Giáo [jiào]
仁 順 其 教，

Việc Ngài giáo hóa

Ư [yú] Bỉ [bǐ] Thế [shì] Thời [shí]
於 彼 世 時，

Ở trong tương lai

Tỷ [bǐ] Tượng [xiàng] Như [rú] Thị [shì]
比 像 如 是。

Sẽ là như vậy

Ngã [wǒ] Thân [shēn] Nhĩ [ěr] Thời [shí]
我 身 爾 時，

Thuở ấy thân tôi

Tắc [zé] Vi [wéi] Pháp [fǎ] Sư [shī]
則 為 法 師，

Chính là Pháp sư

Thị [shì] Dĩ [yǐ] Chi [zhī] Cố [gù]
是 以 之 故，

Do thế cho nên

Hành [xíng] Ai [āi] Như [rú] Thử [cǐ]
行 哀 如 此。

Điềm lành như trên

Quá [guò] Thế [shì] Đổ [dǔ] Kiến [jiàn]
過 世 覩 見，

Đời trước đã thấy

Như [rú] Thị [shì] Chi [zhī] Loại [lèi]
如 是 之 類，

Cảnh như hiện nay

An [ān] Trụ [zhù] Chi [zhī] Nhân [rén]
安 住 之 仁，

Thế Tôn an trụ

Biến [biàn] Động [dòng] Nhược [ruò] Tư [zī]
變 動 若 茲。

Biến hiện như thế

Bổn [běn] Đệ [dì] Nhất [yī] Sát [chá]
本 第 一 察，

Nay tôi thẩm quán

Như [rú] Tư [sī] Thụy [ruì] Ưng [yīng]
如 斯 瑞 應，

Điềm lành hiện nay

Bỉ [bǐ] Thời [shí] Thế [shì] Tôn [zūn]
彼 時 世 尊，

Đức Phật Thế Tôn

Vô [wú] Lượng [liàng] Minh [míng] Mục [mù]
無 量 明 目，

Mắt tuệ vô lượng

Chư [zhū] Thích [shì] Trung [zhōng] Vương [wáng]
諸 釋 中 王 ，

Vua dòng họ Thích

Hiện [xiàn] Đệ [dì] Nhất [yī] Nghị [yì]
現 第 一 誼，

Hiện điềm tối thắng

Kim [jīn] Giả [zhě] Dục [yù] Thuyết [shuō]
今 者 欲 說 ，

Hôm nay muốn nói

Chánh [zhèng] Pháp [fǎ] Hoa [huā] Điển [diǎn]
《 正 法 華 》 典 。

Kinh Chánh Pháp Hoa

Ngô [wú] Quá [guò] Thế [shì] Thời [shí]
吾 過 世 時 ，

Tôi ở quá khứ

Sở [suǒ] Văn [wén] Đạo [dào] Nghiệp [yè]
所 聞 道 業 ，

Đã từng thấy nghe

Kim [jīn] Nhật [rì] Biến [biàn] Hóa [huà]
今 日 變 化 ，

Biến hiện như vậy

Nhi [ér] Đắc [dé] Cụ [jù] Túc [zú]
而 得 具 足 。

Đầy đủ tất cả

Chư [zhū] Đạo [dǎo] Sư [shī] Tôn [zūn]
諸 導 師 尊，

Của chư Thế Tôn

Hành [xíng] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
行 權 方 便，

Phương tiện quyền xảo

Đại [dà] Thích [shì] Sư [shī] Tử [zǐ]
大 釋 師 子，

Nay Đấng Thích Tôn

Kiến [jiàn] Lập [lì] Hưng [xīng] Phát [fā]
建 立 興 發，

Kiến lập hưng khởi

Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō] Kinh [jīng] Pháp [fǎ]
講 說 經 法，

Giảng thuyết kinh pháp

Tự [zì] Nhiên [rán] Chi [zhī] Giáo [jiào]
自 然 之 教，

Giáo hóa tự nhiên

Chư [zhū] Hoài [huái] Đạo [dào] Ý [yì]
諸 懷 道 意，

Người có tâm đạo

Tất [xì] Xoa [chā] Thủ [shǒu] Quy [guī]
悉 叉 手 歸。

Chắp tay kính ngưỡng

Đạo [dǎo] Lợi [lì] Thế [shì] Giả [zhě]
導 利 世 者，

Đạo sư giúp đời

Kim [jīn] Giả [zhě] Phân [fēn] Biệt [bié]
今 者 分 別，

Nay sẽ phân biệt

Đương [dāng] Vũ [yù] Pháp [fǎ] Vũ [yǔ]
當 雨 法 雨，

Tuôn mưa chánh pháp

Nhu [róu] Nhuyễn [ruǎn] Pháp [fǎ] Giáo [jiào]
柔 軟 法 教，

Giáo pháp Vi diệu

Phổ [pǔ] Nhuận [rùn] Bão [bǎo] Mãn [mǎn]
普 潤 飽 滿，

Thấm nhuần tất cả

Lý [lǚ] Đạo [dào] Ý [yì] Giả [zhě]
履 道 意 者。

Che phủ mọi loài

Kỳ [qí] Hữu [yǒu] Chư [zhū] Thiên [tiān]
其 有 諸 天，

Nếu có chư Thiên

Nhập [rù] Ư [yú] Vô [wú] Vi [wéi]
入 於 無 為，

Muốn được giải thoát

Chí [zhì] Hoài [huái] Hồ [hú] Nghi [yí]
志 懷 狐 疑，

Lòng còn hồ nghi

Nhi [ér] Hữu [yǒu] Do [yóu] Dự [yù]
而 有 猶 豫。

Và còn do dự

Nhược [ruò] Hữu [yǒu] Bồ [pú] Tát [sà]
若 有 菩 薩，

Nếu có Bồ Tát

Cầu [qiú] Tư [sī] Đạo [dào] Ý [yì]
求 斯 道 意，

Ý tầm cầu đạo

Kim [jīn] Đương [dāng] Quyên [juān] Trừ [chú]
今 當 蠲 除，

Phật sẽ giải trừ

Ngô [wú] Ngã [wǒ] Chi [zhī] Tưởng [xiǎng]
吾 我 之 想 。」

Được trí tuệ Phật.”

-----o0o-----

善權品第二

PHẨM 02: THIỆN QUYỀN

Ư [yú] Thị [shì] Thế [shì] Tôn [zūn] Tùng [cóng] Tam [sān] Muội [mèi] Giác [jué] Cáo [gào]
於 是 世 尊 從 三 昧 覺，告

Hiền [xián] Giả [zhě] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú]
賢 者 舍 利 弗：

Khi ấy Đức Thế Tôn xuất thiền, bảo Tôn giả Xá-lợi-phất:

Phật [fó] Đạo [dào] Thậm [shèn] Thâm [shēn] Như [rú] Lai [lái] Chí [zhì] Chân [zhēn]
「佛 道 甚 深，如 來、至 真、

Đẳng [děng] Chánh [zhèng] Giác [jué] Sở [suǒ] Nhập [rù] Chi [zhī] Huệ [huì] Nan [nán]
等 正 覺，所 入 之 慧 難

Hiểu [xiǎo] Nan [nán] Liễu [liǎo] Bất [bù] Khả [kě] Cập [jí] Tri [zhī]
曉 難 了 不 可 及 知。

“Phật đạo sâu xa vô tận, Tuệ giác vô thượng của Như Lai khó hiểu, khó biết, khó có thể vào.

Tuy [suī] Thanh [shēng] Văn [wén] Duyên [yuán] Giác [jué] Tùng [cóng] Bổn [běn] Ức [yì]
雖 聲 聞、緣 覺，從 本 億

Tải [zài] Sở [suǒ] Sự [shì] Quy [guī] Mạng [mìng] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Kiếp [jié]
載 所 事 歸 命，無 央 數 劫

Tạo [zào] Lập [lì] Đức [dé] Bổn [běn] Phụng [fèng] Tôn [zūn] Phật [fó] Pháp [fǎ] Ân [yīn]
造 立 德 本，奉 遵 佛 法 慇

Cần [qín] Lao [láo] Khổ [kǔ] Tinh [jīng] Tấn [jìn] Tu [xiū] Hành [xíng] Thượng [shàng]
勤 勞 苦 精 進 修 行 ， 尚

Bất [bù] Năng [néng] Liễu [liǎo] Đạo [dào] Phẩm [pǐn] Chi [zhī] Hóa [huà]
不 能 了 道 品 之 化 。

Tuy hàng Thanh văn, Duyên giác từ muôn ức kiếp lâu xa đã quy kính cúng dường, vô số kiếp đã tạo lập cội lành công đức, tôn trọng phụng trì pháp Phật, ân cần lao khổ, tinh tấn tu hành, còn không thể thấu hiểu diệu lý của đạo.

Hựu [yòu] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú] Như [rú] Lai [lái] Quán [guān] Sát [chá] Nhân [rén]
又 舍 利 弗 ！ 如 來 觀 察 人

Sở [suǒ] Duyên [yuán] Khởi [qǐ] Thiện [shàn] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
所 緣 起 ， 善 權 方 便

Tùy [suí] Nghị [yì] Thuận [shùn] Đạo [dǎo] Ỷ [yī] Ma [mí] Hiện [xiàn] Huệ [huì] Các [gè]
隨 誼 順 導 ， 猗 靡 現 慧 各

Vi [wéi] Phân [fēn] Biệt [bié] Nhi [ér] Tán [sàn] Pháp [fǎ] Nghị [yì] Dụng [yòng] Độ [dù]
為 分 別 ， 而 散 法 誼 用 度

Quần [qún] Sanh [shēng] Dĩ [yǐ] Đại [dà] Trí [zhì] Huệ [huì] Lực [lì] Vô [wú] Sở [suǒ]
群 生 ， 以 大 智 慧 力 無 所

Úy [wèi] Nhất [yì] Tâm [xīn] Thoát [tuō] Môn [mén] Tam [sān] Muội [mèi] Chánh [zhèng]
畏 ， 一 心 脫 門 三 昧 正

Thọ [shòu] Bất [bù] Khả [kě] Hạn [xiàn] Lượng [liàng] Sở [suǒ] Thuyết [shuō] Kinh [jīng]
受 ， 不 可 限 量 ， 所 說 經

Điển [diǎn] Bất [bù] Khả [kě] Cập [jí] Đãi [dài] Nhi [ér] Như [rú] Lai [lái] Tôn [zūn]
典 不 可 及 逮 ， 而 如 來 尊

Giảo [jiào] Lược [lüè] Thuyết [shuō] Nhĩ [ěr]
較 略 說 耳 。

Lại nữa, Xá-lợi-phất! Như Lai quán sát nhân duyên sinh khởi hạnh nghiệp của chúng sinh nên dùng phương tiện quyền xảo một cách khéo léo, tùy nghi hướng dẫn điều phục họ, Như Lai dùng trí tuệ phân biệt tất cả pháp, vận dụng vô số phương tiện để cứu độ quần sinh, dùng sức trí tuệ lớn không sợ hãi, nhất tâm, giải thoát, Tam-muội không có hạn lượng. Giáo pháp mà Như Lai đã giảng nhiều không thể tính hết, nhưng Như Lai chỉ lược thuyết mà thôi.

Đại [dà] Thánh [shèng] Sở [suǒ] Thuyết [shuō] Đắc [dé] Vị [wèi] Tằng [céng] Hữu [yǒu]
大 聖 所 說 得 未 曾 有

Nguy [wēi] Nguy [wēi] Nan [nán] Lượng [liàng] Như [rú] Lai [lái] Giai [jiē] Liễu [liǎo]
巍 巍 難 量，如 來 皆 了

Chư [zhū] Pháp [fǎ] Sở [suǒ] Do [yóu] Tùng [cóng] Hà [hé] Sở [suǒ] Lai [lái] Chư [zhū]
諸 法 所 由，從 何 所 來，諸

Pháp [fǎ] Tự [zì] Nhiên [rán] Phân [fēn] Biệt [bié] Pháp [fǎ] Mạo [mào] Chúng [zhòng]
法 自 然，分 別 法 貌 眾

Tướng [xiàng] Căn [gēn] Bổn [běn] Tri [zhī] Pháp [fǎ] Tự [zì] Nhiên [rán]
相 根 本，知 法 自 然。」

Pháp mà Như Lai đã chứng ngộ là pháp hy hữu, cao tột, khó thể suy lường. Như Lai đã thấu tỏ nguyên nhân của các pháp, tự ngộ các pháp từ đâu mà đến, phân biệt hiện tượng của các pháp, tự biết rõ nguồn gốc của chúng."

Ư [yú] Thời [shí] Thế [shì] Tôn [zūn] Dục [yù] Trùng [chóng] Giải [jiě] Nghị [yì] Canh [gèng]
於 時 世 尊 欲 重 解 誼，更

Thuyết [shuō] Tụng [sòng] Viết [yuē]
說 頌 曰：

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa trên nên nói kệ:

Thế [shì] Hùng [xióng] Bất [bù] Khả [kě] Lượng [liàng]
「世 雄 不 可 量，

Bậc Thế Hùng khó lường

Chư [zhū] Thiên [tiān] Thế [shì] Gian [jiān] Nhân [rén]
諸 天 世 間 人，

Trời, người ở cõi thế

Nhất [yí] Thiết [qiè] Chúng [zhòng] Sanh [shēng] Loại [lèi]
一 切 眾 生 類，

Tất cả loài chúng sinh

Yên [yān] Năng [néng] Tri [zhī] Đạo [dǎo] Sư [shī]
焉 能 知 導 師。

Không ai hiểu Đạo sư

Ly [lí] Cấu [gòu] Giải [jiě] Thoát [tuō] Môn [mén]
離 垢 解 脫 門，

Thanh tịnh nói giải thoát

Tịch [jì] Nhiên [rán] Vô [wú] Sở [suǒ] Úy [wèi]
寂 然 無 所 畏，

Vắng lặng không sợ hãi

Như [rú] Chư [zhū] Phật [fó] Pháp [fǎ] Mạo [mào]
如 諸 佛 法 貌，

Hành tướng của các pháp

Mạc [mò] Hữu [yǒu] Đãi [dài] Cập [jí] Giả [zhě]
莫 有 逮 及 者。

Không một ai biết được.

Bổn [běn] Tùng [cóng] Ức [yì] Chư [zhū] Phật [fó]
本 從 億 諸 佛，

Vốn từ vô số Phật

Y [yī] Nhân [yīn] Nhi [ér] Tạo [zào] Hành [xíng]
依 因 而 造 行，

Do nương tựa tu hành

Nhập [rù] Ư [yú] Thâm [shēn] Diệu [miào] Nghị [yì]
入 於 深 妙 誼，

Thể nhập nghĩa vi diệu

Sở [suǒ] Hiện [xiàn] Bất [bù] Khả [kě] Cập [jí]
所 現 不 可 及。

Hiện thế không phân biệt,

Ư [yú] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Kiếp [jié]
於 無 央 數 劫，

Trải qua vô số kiếp

Nhi [ér] Học [xué] Phật [fó] Đạo [dào] Nghiệp [yè]
而 學 佛 道 業，

Tu học theo hạnh Phật

Quả [guǒ] Ưng [yīng] Chí [zhì] Đạo [dào] Tràng [chǎng]
果 應 至 道 場，

Thành quả đến đạo tràng

Do [yóu] Như [rú] Hành [xíng] Từ [cí] Mẫn [mǐn]
猶 如 行 慈 愍。

Cũng như hành từ mẫn,

Sử [shǐ] Ngã [wǒ] Hoạch [huò] Tư [sī] Huệ [huì]
使 我 獲 斯 慧，

Khiến ta được tuệ này

Như [rú] Thập [shí] Phương [fāng] Chư [zhū] Phật [fó]
如 十 方 諸 佛，

Như chư Phật mười phương

Chư [zhū] Tướng [xiàng] Phổ [pǔ] Cụ [jù] Túc [zú]
諸 相 普 具 足，

Đầy đủ các tướng tốt

Chúng [zhòng] Hảo [hǎo] Diệc [yì] Như [rú] Thị [shì]
眾 好 亦 如 是。

Vẻ đẹp cũng như vậy.

Kỳ [qí] Thân [shēn] Bất [bù] Khả [kě] Kiến [jiàn]
其 身 不 可 見，

Pháp thân không phô bày

Diệc [yì] Vô [wú] Hữu [yǒu] Ngôn [yán] Thuyết [shuō]
亦 無 有 言 說，

Cũng không còn ngôn ngữ

Sát [chá] Chư [zhū] Quần [qún] Lê [lí] Loại [lèi]
察 諸 群 黎 類，

Quán sát toàn chúng sinh

Thế [shì] Gian [jiān] Vô [wú] Dữ [yǔ] Đẳng [děng]
世 間 無 與 等。

Thế gian không ai sánh.

Nhược [ruò] Thuyết [shuō] Kinh [jīng] Pháp [fǎ] Thời [shí]
若 說 經 法 時，

Nếu thuyết giảng kinh pháp

Hữu [yǒu] Năng [néng] Phân [fēn] Biệt [bié] Giải [jiě]
有 能 分 別 解，

Có thể hiểu rõ được

Kỳ [qí] Duy [wéi] Hữu [yǒu] Bồ [pú] Tát [sà]
其 惟 有 菩 薩，

Chỉ có chư Bồ Tát

Thường [cháng] Lý [lǚ] Hoài [huái] Tín [xìn] Lạc [lè]
常 履 懷 信 樂。

Thường tin hiểu vui làm.

Giả [jiǎ] Sử [shǐ] Chư [zhū] Phật [fó]
假 使 諸 佛，

Giả sử các Phật

Đệ [dì] Tử [zǐ] Chi [zhī] Chúng [zhòng]
弟 子 之 眾，

Chúng đệ tử Ngài

Sở [suǒ] Tác [zuò] Dĩ [yǐ] Biện [biàn]
所 作 已 辦，

Việc làm đã xong

Như [rú] An [ān] Trụ [zhù] Giáo [jiào]
如 安 住 教，

An trụ giáo pháp,

Tận [jìn] Trừ [chú] Tật [jí] Bệnh [bìng]
盡 除 疾 病，

Dứt trừ phiền não

Chấp [zhí] Ngự [yù] Kỳ [qí] Tâm [xīn]
執 御 其 心，

Khéo hàng phục tâm

Bất [bù] Năng [néng] Đạt [dá] Bỉ [bǐ]
不 能 達 彼，

Vẫn chưa đạt được

Nhược [ruò] Can [gān] Chủng [zhǒng] Huệ [huì]
若 干 種 慧。

Trí tuệ vô lượng.

Thiết [shè] Linh [lìng] Ư [yú] Tư [sī]
設 令 於 斯，

Giả sử nơi đây

Phật [fó] Chi [zhī] Cảnh [jìng] Giới [jiè]
佛 之 境 界，

Cảnh giới chư Phật

Giai [jiē] Dĩ [yǐ] Thất [qī] Bảo [bǎo]
皆 以 七 寶，

Đều đem bảy báu

Sung [chōng] Mãn [mǎn] Kỳ [qí] Trung [zhōng]
充 滿 其 中，

Tràn đầy khắp nơi,

Dĩ [yǐ] Hiến [xiàn] An [ān] Trụ [zhù]
以 獻 安 住，

Dùng để hiến cúng

Thần [shén] Minh [míng] Chí [zhì] Tôn [zūn]
神 明 至 尊，

Chư Phật chí tôn

Dục [yù] Giải [jiě] Thử [cǐ] Huệ [huì]
欲 解 此 慧，

Muốn rõ tuệ ấy

Chung [zhōng] Vô [wú] Năng [néng] Liễu [liǎo]
終 無 能 了。

Trọn không hiểu nổi,

Chánh [zhèng] Sử [shǐ] Thập [shí] Phương [fāng]
正 使 十 方，

Giả sử mười phương

Chư [zhū] Phật [fó] Sát [chà] Độ [tǔ]
諸 佛 剎 土，

Thế giới chư Phật

Chư [zhū] Minh [míng] Triết [zhé] Giả [zhě]
諸 明 哲 者，

Các bậc Minh triết

Tất [xì] Mãn [mǎn] Kỳ [qí] Trung [zhōng]
悉 滿 其 中，

Đầy khắp cõi nước,

Cập [jí] Ngô [wú] Hiện [xiàn] Tại [zài]
及 吾 現 在，

Và trong hiện tại

Chư [zhū] Thanh [shēng] Văn [wén] Chúng [zhòng]
諸 聲 聞 眾，

Các chúng Thanh văn

Nhất [yí] Thiết [qiè] Cụ [jù] Túc [zú]
一 切 具 足，

Đầy đủ tất cả

Diệc [yì] Phục [fù] Như [rú] Thị [shì]
亦 復 如 是。

Cũng như hiện nay.

Nhất [yì] Thời [shí] Phổ [pǔ] Hội [huì]
一 時 普 會，

Hội chúng khi ấy

Cộng [gòng] Tư [sī] Duy [wéi] Chi [zhī]
共 思 惟 之，

Cùng nhau suy lường

Kế [jì] An [ān] Trụ [zhù] Huệ [huì]
計 安 住 慧，

Trí tuệ Như Lai

Vô [wú] Năng [néng] Cập [jí] Tri [zhī]
無 能 及 知。

Cũng không thể biết

Phật [fó] Chi [zhī] Trí [zhì] Huệ [huì]
佛 之 智 慧，

Trí tuệ của Phật

Vô [wú] Lượng [liàng] Nhược [ruò] Tư [sī]
無 量 若 斯，

Vô lượng, vô biên

Dục [yù] Tri [zhī] Kỳ [qí] Hạn [xiàn]
欲 知 其 限，

Muốn biết giới hạn

Mạc [mò] Năng [néng] Đãi [dài] Giả [zhě]
莫 能 逮 者。

Chẳng thể biết được.

Chư [zhū] Duyên [yuán] Nhất [yì] Giác [jué]
諸 緣 一 覺，

Các bậc Duyên giác

Vô [wú] Hữu [yǒu] Chúng [zhòng] Lậu [lòu]
無 有 眾 漏，

Lậu hoặc không còn,

Chư [zhū] Căn [gēn] Thông [tōng] Đạt [dá]
諸 根 通 達，

Thông đạt các căn

Tổng [zǒng] Nhiếp [shè] Kỳ [qí] Tâm [xīn]
總 攝 其 心。

Nhiếp trì tâm niệm.

Giả [jiǎ] Sử [shǐ] Thập [shí] Phương [fāng]
假 使 十 方 ，

Giả sử mười phương

Tất [xì] Mãn [mǎn] Trung [zhōng] Nhân [rén]
悉 滿 中 人 ，

Đầy chật cả người

Thí [pì] Như [rú] Cam [gān] Giá [zhè]
譬 如 甘 蔗 ，

Nhiều như mía lau

Nhược [ruò] Trúc [zhú] Lô [lú] Vĩ [wěi]
若 竹 蘆 葦 ，

Cỏ sậy tre trúc,

Tất [xì] Câu [jù] Hợp [hé] Hội [huì]
悉 俱 合 會 ，

Hợp lại với nhau

Nhi [ér] Cộng [gòng] Tư [sī] Duy [wéi]
而 共 思 惟 ，

Cùng chung tư duy

Dục [yù] Sát [chá] Tri [zhī] Phật [fó]
欲 察 知 佛 ，

Muốn biết trí Phật

Sở [suǒ] Thuyết [shuō] Giải [jiě] Pháp [fǎ]
所 說 解 法 ，

Luận bàn các pháp,

Ư [yú] Ức [yì] Na [nà] Thuật [shù]
於 億 那 術 ，

Trải vô số kiếp

Kiếp [jié] Tải [zài] Kế [jì] Niệm [niàn]
劫 載 計 念 ，

Suy niệm đo lường

Vị [wèi] Tằng [céng] Năng [néng] Tri [zhī]
未 曾 能 知 ，

Cũng không thể biết

Cập [jí] Pháp [fǎ] Lợi [lì] Nghị [yì]
及 法 利 誼 。

Pháp nghĩa chân thật.

Tân [xīn] Học [xué] Phát [fā] Ý [yì]
新 學 發 意，

Mới phát tâm ý

Chư [zhū] Bồ [pú] Tát [sà] Đẳng [děng]
諸 菩 薩 等 ，

Các Bồ Tát đó

Giả [jiǎ] Sử [shǐ] Cúng [gòng] Dường [yǎng]
假 使 供 養 ，

Nếu được cúng dường

Vô [wú] Số [shù] Ức [yì] Phật [fó]
無 數 億 佛，

Vô số ức Phật,

Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō] Kinh [jīng] Pháp [fǎ]
講 說 經 法，

Giảng thuyết pháp kinh

Phân [fēn] Biệt [bié] Kỳ [qí] Nghị [yì]
分 別 其 誼，

Phân biệt nghĩa lý

Phục [fù] Linh [lìng] Thị [shì] Đẳng [děng]
復 令 是 等，

Tràn đầy khắp cả

Chu [zhōu] Mãn [mǎn] Thập [shí] Phương [fāng]
周 滿 十 方，

Mười phương cõi nước.

Kỳ [qí] Số [shù] Thí [pì] Như [rú]
其 數 譬 如，

Số đó ví như

Đạo [dào] Ma [má] Tùng [cóng] Lâm [lín]
稻 麻 叢 林，

Lúa mè rừng cây

Tại [zài] Chư [zhū] Thế [shì] Giới [jiè]
在 諸 世 界，

Khắp cùng thế giới

Tư [zī] Mậu [mào] Bất [bù] Tổn [sǔn]
滋 茂 不 損，

Nhiều vô số kể,

Tất [xì] Câu [jù] Hợp [hé] Hội [huì]
悉 俱 合 會，

Kết hợp với nhau

Nhi [ér] Cộng [gòng] Tư [sī] Duy [wéi]
而 共 思 惟，

Mà cùng tư duy

Thế [shì] Tôn [zūn] Sở [suǒ] Minh [míng]
世 尊 所 明，

Tuệ giác Như Lai

Đổ [dǔ] Chư [zhū] Pháp [fǎ] Bổn [běn]
覩 諸 法 本，

Thấy các pháp tánh

Bất [bù] Khả [kě] Tư [sī] Nghì [yì]
不 可 思 議，

Không thể nghĩ bàn

Vô [wú] Số [shù] Ức [yì] Kiếp [jié]
無 數 億 劫，

Vô số ức kiếp

Như [rú] Giang [jiāng] Hà [hé] Sa [shā]
如 江 河 沙，

Như cát sông Hằng

Bất [bù] Khả [kě] Hạn [xiàn] Lượng [liàng]
不 可 限 量，

Không thể hạn lượng.

Tâm [xīn] Vô [wú] Biến [biàn] Dị [yì]
心 無 變 異，

Tâm không thay đổi

Siêu [chāo] Việt [yuè] Trí [zhì] Huệ [huì]
超 越 智 慧，

Trí tuệ siêu việt

Dục [yù] Đắc [dé] Tri [zhī] Giả [zhě]
欲 得 知 者，

Muốn biết pháp ấy,

Phi [fēi] Kỳ [qí] Cảnh [jìng] Giới [jiè]
非 其 境 界。

Chẳng phải cõi này

Vô [wú] Số [shù] Bồ [pú] Tát [sà]
無 數 菩 薩，

Vô số Bồ Tát

Giai [jiē] Bất [bú] Thối [tuì] Chuyển [zhuǎn]
皆 不 退 轉，

Đều không thoái chuyển

Vô [wú] Nhai [yá] Để [dǐ] Kiếp [jié]
無 崖 底 劫，

Trong vô lượng kiếp

Như [rú] Hằng [héng] Biên [biān] Sa [shā]
如 恒 邊 沙，

Như cát sông Hằng

Nhất [yì] Tâm [xīn] Chuyên [zhuān] Tinh [jīng]
一 心 專 精，

Nhất tâm chuyên tinh

Tất [xì] Cộng [gòng] Tư [sī] Duy [wéi]
悉 共 思 惟，

Cùng nhau tư duy

Thử [cǐ] Chi [zhī] Đẳng [děng] Loại [lèi]
此 之 等 類，

Tất cả bọn họ

Diệc [yì] Bất [bù] Kham [kān] Nhiệm [rèn]
亦 不 堪 任。

Cũng không kham nổi.

Chư [zhū] Phật [fó] Thánh [shèng] Minh [míng]
諸 佛 聖 明，

Trí tuệ chư Phật

Bất [bù] Khả [kě] Cập [jí] Đãi [dài]
不 可 及 逮，

Không thể nghĩ bàn

Nhất [yí] Thiết [qiè] Lậu [lòu] Tận [jìn]
一 切 漏 盡，

Đoạn hết các lậu

Phi [fēi] Tâm [xīn] Sở [suǒ] Niệm [niàn]
非 心 所 念。

Không thể suy lường.

Độc [dú] Phật [fó] Thế [shì] Tôn [zūn]
獨 佛 世 尊，

Chỉ có chư Phật

Năng [néng] Giải [jiě] Liễu [liǎo] Tri [zhī]
能 解 了 知，

Mới hiểu hoàn toàn

Phân [fēn] Biệt [bié] Thập [shí] Phương [fāng]
分 別 十 方，

Phân biệt mười phương

Chư [zhū] Phật [fó] Thế [shì] Giới [jiè]
諸 佛 世 界。

Thế giới chư Phật.

Cáo [gào] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú]
告 舍 利 弗，

Này Xá-lợi-phất!

An [ān] Trụ [zhù] Sở [suǒ] Thuyết [shuō]
安 住 所 說，

Lời Như Lai dạy

Duy [wéi] Phật [fó] Cụ [jù] Túc [zú]
唯 佛 具 足，

Không có thiếu xót

Giải [jiě] Đạt [dá] Tri [zhī] Bỉ [bǐ]
解 達 知 彼，

Thấu rõ pháp kia,

Tối [zuì] Thắng [shèng] Đạo [dǎo] Lợi [lì]
最 勝 導 利，

Pháp lợi tối thắng

Tất [xì] Sướng [chàng] Liễu [liǎo] Thức [shí]
悉 暢 了 識，

Thông tỏ hoàn toàn

Thuyết [shuō] Vô [wú] Thượng [shàng] Nghị [yì]
說 無 上 誼，

Thuyết nghĩa Vô thượng

Dĩ [yǐ] Lai [lái] Cửu [jiǔ] Viễn [yuǎn]
以 來 久 遠 。

Sau thời gian dài.

Phật [fó] Kim [jīn] Nhật [rì] Cáo [gào]
佛 今 日 告，

Hôm nay Như Lai

Chư [zhū] Thanh [shēng] Văn [wén] Chúng [zhòng]
諸 聲 聞 眾 ，

Bảo chúng Thanh văn

Duyên [yuán] Giác [jué] Chi [zhī] Thừa [chéng]
緣 覺 之 乘 ，

Và Duyên giác thừa

Như [rú] Sở [suǒ] Lập [lì] Xứ [chù]
如 所 立 處，

Như chỗ đã lập,

Xả [shě] Trí [zhì] Dĩ [yǐ] Thệ [shì]
捨 置 已 逝，

Thoát nguyện buộc ràng

Nhập [rù] Nê [ní] Viết [yuē] Giả [zhě]
入 泥 曰 者，

Hưởng được Niết-bàn

Sở [suǒ] Khả [kě] Khai [kāi] Hóa [huà]
所 可 開 化，

Sẽ được khai hóa

Các [gè] Các [gè] Đắc [dé] Độ [dù]
各 各 得 度。

Tất cả được độ,

Phật [fó] Hữu [yǒu] Tôn [zūn] Pháp [fǎ]
佛 有 尊 法，

Pháp Phật tôi thắng

Thiện [shàn] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
善 權 方 便，

Khéo dùng phương tiện

Do [yóu] Dĩ [yǐ] Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō]
猶 以 講 說，

Tuyên thuyết diễn bày

Pháp [fǎ] Hóa [huà] Thế [shì] Gian [jiān]
法 化 世 間，

Giáo hóa thế gian

Thường [cháng] Như [rú] Độc [dú] Bộ [bù]
常 如 獨 步，

Ta thường độc hành

Đa [duō] Sở [suǒ] Độ [dù] Thoát [tuō]
多 所 度 脫，

Độ thoát tất cả

Dĩ [yǐ] Tư [sī] Thị [shì] Hiện [xiàn]
以 斯 示 現，

Dùng thị hiện ấy

Chân [zhēn] Đế [dì] Kinh [jīng] Pháp [fǎ]
真 諦 經 法。」

Nói pháp chân thật.”

Nhĩ [ěr] Thời [shí] Đại [dà] Chúng [zhòng] Hội [huì] Trung [zhōng] Nhất [yí] Thiết [qiè]
爾 時 大 眾 會 中，一 切

Thanh [shēng] Văn [wén] A [ā] La [luó] Hán [hàn] Đẳng [děng] Chư [zhū] Lậu [lòu] Dĩ [yǐ]
聲 聞 阿 羅 漢 等，諸 漏 已

Tận [jìn] Tri [zhī] Bổn [běn] Tế [jì] Đảng [dǎng] Thiên [qiān] Nhị [èr] Bách [bǎi]
盡 知 本 際 黨，千 二 百

Chúng [zhòng] Cập [jí] Đệ [dì] Tử [zǐ] Học [xué] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū]
眾 及 弟 子 學，比 丘、比 丘

Ni [ní] Thanh [qīng] Tín [xìn] Sĩ [shì] Thanh [qīng] Tín [xìn] Nữ [nǚ] Chư [zhū]
尼、清 信 士、清 信 女 諸

Thanh [shēng] Văn [wén] Thừa [chéng] Các [gè] Các [gè] Hưng [xīng] Tâm [xīn] Niệm [niàn]
聲 聞 乘，各 各 興 心 念：

Khi ấy trong đại chúng có tất cả 1.200 vị A-la-hán thuộc hàng Thanh văn đã chấm dứt các phiền não, biết rõ con đường tụ tập đưa đến giác ngộ, cùng với chúng đệ tử Hữu học Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di thuộc chúng Thanh văn, mỗi vị đều suy nghĩ:

Thế [shì] Tôn [zūn] Hà [hé] Cố [gù] Ân [yīn] Cần [qín] Tư [zī] Ta [jiē] Thiện [shàn]
「世 尊 何 故 慇 懃 諮 嗟 善

Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn] Tuyên [xuān] Sướng [chàng] Như [rú] Lai [lái]
權 方 便，宣 暢 如 來

Thâm [shēn] Diệu [miào] Kinh [jīng] Nghiệp [yè] Trí [zhì] Tối [zuì] Chánh [zhèng] Giác [jué]
深 妙 經 業，致 最 正 覺

Huệ [huì] Bất [bù] Khả [kě] Cập [jí] Thanh [shēng] Văn [wén] Duyên [yuán] Giác [jué]
慧 不 可 及，聲 聞、緣 覺

Mạc [mò] Năng [néng] Tri [zhī] Giả [zhě]
莫 能 知 者？

“Tại sao hôm nay Đức Thế Tôn ân cần tán thán về phương tiện khéo léo, ca ngợi công hạnh và giáo pháp sâu xa vi diệu của Phật mà ngay cả bậc có trí tuệ cao tột cũng không thể hiểu biết, huống gì những vị Thanh văn, Duyên giác?

Như [rú] Kim [jīn] Thế [shì] Tôn [zūn] Nãi [nǎi] Diễn [yǎn] Tư [sī] Giáo [jiào] Ư [yú]
如 今 世 尊 乃 演 斯 教，於

Thị [shì] Phật [fó] Pháp [fǎ] Vô [wú] Đãi [dài] Nê [ní] Hoàn [huán] Tuy [suī] Thuyết [shuō]
是 佛 法 無 逮 泥 洹，雖 說

Thử [cǐ] Kinh [jīng] Ngô [wú] Đẳng [děng] Bất [bù] Giải [jiě] Nghị [yì] Chi [zhī] Sở [suǒ]
此 經，吾 等 不 解 誼 之 所

Thú [qù]
趣。」

Nếu nay theo lời Đức Thế Tôn vừa dạy thì pháp ấy không đưa đến Niết-bàn. Tuy Thế Tôn thuyết kinh này nhưng chúng ta không rõ tận cùng ý nghĩa đó như thế nào?"

Hiền [xián] Giả [zhě] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú] Kiến [jiàn] Tứ [sì] Bộ [bù] Chúng [zhòng]
賢 者 舍 利 弗，見 四 部 眾

Tâm [xīn] Hoài [huái] Do [yóu] Dự [yù] Dục [yù] Vi [wèi] Phát [fā] Vấn [wèn] Quyết [jué]
心 懷 猶 豫，欲 為 發 問 決

Kỳ [qí] Nghi [yí] Võng [wǎng] Ký [jì] Tịnh [bìng] Bị [bèi] Mông [méng] Tiền [qián]
其 疑 網，冀 并 被 蒙，前

Bạch [bái] Phật [fó] Ngôn [yán]
白 佛 言：

Tôn giả Xá-lợi-phất biết sự hoài nghi trong lòng bốn chúng và muốn phá lưới nghi của mình nên thỉnh hỏi Đức Thế Tôn. Tôn giả sửa y phục, cung kính bạch Phật:

Duy [wéi] Nhiên [rán] Thế [shì] Tôn [zūn] Kim [jīn] Nhật [rì] Như [rú] Lai [lái] Hà [hé]
「唯 然 世 尊！今 日 如 來 何

Cố [gù] Độc [dú] Tuyên [xuān] Thiện [shàn] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn] Dĩ [yǐ]
故 獨 宣 善 權 方 便，以

Thâm [shēn] Diệu [miào] Pháp [fǎ] Đãi [dài] Tối [zuì] Chánh [zhèng] Giác [jué] Đạo [dào]
深 妙 法 逮 最 正 覺，道

Đức [dé] Nguy [wēi] Nguy [wēi] Bất [bù] Khả [kě] Xưng [chēng] Hạn [xiàn]
德 巍 巍 不 可 稱 限？」

"Kính bạch Thế Tôn! Hôm nay vì sao Thế Tôn ân cần tán dương phương tiện khéo léo của Ngài là pháp sâu xa vi diệu bậc nhất, đạo đức cao vời vợi không có giới hạn?"

Thời [shí] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú] Dĩ [yǐ] Kệ [jì] Tụng [sòng] Viết [yuē]
時 舍 利 弗 以 偈 頌 曰：

Tôn giả Xá-lợi-phất dùng kệ thỉnh hỏi:

Lạc [lè] Huệ [huì] Thánh [shèng] Đại [dà] Tôn [zūn]
「樂 慧 聖 大 尊，

Thánh Tuệ cao tột

Cửu [jiǔ] Tuyên [xuān] Như [rú] Thị [shì] Giáo [jiào]
久 宣 如 是 教，

Lâu xa mới dạy

Lực [lì] Thoát [tuō] Môn [mén] Thiền [chán] Định [dìng]
力 脫 門 禪 定，

Giải thoát, thiền định

Sở [suǒ] Phụng [fèng] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù]
所 奉 無 央 數。

Phụng trì vô số

Tán [zàn] Dương [yáng] Phật [fó] Đạo [dào] Tràng [chǎng]
讚 揚 佛 道 場，

Khen công Đức Phật

Vô [wú] Cảm [gǎn] Phát [fā] Vấn [wèn] Giả [zhě]
無 敢 發 問 者，

Không ai dám thưa

Độc [dú] Tư [zī] Ta [jiē] Chân [zhēn] Pháp [fǎ]
獨 諮 嗟 真 法，

Ca ngợi thật pháp

Vô [wú] Năng [néng] Khởi [qǐ] Vi [wēi] Diệu [miào]
無 能 啟 微 妙 。

Ai hiểu ý diệu

Hiển [xiǎn] Hiện [xiàn] Đại [dà] Thánh [shèng] Pháp [fǎ]
顯 現 大 聖 法 ，

Hiển bày Thánh pháp

Tự [zì] Thán [tàn] Dự [yù] Kỳ [qí] Hạnh [xíng]
自 歎 譽 其 行 ，

Tán thán hạnh Phật

Trí [zhì] Huệ [huì] Bất [bù] Khả [kě] Hạn [xiàn]
智 慧 不 可 限 ，

Tuệ không thể lường

Dục [yù] Phân [fēn] Biệt [bié] Thâm [shēn] Pháp [fǎ]
欲 分 別 深 法 。

Xin Phật giảng pháp

Kim [jīn] Bỉ [bǐ] Đẳng [děng] Hoài [huái] Nghi [yí]
今 鄙 等 懷 疑 ，

Nay chúng hoài nghi

Thuyết [shuō] Đạo [dào] Chư [zhū] Lậu [lòu] Tận [jìn]
說 道 諸 漏 盡 ，

Nghe pháp dứt phiền

Kỳ [qí] Cầu [qiú] Vô [wú] Vi [wéi] Giả [zhě]
其 求 無 為 者 ，

Mong cầu giải thoát

Giai [jiē] Văn [wén] Phật [fó] Sở [suǒ] Tán [zàn]
皆 聞 佛 所 讚。

Nghe Phật ca ngợi

Kỳ [qí] Cầu [qiú] Duyên [yuán] Giác [jué] Giả [zhě]
其 求 緣 覺 者，

Hạng cầu Duyên giác

Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Ni [ní]
比 丘 比 丘 尼，

Tỳ-kheo nam nữ

Chư [zhū] Thiên [tiān] Long [lóng] Quỷ [guǐ] Thần [shén]
諸 天 龍 鬼 神，

Trời, rồng, quỷ, thần

Kiền [qián] Đạp [dá] Ma [mó] Hưu [xiū] Lặc [lè]
揵 沓 摩 休 勒，

Kiền-đạp, Hưu-lặc

Cập [jí] Dư [yú] Chư [zhū] Đẳng [děng] Loại [lèi]
及 餘 諸 等 類，

Tất cả các loài

Tâm [xīn] Các [gè] Hoài [huái] Do [yóu] Dự [yù]
心 各 懷 猶 豫，

Cũng đều phân vân

Thỉnh [qǐng] Vấn [wèn] Lưỡng [liǎng] Túc [zú] Tôn [zūn]
請 問 兩 足 尊，

Muốn thỉnh hỏi Phật

Đại [dà] Đức [dé] Nguyện [yuàn] Giải [jiě] Thuyết [shuō]
大 德 願 解 說 。

Xin Phật giải thích

Nhất [yí] Thiết [qiè] Chư [zhū] Thanh [shēng] Văn [wén]
一 切 諸 聲 聞 ，

Cho hàng Thanh văn

An [ān] Trụ [zhù] Sở [suǒ] Giáo [jiào] Hóa [huà]
安 住 所 教 化 ，

Dạy tâm an trụ

Đại [dà] Thánh [shèng] Kiến [jiàn] Thán [tàn] Dự [yù]
大 聖 見 歎 譽 ，

Được Phật ngợi khen

Ngã [wǒ] Độc [dú] Độ [dù] Vô [wú] Cực [jí]
我 獨 度 無 極 ，

Chỉ con bậc nhất

Bỉ [bǐ] Ý [yì] Tại [zài] Trầm [chén] Ngâm [yín]
鄙 意 在 沈 吟 ，

Tâm nay mê mờ

Bất [bù] Năng [néng] Tự [zì] Quyết [jué] Liễu [liǎo]
不 能 自 決 了 ，

Không tự hiểu được

Cứu [jiū] Cánh [jìng] Chí [zhì] Nê [ní] Hoàn [huán]
究 竟 至 泥 洹 。

Con đến Niết-bàn

Kim [jīn] Phục [fù] Văn [wén] Thử [cǐ] Thuyết [shuō]
今 復 聞 此 說 ，

Lại nghe điều này

Duy [wéi] Nguyện [yuàn] Diễn [yǎn] Phân [fēn] Biệt [bié]
唯 願 演 分 別 ，

Xin giảng phân biệt

Lôi [léi] Chấn [zhèn] Âm [yīn] Hiện [xiàn] Thuyết [shuō]
雷 震 音 現 說 。

Diễn âm oai hùng

Như [rú] Kim [jīn] Sở [suǒ] Phát [fā] Giáo [jiào]
如 今 所 發 教 ，

Lời Phật tuyên bày

Do [yóu] Nhược [ruò] Sư [shī] Tử [zǐ] Hống [hǒu]
猶 若 師 子 吼 ，

Như Sư tử rống

Tối [zuì] Thắng [shèng] Chư [zhū] Tử [zǐ] Đẳng [děng]
最 勝 諸 子 等 ，

Chúng đệ tử Phật

Quy [guī] Mạng [mìng] Giai [jiē] Xoa [chā] Thủ [shǒu]
歸 命 皆 叉 手 ，

Chắp tay kính lễ

Dục [yù] Văn [wén] Chánh [zhèng] Thị [shì] Thời [shí]
欲 聞 正 是 時 ，

Muốn nghe chánh pháp

Nguyện [yuàn] Vi [wèi] Phân [fēn] Biệt [bié] Thuyết [shuō]
願 為 分 別 說 。

Cúi mong phân biệt

Chư [zhū] Thiên [tiān] Long [lóng] Chúng [zhòng]
諸 天 龍 眾 ，

Tám bộ trời, rồng

Quỷ [guǐ] Thần [shén] Chân [zhēn] Đà [tuó]
鬼 神 真 陀 ，

Quỷ, thần, Chân-đà

Vô [wú] Số [shù] Bách [bǎi] Thiên [qiān]
無 數 百 千 ，

Trăm ngàn vô số

Như [rú] Giang [jiāng] Hà [hé] Sa [shā]
如 江 河 沙 ，

Như cát sông Hằng

Nhi [ér] Tất [xì] Thiêm [qiān] Viết [yuē]
而 悉 僉 曰 ，

Ai cũng chắp tay

Cúng [gòng] Dường [yǎng] Thế [shì] Tôn [zūn]
供 養 世 尊 。

Cúng dường Thế Tôn

Hàm [xián] Dục [yù] Phát [fā] Vấn [wèn]
咸 欲 發 問 ，

Đều cùng muốn hỏi

Ư [yú] Tôn [zūn] Phật [fó] Đạo [dào]
於 尊 佛 道。

Với Đấng Tuệ Giác

Quốc [guó] Chủ [zhǔ] Đế [dì] Vương [wáng]
國 主 帝 王，

Vua trời Đế Thích

Chuyển [zhuàn] Luân [lún] Thánh [shèng] Vương [wáng]
轉 輪 聖 王，

Chuyển luân thánh vương

Tất [xì] Cộng [gòng] Đồng [tóng] Tâm [xīn]
悉 共 同 心，

Ai cũng một lòng

Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Cai [?]
億 百 千 姟，

Trăm ngàn muôn ức

Nhất [yí] Thiết [qiè] Cung [gōng] Kính [jìng]
一 切 恭 敬，

Tất cả cung kính

Xoa [chā] Thủ [shǒu] Nhi [ér] Lập [lì]
叉 手 而 立，

Chắp tay đứng chờ

Đức [dé] Hà [hé] Nhân [yīn] Thạnh [shèng]
德 何 因 盛，

Mong muốn được nghe

Chúng [zhòng] Hạnh [xíng] Cụ [jù] Túc [zú]
眾 行 具 足。」

Con đường hoàn hảo.”

Nhĩ [ěr] Thời [shí] Thế [shì] Tôn [zūn] Cáo [gào] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú]
爾 時 世 尊，告 舍 利 弗：

Khi ấy Đức Thế Tôn bảo Tôn giả Xá-lợi-phất:

Thư [qiě] Chỉ [zhǐ] Thư [qiě] Chỉ [zhǐ] Dụng [yòng] Vấn [wèn] Thử [cǐ] Nghị [yì]
「且 止 且 止 用 問 此 誼。

“Thôi đi, thôi đi, không nên hỏi điều ấy!

Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Giả [zhě] Hà [hé]
所 以 者 何？

Vì sao?

Chư [zhū] Thiên [tiān] Thế [shì] Nhân [rén] Văn [wén] Tư [sī] Thuyết [shuō] Giả [zhě] Tất [xì]
諸 天 世 人 聞 斯 說 者，悉

Đương [dāng] Khủng [kǒng] Bố [bù]
當 恐 怖。」

Vì nếu ta nói pháp ấy thì cả thế gian, chư Thiên và nhân loại đều sẽ kinh sợ.”

Thời [shí] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú] Phục [fù] Trọng [zhòng] Khởi [qǐ] Viết [yuē]
時 舍 利 弗，復 重 啟 曰：

Tôn giả Xá-lợi-phất lại thưa:

Duy [wéi] Nguyện [yuàn] Đại [dà] Thánh [shèng] Như [rú] Thị [shì] Nghị [yì] Giả [zhě]
「唯 願 大 聖，如 是 誼 者，

Gia [jiā] Ai [āi] Thuyết [shuō] Chi [zhī]
加 哀 說 之。

“Cúi xin Đức Thế Tôn hãy chỉ dạy cho chúng con ý nghĩa của thật pháp.

Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Giả [zhě] Hà [hé]
所 以 者 何？

Vì sao?

Ư [yú] Thử [cǐ] Chúng [zhòng] Hội [huì] Hữu [yǒu] Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Ức [yì]
於 此 眾 會 有 無 央 數 億

Bách [bǎi] Thiên [qiān] Tải [zài] Kỳ [qí] Hành [xíng] Suyễn [chuǎn] Tức [xī] Quyên [yuān]
百 千 載 蚑 行 喘 息、 蜎

Phi [fēi] Nhuyễn [rú] Động [dòng] Quần [qún] Sanh [shēng] Chi [zhī] Loại [lèi] Tằng [céng]
蜚 蠕 動 群 生 之 類， 曾

Kiến [jiàn] Quá [guò] Phật [fó] Tri [zhī] Thực [zhí] Chúng [zhòng] Đức [dé] Văn [wén]
見 過 佛 知 殖 眾 德， 聞

Phật [fó] Sở [suǒ] Thuyết [shuō] Tất [xì] Đương [dāng] Tín [xìn] Lạc [lè] Thọ [shòu] Trì [chí]
佛 所 說， 悉 當 信 樂 受 持

Phụng [fèng] Hành [xíng]
奉 行。」

Bởi vì ở trong chúng hội này có trăm ngàn vô số ức đầy dẫy những loại chúng sinh, kể cả những sâu bọ, muỗi mòng, côn trùng nhỏ nhít v.v… từ kiếp quá khứ đã từng gặp Phật biết gieo trồng các công đức, nghe lời Đức Thế Tôn dạy, tất cả sẽ hoan hỷ kính tin, thọ trì, phụng hành.”

Thời [shí] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú] Dĩ [yǐ] Kệ [jì] Tụng [sòng] Viết [yuē]
時 舍 利 弗 以 偈 頌 曰：

Tôn giả Xá-lợi-phất dùng bài kệ nói:

Nguyện [yuàn] Nhân [rén] Trung [zhōng] Vương [wáng]
「願 人 中 王，

“Nguyện Đấng Nhân Vương

Ai [āi] Tứ [zì] Ý [yì] Thuyết [shuō]
哀 恣 意 說 。

Thương ban lời dạy

Thử [cǐ] Xuất [chū] Gia [jiā] Giả [zhě]
此 出 家 者，

Chúng xuất gia đây

Chúng [zhòng] Thứ [shù] Ức [yì] Thiên [qiān]
眾 庶 億 千，

Trăm ngàn muôn ức

Cung [gōng] Túc [sù] An [ān] Trụ [zhù]
恭 肅 安 住，

Cung kính an trụ

Khâm [qīn] Tín [xìn] Huệ [huì] Nghị [yì]
欽 信 慧 誼，

Tin vào Tuệ giác

Tư [sī] Chi [zhī] Đẳng [děng] Loại [lèi]
斯 之 等 類，

Tất cả các loài

Tất [bì] Giai [jiē] Hân [xīn] Lạc [lè]
必 皆 欣 樂。」

Thảy đều hân hoan.”

Ư [yú] Thời [shí] Thế [shì] Tôn [zūn] Thán [tàn] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú] Như [rú] Thị [shì]
於 時 世 尊 歎 舍 利 弗，如 是

Chí [zhì] Tam [sān] Cáo [gào] Viết [yuē] Vật [wù] Trùng [chóng] Chư [zhū] Thiên [tiān]
至 三，告 曰 勿 重，諸 天

Thế [shì] Nhân [rén] Tất [xì] Hoài [huái] Mạn [màn] Tứ [zì] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Tỷ [bǐ]
世 人 悉 懷 慢 恣，比 丘 、比

Kheo [qiū] Ni [ní] Trụy [zhuì] Đại [dà] Gian [jiān] Nan [nán]
丘 尼 墜 大 艱 難。

Lúc đó Đức Thế Tôn ngăn Tôn giả Xá-lợi-phất ba lần như vậy, bảo Tôn giả chớ nên lập lại lời ấy, bởi nếu Như Lai nói pháp ấy thì cả thế gian, chư Thiên và nhân loại đều ôm lòng kiêu mạn hoài nghi, những vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni sẽ rơi vào khốn khổ lớn.

Thế [shì] Tôn [zūn] Dĩ [yǐ] Kệ [jì] Cáo [gào] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú]
世 尊 以 偈 告 舍 利 弗：

Đức Thế Tôn dùng kệ bảo Tôn giả Xá-lợi-phất:

Thư [qiě] Chỉ [zhǐ] Thư [qiě] Chỉ [zhǐ]
「且 止 且 止，

“Thôi thôi dừng lại

Dụng [yòng] Thử [cǐ] Vi [wéi] Vấn [wèn]
用 此 為 問，

Chớ hỏi lcâu này

Tư [sī] Huệ [huì] Vi [wēi] Diệu [miào]
斯 慧 微 妙，

Pháp này vi diệu

Chúng [zhòng] Sở [suǒ] Bất [bù] Liễu [liǎo]
眾 所 不 了。

Những kẻ không hiểu

Giả [jiǎ] Sử [shǐ] Ngô [wú] Thuyết [shuō]
假 使 吾 說，

Giả sử ta nói

Dị [yì] Đắc [dé] Chi [zhī] Nghị [yì]
易 得 之 誼，

Dễ sinh nghi ngờ

Ngu [yú] Si [chī] Ám [àn] Tắc [sài]
愚 癡 闇 塞，

Ám độn ngu si

Chí [zhì] Hoài [huái] Mạn [màn] Tứ [zì]
至 懷 慢 恣。」

Ôm lòng kiêu mạn.”

Hiền [xián] Giả [zhě] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú] Phục [fù] Bạch [bái] Phật [fó] Ngôn [yán]
賢 者 舍 利 弗 復 白 佛 言：

Tôn giả Xá-lợi-phất lại thưa:

Duy [wéi] Nguyện [yuàn] Đại [dà] Thánh [shèng] Dĩ [yǐ] Thời [shí] Ai [āi] Thuyết [shuō]
「唯 願 大 聖 以 時 哀 說，

Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Chúng [zhòng] Tích [xī] Quá [guò] Thế [shì] Thời [shí]
無 央 數 眾，昔 過 世 時

Tằng [céng] Thọ [shòu] Phật [fó] Giáo [jiào] Dĩ [yǐ] Cố [gù] Kim [jīn] Giả [zhě] Tư [sī]
曾 受 佛 教，以 故 今 者 思

Văn [wén] Thánh [shèng] Âm [yīn] Văn [wén] Giả [zhě] Tắc [zé] Tín [xìn] Đa [duō] Sở [suǒ]
聞 聖 音，聞 者 則 信 多 所

An [ān] Ẩn [wěn] Ký [jì] Bất [bù] Nghi [yí] Mạn [màn]
安 隱，冀 不 疑 慢。」

“Bạch Đức Thế Tôn! Cúi xin Đức Thế Tôn hãy thương xót chỉ dạy. Vô số chúng đây vào thời quá khứ lâu xa đã từng nghe chư Phật giảng dạy, vì thế hôm nay nếu được nghe và tư duy pháp âm bậc thánh chắc chắn họ có thể kính tin, được an ổn lâu dài, không còn nghi ngờ, kiêu mạn.”

Thời [shí] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú] Dĩ [yǐ] Kệ [jì] Tụng [sòng] Viết [yuē]
時 舍 利 弗 以 偈 頌 曰：

Tôn giả Xá-lợi-phất nói bài kệ:

Ngã [wǒ] Phật [fó] Trưởng [zhǎng] Tử [zǐ]
「我 佛 長 子，

“Con, trưởng tử Phật

Kim [jīn] Dục [yù] Khởi [qǐ] Khuyến [quàn]
今 欲 啟 勸 ，

Nay muốn thỉnh cầu

Nguyện [yuàn] Lưỡng [liǎng] Túc [zú] Tôn [zūn]
願 兩 足 尊，

Xin Lưỡng Túc Tôn

Ai [āi] Vi [wèi] Giải [jiě] Thuyết [shuō]
哀 為 解 說 。

Xót thương chỉ dạy

Kim [jīn] Hữu [yǒu] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
今 有 眾 生，

Trong chúng hội này

Vô [wú] Số [shù] Ức [yì] Thiên [qiān]
無 數 億 千 ，

Vô số chúng sinh

Tất [xì] Đương [dāng] Tín [xìn] Lạc [lè]
悉 當 信 樂，

Đều sẽ kính tin

Thánh [shèng] Tôn [zūn] Sở [suǒ] Chiếu [zhào]
聖 尊 所 詔，

Lời dạy của Phật

Hội [huì] Trí [zhì] Bổn [běn] Đức [dé]
會 致 本 德，

Xưa trồng cội đức

Quyết [jué] Chư [zhū] Nghi [yí] Võng [wǎng]
決 諸 疑 網。

Dứt các lưới nghi

Vãng [wǎng] Cổ [gǔ] Trường [cháng] Dạ [yè]
往 古 長 夜，

Suốt vô lượng kiếp

Tằng [céng] Bị [bèi] Huấn [xùn] Hối [huì]
曾 被 訓 誨，

Từng được dạy bảo

Thị [shì] Đẳng [děng] Xoa [chā] Thủ [shǒu]
是 等 叉 手，

Nay họ chắp tay

Cung [gōng] Túc [sù] Trắc [cè] Lập [lì]
恭 肅 側 立，

Đứng bên cung kính

Tất [bì] Đương [dāng] Khâm [qīn] Lạc [lè]
必 當 欽 樂，

Chắc chắn hân hoan

Ư [yú] Tư [sī] Pháp [fǎ] Nghị [yì]
於 斯 法 誼 。

Với pháp nghĩa ấy

Ngã [wǒ] Chi [zhī] Đẳng [děng] Loại [lèi]
我 之 等 類 ，

Những người như con

Thiên [qiān] Nhị [èr] Bách [bǎi] Nhân [rén]
千 二 百 人 ，

Một ngàn hai trăm

Cập [jí] Dư [yú] Chúng [zhòng] Đảng [dǎng]
及 餘 眾 黨 ，

Và các chúng khác

Cầu [qiú] Tôn [zūn] Phật [fó] Đạo [dào]
求 尊 佛 道 。

Cầu Tuệ giác Phật

Giả [jiǎ] Linh [lìng] Kiến [jiàn] Văn [wén]
假 令 見 聞 ，

Nếu được thấy, nghe

An [ān] Trụ [zhù] Ngôn [yán] Giáo [jiào]
安 住 言 教 ，

Tin nơi giáo pháp

Tầm [xún] Đương [dāng] Hoan [huān] Hỷ [xǐ]
尋 當 歡 喜 ，

Tâm sẽ vui mừng

Hưng [xīng] Phát [fā] Đại [dà] Ý [yì]
興 發 大 意。」

Phát khởi chí lớn.”

Vu [yú] Thời [shí] Thế [shì] Tôn [zūn] Kiến [jiàn] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú] Tam [sān] Phản [fǎn]
于 時 世 尊 見 舍 利 弗 三 反

Khuyến [quàn] Trợ [zhù] Nhi [ér] Cáo [gào] Chi [zhī] Viết [yuē]
勸 助，而 告 之 曰：

Bấy giờ Đức Thế Tôn thấy Xá-lợi-phất ân cần thưa thỉnh ba lần, mới bảo với Tôn giả:

Nhĩ [ěr] Kim [jīn] Ân [yīn] Cần [qín] Sở [suǒ] Khởi [qǐ] Chí [zhì] Tam [sān] An [ān]
「爾 今 慇 懃 所 啟 至 三，安

Đắc [dé] Bất [bù] Thuyết [shuō]
得 不 說？

“Nay ông đã tha thiết thưa thỉnh đến lần thứ ba, nên Như Lai không thể không nói.

Đế [dì] Thính [tīng] Đế [dì] Thính [tīng] Thiện [shàn] Tư [sī] Niệm [niàn] Chi [zhī]
諦 聽 諦 聽！善 思 念 之！

Vậy ông hãy lắng nghe, khéo tư duy và ghi nhớ!

Ngô [wú] Đương [dāng] Giải [jiě] Thuyết [shuō]
吾 當 解 說。」

Ta sẽ giải nói.”

Thế [shì] Tôn [zūn] Thích [shì] Phát [fā] Thử [cǐ] Ngôn [yán] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Tỷ [bǐ]
世 尊 適 發 此 言，比 丘、比

Kheo [qiū] Ni [ní] Thanh [qīng] Tín [xìn] Sĩ [shì] Thanh [qīng] Tín [xìn] Nữ [nǚ] Ngũ [wǔ]
丘 尼、清 信 士、清 信 女 五

Thiên [qiān] Nhân [rén] Đẳng [děng] Chí [zhì] Hoài [huái] Thậm [shèn] Mạn [màn] Tức [jí]
千 人 等，至 懷 甚 慢，即

Tùng [cóng] Tọa [zuò] Khởi [qǐ] Khể [qǐ] Thủ [shǒu] Phật [fó] Túc [zú] Xả [shě]
從 坐 起，稽 首 佛 足 捨

Chúng [zhòng] Nhi [ér] Thối [tuì]
眾 而 退。

Khi Đức Thế Tôn vừa nói xong lời ấy, năm ngàn vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di vì ôm lòng kiêu mạn lập tức đứng dậy, rời chỗ ngồi, đảnh lễ Đức Thế Tôn và bỏ hội chúng mà lui ra.

Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Giả [zhě] Hà [hé]
所 以 者 何？

Vì sao?

Mạn [màn] Vô [wú] Xảo [qiǎo] Tiện [biàn] Vị [wèi] Đắc [dé] Tưởng [xiǎng] Đắc [dé]
慢 無 巧 便，未 得 想 得、

Vị [wèi] Thành [chéng] Vị [wèi] Thành [chéng] Thu [shōu] Bính [bīng] Cái [gài] Tạng [zàng]
未 成 謂 成，收 屏 蓋 藏

Y [yī] Phục [fú] Ngọa [wò] Cụ [jù] Ma [mó] Hà [hé] Nhi [ér] Khứ [qù]
衣 服 臥 具 摩 何 而 去。

Vì những người đó không tin vào pháp phương tiện khéo léo, lại có tâm tăng thượng mạn, chưa được tự cho đã được, chưa chứng tự cho đã chứng. Họ góp nhặt những vật dụng như dù che, y phục, ngọa cụ v.v… rồi tự đi ra.

Thế [shì] Tôn [zūn] Mặc [mò] Nhiên [rán] Diệc [yì] Bất [bú] Chế [zhì] Chỉ [zhǐ]
世 尊 默 然，亦 不 制 止。

Đức Thế Tôn vẫn yên lặng không ngăn cản.

[Đức Thế Tôn bảo Tôn giả Xá-lợi-phất:]

Hựu [yòu] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú] Chúng [zhòng] Hội [huì] Bích [pì] Dị [yì] Hữu [yǒu]
「又 舍 利 弗！ 眾 會 辟 易 有

Thiết [qiè] Khứ [qù] Giả [zhě] Ly [lí] Quảng [guǎng] Đại [dà] Nghị [yì] Thanh [shēng]
竊 去 者，離 廣 大 誼 聲

Vị [wèi] Sở [suǒ] Câu [jū]
味 所 拘。

“Những kẻ què quặt, lén bỏ hội chúng ra đi, bị âm thanh, mùi vị buộc ràng nên rời khỏi nơi đạo tràng rộng lớn.

Hựu [yòu] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú] Tư [sī] Thậm [shèn] Mạn [màn] Giả [zhě] Thối [tuì]
又 舍 利 弗！斯 甚 慢 者 退

Diệc [yì] Giai [jiā] Hỹ [yǐ]
亦 佳 矣。

Này Xá-lợi-phất! Những kẻ tăng thượng mạn ấy lui ra cũng tốt.

Như [rú] Lai [lái] Vân [yún] Hà [hé] Thuyết [shuō] Thử [cǐ] Pháp [fǎ] Hồ [hū]
如 來 云 何 說 此 法 乎？

Vì sao Như Lai tuyên thuyết pháp này?

Thí [pì] Linh [líng] Thụy [ruì] Hoa [huā] Thời [shí] Thời [shí] Khả [kě] Kiến [jiàn] Phật [fó]
譬 靈 瑞 華 時 時 可 見，佛

Thán [tàn] Tư [sī] Pháp [fǎ] Cửu [jiǔ] Cửu [jiǔ] Hy [xī] Hữu [yǒu] Nhĩ [ěr] Đẳng [děng]
歎 斯 法 久 久 希 有，爾 等

Đương [dāng] Tín [xìn] Như [rú] Lai [lái] Thành [chéng] Đế [dì] Sở [suǒ] Thuyết [shuō]
當 信 如 來 誠 諦 所 說

Thâm [shēn] Kinh [jīng] Nghị [yì] Thậm [shèn] Vi [wēi] Diệu [miào] Ngôn [yán] Triếp [zhé]
深 經，誼 甚 微 妙 言 輒

Vô [wú] Hư [xū] Nhược [ruò] Can [gān] Âm [yīn] Thanh [shēng] Hiện [xiàn] Chư [zhū]
無 虛，若 干 音 聲 現 諸

Chương [zhāng] Cú [jù] Các [gè] Các [gè] Thù [shū] Biệt [bié] Nhân [rén] Sở [suǒ] Bất [bú]
章 句，各 各 殊 別 人 所 不

Niệm [niàn] Bổn [běn] Sở [suǒ] Vị [wèi] Tư [sī] Như [rú] Lai [lái] Tất [xì] Tri [zhī]
念，本 所 未 思 如 來 悉 知。

Ví như hoa Linh thụy thỉnh thoảng mới xuất hiện một lần, chư Phật tán thán pháp hy hữu này rất lâu mới có. Hội chúng phải tin vào lời pháp chân thật sâu xa của Như Lai, Như Lai tùy nghi thuyết pháp sâu xa vi diệu, không hư dối, bao nhiêu âm thanh lời lẽ diễn đạt về pháp, mỗi lời đều đặc thù, là điều mà con người không thể suy niệm được. Pháp ấy chưa ai nghĩ ra được, chỉ có Như Lai mới chứng biết.

Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Giả [zhě] Hà [hé]
所 以 者 何？

Vì sao?

Chánh [zhèng] Giác [jué] Sở [suǒ] Hưng [xīng] Thế [shì] Ta [jiē] Thán [tàn] Nhất [yí] Sự [shì]
正 覺 所 興 世 嗟 歎 一 事，

Vi [wèi] Đại [dà] Thị [shì] Hiện [xiàn] Giai [jiē] Xuất [chū] Nhất [yì] Nguyên [yuán] Dĩ [yǐ]
為 大 示 現 皆 出 一 原，以

Dụng [yòng] Chúng [zhòng] Sanh [shēng] Vọng [wàng] Tưởng [xiǎng] Quả [guǒ] Ưng [yīng]
用 眾 生 望 想 果 應，

Khuyến [quàn] Trợ [zhù] Thử [cǐ] Loại [lèi] Xuất [chū] Hiện [xiàn] Vu [yú] Thế [shì] Lê [lí]
勸 助 此 類 出 現 于 世，黎

Nguyên [yuán] Vọng [wàng] Tưởng [xiǎng] Hy [xī] Cầu [qiú] Phật [fó] Huệ [huì] Xuất [chū]
元 望 想 希 求 佛 慧 出

Hiện [xiàn] Vu [yú] Thế [shì] Chưng [zhēng] Thứ [shù] Vọng [wàng] Tưởng [xiǎng] Như [rú]
現 于 世， 蒸 庶 望 想 如

Lai [lái] Bảo [bǎo] Quyết [jué] Xuất [chū] Hiện [xiàn] Vu [yú] Thế [shì] Dĩ [yǐ] Như [rú]
來 寶 決 出 現 于 世，以 如

Lai [lái] Huệ [huì] Giác [jué] Quần [qún] Sanh [shēng] Tưởng [xiǎng] Xuất [chū] Hiện [xiàn]
來 慧 覺 群 生 想 出 現

Vu [yú] Thế [shì] Thị [shì] Ngộ [wù] Dân [mín] Thứ [shù] Bát [bā] Chánh [zhèng] Do [yóu]
于 世，示 寤 民 庶 八 正 由

Lộ [lù] Sử [shǐ] Trừ [chú] Vọng [wàng] Tưởng [xiǎng] Xuất [chū] Hiện [xiàn] Vu [yú] Thế [shì]
路 使 除 望 想 出 現 于 世。

Bởi vì điều mà Như Lai ca ngợi, khai sáng cho đời chính là lý do trọng đại duy nhất mà tất cả chư Phật thị hiện ra đời. Chư Phật vì muốn khuyến cho chúng sinh đang vọng tưởng nên xuất hiện ở đời; muốn làm cho chúng sinh chấm dứt vọng tưởng vô minh, mong cầu Phật tuệ mà xuất hiện ở đời; muốn làm cho chúng sinh dứt bỏ vọng tưởng, đạt đến trí tuệ trân quý của Như Lai mà xuất hiện ở đời; muốn đem tuệ giác của Như Lai để giác ngộ chúng sinh vọng tưởng mà xuất hiện ở đời; muốn chỉ bày làm cho chúng sinh tỉnh thức theo con đường bát chánh, dứt trừ vọng tưởng mà xuất hiện ở đời.

Dĩ [yǐ] Cố [gù] Đương [dāng] Tri [zhī] Chánh [zhèng] Giác [jué] Sở [suǒ] Hưng [xīng] Tất [xì]
以 故 當 知， 正 覺 所 興 悉

Vi [wèi] Nhất [yí] Nghị [yì] Dĩ [yǐ] Vô [wú] Cực [jí] Huệ [huì] Nhi [ér] Tạo [zào] Đại [dà]
為 一 誼，以 無 極 慧 而 造 大

Nghiệp [yè] Do [yóu] Nhất [yì] Không [kōng] Huệ [huì] Dĩ [yǐ] Vô [wú] Cái [gài] Ai [āi]
業，猶 一 空 慧，以 無 蓋 哀

Hưng [xīng] Xuất [chū] Vu [yú] Thế [shì] Như [rú] Phật [fó] Sở [suǒ] Hành [xíng] Sở [suǒ]
興 出 于 世，如 佛 所 行，所

Hóa [huà] Lợi [lì] Nghị [yì] Diệc [yì] Phục [fù] Như [rú] Thị [shì]
化 利 誼 亦 復 如 是。

Vì thế nên biết, sự xuất hiện của các Bậc Chánh giác đều vì một mục đích là đem trí tuệ siêu việt mà tạo nên sự nghiệp lớn. Trí tuệ ấy cũng như hư không, vì tâm đại bi mà xuất hiện ở đời, như chư Phật đã thực hành để hóa độ, làm lợi ích cho chúng sinh cũng lại như vậy.

Nhi [ér] Nhất [yì] Thuyết [shuō] Pháp [fǎ] Giáo [jiào] Chư [zhū] Bồ [pú] Tát [sà] Hiện [xiàn]
而 一 說 法，教 諸 菩 薩 現

Chân [zhēn] Đế [dì] Huệ [huì] Dĩ [yǐ] Phật [fó] Thánh [shèng] Minh [míng] Nhi [ér] Phân [fēn]
真 諦 慧，以 佛 聖 明 而 分

Biệt [bié] Chi [zhī] Chuyển [zhuǎn] Sử [shǐ] Tăng [zēng] Tấn [jìn] Duy [wéi] Đại [dà]
別 之。轉 使 增 進 唯 大

Giác [jué] Thừa [chéng] Vô [wú] Hữu [yǒu] Nhị [èr] Thừa [chéng] Huống [kuàng] Tam [sān]
覺 乘，無 有 二 乘 況 三

Thừa [chéng] Hồ [hū]
乘 乎！

Như Lai thể hiện trí tuệ chân thật thuyết pháp giáo hóa các Bồ Tát, dùng Tuệ giác Phật phân tích, giảng thuyết làm cho họ tiến đến cỗ xe duy nhất là Phật thừa, không hề có cỗ xe thứ hai, huống chi là cỗ xe thứ ba!

Thập [shí] Phương [fāng] Thế [shì] Giới [jiè] Chư [zhū] Phật [fó] Thế [shì] Tôn [zūn] Khứ [qù]
十 方 世 界 諸 佛 世 尊，去

Lai [lái] Hiện [xiàn] Tại [zài] Diệc [yì] Phục [fù] Như [rú] Thị [shì] Dĩ [yǐ] Quyền [quán]
來 現 在 亦 復 如 是。以 權

Phương [fāng] Tiện [biàn] Nhược [ruò] Can [gān] Chủng [zhǒng] Giáo [jiào] Các [gè] Các [gè]
方 便 若 干 種 教，各 各

Dị [yì] Âm [yīn] Khai [kāi] Hóa [huà] Nhất [yí] Thiết [qiè] Nhi [ér] Vi [wèi] Thuyết [shuō]
異 音 開 化 一 切，而 為 說

Pháp [fǎ] Giai [jiē] Hưng [xīng] Đại [dà] Thừa [chéng] Phật [fó] Chánh [zhèng] Giác [jué]
法 皆 興 大 乘，佛 正 覺

Thừa [chéng] Chư [zhū] Thông [tōng] Huệ [huì] Thừa [chéng]
乘 諸 通 慧 乘。

Chư Phật Thế Tôn trong mười phương thế giới, quá khứ, hiện tại và vị lai cũng đều vận dụng bao nhiêu lời lẽ giáo hóa phương tiện quyền xảo, âm thanh, ngôn từ khác nhau để khai hóa cho tất cả chúng sinh, thuyết pháp khiến họ đều phát tâm Đại thừa, cỗ xe đưa đến Chánh giác và tất cả trí tuệ sáng suốt của Phật.

Hựu [yòu] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú] Tư [sī] Chúng [zhòng] Sanh [shēng] Đẳng [děng]
「又 舍 利 弗！斯 眾 生 等

Tất [xì] Canh [gèng] Cúng [gòng] Dường [yǎng] Chư [zhū] Quá [guò] Khứ [qù] Phật [fó]
悉 更 供 養 諸 過 去 佛，

Diệc [yì] Tằng [céng] Văn [wén] Pháp [fǎ] Tùy [suí] Kỳ [qí] Bổn [běn] Hành [xíng]
亦 曾 聞 法，隨 其 本 行

Hoạch [huò] Thị [shì] Hiện [xiàn] Nghị [yì]
獲 示 現 誼。

Xá-lợi-phất! Những chúng sinh đây đều đã cúng dường chư Phật đời quá khứ, cũng từng nghe pháp, tùy theo bản hạnh của họ mà được Như Lai chỉ dạy.

Ngô [wú] Kiến [jiàn] Quần [qún] Sanh [shēng] Bổn [běn] Hạnh [xíng] Bất [bù] Đồng [tóng]
吾 見 群 生 本 行 不 同，

Phật [fó] Quán [guān] Kỳ [qí] Tâm [xīn] Sở [suǒ] Lạc [lè] Nhược [ruò] Can [gān] Thiện [shàn]
佛 觀 其 心 所 樂 若 干，善

Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn] Tạo [zào] Lập [lì] Báo [bào] Ứng [yìng] Nhi [ér]
權 方 便 造 立 報 應，而

Giảng [jiǎng] Pháp [fǎ] Nghị [yì] Giai [jiē] Vi [wèi] Bình [píng] Đẳng [děng] Chánh [zhèng]
講 法 誼，皆 為 平 等 正

Giác [jué] Đại [dà] Thừa [chéng] Chí [zhì] Chư [zhū] Thông [tōng] Huệ [huì] Đạo [dào]
覺 大 乘，至 諸 通 慧 道

Đức [dé] Nhất [yí] Định [dìng] Vô [wú] Hữu [yǒu] Nhị [èr] Dã [yě] Thập [shí]
德 一 定，無 有 二 也，十

Phương [fāng] Thế [shì] Giới [jiè] Đẳng [děng] Vô [wú] Sai [chā] Đặc [tè] An [ān] Đắc [dé]
方 世 界 等 無 差 特，安 得

Tam [sān] Thừa [chéng]
三 乘？

Như Lai thấy bản hạnh của chúng sinh không giống nhau, xem xét tâm họ ưa thích những gì, khéo dùng phương tiện theo quả báo mà họ đã thọ để giảng pháp nghĩa, đều là pháp Đại thừa Chánh giác bình đẳng, đưa đến trí tuệ giác ngộ, đức hạnh toàn thiện, không có thừa thứ hai. Chư Phật trong mười phương thế giới đều như vậy, không có tam thừa.

Hựu [yòu] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú] Thiết [shè] Như [rú] Lai [lái] Thuyết [shuō]
「又 舍 利 弗！設 如 來 說

Chúng [zhòng] Sanh [shēng] Hà [xiá] Uế [huì] Nhất [yì] Kiếp [jié] Bất [bú] Cánh [jìng]
眾 生 瑕 穢 一 劫 不 竟。

Xá lợi-phất! Nếu Như Lai nói về sự cấu uế của chúng sinh thì suốt trong một kiếp cũng không hết được.

Kim [jīn] Ngô [wú] Hưng [xīng] Xuất [chū] Ư [yú] Ngũ [wǔ] Trọc [zhuó] Thế [shì]
今 吾 興 出 於 五 濁 世：

Nay ta xuất hiện nơi đời ngũ trước xấu ác, đó là:

Nhất [yī] Viết [yuē] Trần [chén] Lao [láo]
一 曰 塵 勞，

01 là, trần lao.

Nhị [èr] Viết [yuē] Hung [xiōng] Bạo [bào]
二 曰 凶 暴，

02 là, hung bạo.

Tam [sān] Viết [yuē] Tà [xié] Kiến [jiàn]
三 曰 邪 見，

03 là, tà kiến.

Tứ [sì] Viết [yuē] Thọ [shòu] Mạng [mìng] Đoản [duǎn]
四 曰 壽 命 短，

04 là, thọ mạng ngắn ngủi.

Ngũ [wǔ] Viết [yuē] Kiếp [jié] Uế [huì] Trọc [zhuó]
五 曰 劫 穢 濁。

05, đang thời kiếp trược.

Vi [wèi] Thử [cǐ] Chi [zhī] Đảng [dǎng] Bổn [běn] Đức [dé] Thiển [qiǎn] Bạc [bó] Xan [qiān]
為 此 之 黨 本 德 淺 薄 慳

Tham [tān] Đa [duō] Cấu [gòu] Cố [gù] Dĩ [yǐ] Thiện [shàn] Quyền [quán] Hiện [xiàn]
貪 多 垢 故，以 善 權 現

Tam [sān] Thừa [chéng] Giáo [jiào] Khuyến [quàn] Hóa [huà] Thanh [shēng] Văn [wén]
三 乘 教，勸 化 聲 聞

Cập [jí] Duyên [yuán] Giác [jué] Giả [zhě]
及 緣 覺 者；

Vì những điều ấy nên chúng sinh có ít phước đức, tham lam, bỏn sẻn, nhiều cấu uế v.v… Như Lai phải vận dụng phương tiện nói có ba thừa để khuyến hóa hàng Thanh văn và Duyên giác.

Nhược [ruò] Thuyết [shuō] Phật [fó] Thừa [chéng] Chung [zhōng] Bất [bù] Thính [tīng]
若 說 佛 乘，終 不 聽

Thọ [shòu] Bất [bú] Nhập [rù] Bất [bù] Giải [jiě] Vô [wú] Vị [wèi] Như [rú] Lai [lái]
受、不 入 不 解，無 謂 如 來

Pháp [fǎ] Hữu [yǒu] Thanh [shēng] Văn [wén] Cập [jí] Duyên [yuán] Giác [jué] Đạo [dào]
法 有 聲 聞 及 緣 覺 道

Thâm [shēn] Viễn [yuǎn] Chư [zhū] Nạn [nàn]
深 遠 諸 難。

Nếu ta dạy về Phật thừa thì tất cả họ đều sẽ không nghe, không hiểu, không thâm nhập được; sẽ có niệm sai lầm cho rằng chỉ có đạo Thanh văn và Duyên giác là cao tột, sâu xa, mới xa lìa được các nạn.

Nhược [ruò] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Ni [ní] Dĩ [yǐ] Đắc [dé] La [luó]
若 比 丘、比 丘 尼，已 得 羅

Hán [hàn] Tự [zì] Dĩ [yǐ] Đạt [dá] Túc [zú] Nhi [ér] Bất [bù] Khẳng [kěn] Thọ [shòu] Vô [wú]
漢 自 已 達 足，而 不 肯 受 無

Thượng [shàng] Chánh [zhèng] Chân [zhēn] Đạo [dào] Giáo [jiào] Định [dìng] Vi [wéi]
上 正 真 道 教，定 為

Phỉ [fěi] Báng [bàng] Ư [yú] Phật [fó] Thừa [chéng] Hỹ [yǐ]
誹 謗 於 佛 乘 矣！

Nếu những vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, đã chứng La-hán, tự cho là đã hoàn tất mà không có chí mong cầu Tuệ giác vô thượng, nhất định họ sẽ phỉ báng Phật thừa.

Tuy [suī] Hữu [yǒu] Thị [shì] Ý [yì] Phật [fó] Bình [píng] Đẳng [děng] Huấn [xùn]
雖 有 是 意，佛 平 等 訓，

Nhiên [rán] Hậu [hòu] Chí [zhì] Vu [yú] Bát [bō] Nê [ní] Hoàn [huán] Thời [shí] Chư [zhū]
然 後 至 于 般 泥 洹 時，諸

Thậm [shèn] Mạn [màn] Giả [zhě] Nãi [nǎi] Tri [zhī] Chi [zhī] Nhĩ [ěr]
甚 慢 者 乃 知 之 耳。

Dù có suy niệm ấy, ta vẫn giáo hóa bình đẳng. Tuy nhiên sau khi Như Lai nhập diệt, những kẻ nhiều tăng thượng mạn mới biết được.

Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Giả [zhě] Hà [hé]
所 以 者 何？

Vì sao?

Hựu [yòu] Chư [zhū] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Vi [wéi] La [luó] Hán [hàn] Giả [zhě] Vô [wú]
又 諸 比 丘 為 羅 漢 者，無

Sở [suǒ] Chí [zhì] Cầu [qiú] Chư [zhū] Lậu [lòu] Dĩ [yǐ] Tận [jìn] Văn [wén] Tư [sī]
所 志 求，諸 漏 已 盡，聞 斯

Kinh [jīng] Điển [diǎn] Nhi [ér] Bất [bú] Tín [xìn] Lạc [lè]
經 典 而 不 信 樂。

Vì những vị Tỳ-kheo La-hán, nhưng đã chấm dứt các lậu hoặc không có chí mong cầu, nghe kinh điển này mà không tin nhận.

Nhược [ruò] Diệt [miè] Độ [dù] Thời [shí] Như [rú] Lai [lái] Diện [miàn] Hiện [xiàn]
若 滅 度 時，如 來 面 現

Chư [zhū] Thanh [shēng] Văn [wén] Tiền [qián]
諸 聲 聞 前，

Khi Như Lai diệt độ, không còn hiện diện trước mặt họ nữa.

Đại [dà] Thánh [shèng] Diệt [miè] Độ [dù] Bất [bù] Dĩ [yǐ] Tư [sī] Hạnh [xíng] Linh [lìng]
大 聖 滅 度 不 以 斯 行 ， 令

Thọ [shòu] Trì [chí] Thuyết [shuō] Phương [fāng] Đẳng [děng] Tụng [sòng] Kinh [jīng]
受 持 說 方 等 頌 經 ，

Tầm [xún] Ư [yú] Dị [yì] Phật [fó] Chí [zhì] Chân [zhēn] Đẳng [děng] Chánh [zhèng]
尋 於 異 佛 、 至 真 、 等 正

Giác [jué] Quyết [jué] Kỳ [qí] Hồ [hú] Nghi [yí] Nhiên [rán] Hậu [hòu] Ư [yú] Bỉ [bǐ]
覺 決 其 狐 疑 ， 然 後 於 彼

Nãi [nǎi] Đương [dāng] Đốc [dǔ] Tín [xìn] Như [rú] Lai [lái] Ngôn [yán] Thành [chéng]
乃 當 篤 信 ， 如 來 言 誠

Chánh [zhèng] Hữu [yǒu] Nhất [yì] Thừa [chéng] Vô [wú] Hữu [yǒu] Nhị [èr] Dã [yě]
正 有 一 乘 ， 無 有 二 也 。」

Nếu Đấng Đại Thánh diệt độ không thuyết pháp kinh này, khiến cho họ thọ trì và tụng đọc kinh phương đẳng, thì Đức Phật khác, (ban đầu) chắc chắn họ sẽ hồ nghi, nhưng sau đó họ sẽ trọn lòng tin lời của Như Lai nói là thành thật, chỉ có pháp Nhất thừa không có thừa thứ hai.”

Thế [shì] Tôn [zūn] Tụng [sòng] Viết [yuē]
世 尊 頌 曰 ：

Đức Thế Tôn tụng lại nghĩa trên:

Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Ni [ní]
「比 丘 比 丘 尼，

“Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni

Tâm [xīn] Hoài [huái] Thậm [shèn] Mạn [màn] Tứ [zì]
心 懷 甚 慢 恣，

Tâm nhiều tăng thượng mạn

Chư [zhū] Thanh [qīng] Tín [xìn] Sĩ [shì] Nữ [nǚ]
諸 清 信 士 女，

Cận sự nam và nữ

Ngũ [wǔ] Thiên [qiān] Nhân [rén] Bất [bú] Tín [xìn]
五 千 人 不 信。

Năm ngàn người không tin

Bất [bú] Tự [zì] Kiến [jiàn] Hà [xiá] Uế [huì]
不 自 見 瑕 穢，

Không tự thấy tỳ vết

Phụng [fèng] Giới [jiè] Hữu [yǒu] Khuyết [quē] Lậu [lòu]
奉 誡 有 缺 漏，

Sơ hở thiếu giới hạnh

Đa [duō] Hoạch [huò] Khuynh [qīng] Nguy [wēi] Sự [shì]
多 獲 傾 危 事，

Bị nhiều điều điên đảo

Nhi [ér] Khởi [qǐ] Ngu [yú] Ngãi [ái] Ý [yì]
而 起 愚 騃 意，

Nên khởi ý ngu si

Phản [fǎn] Hạnh [xíng] Cầu [qiú] Tạp [zá] Nhữu [róu]
反 行 求 雜 糅，

Ngược cầu hạnh tạp nhiễm

Tất [xì] Vô [wú] Xảo [qiǎo] Phương [fāng] Tiện [biàn]
悉 無 巧 方 便。

Đều không phương tiện khéo

Chư [zhū] Phật [fó] Tối [zuì] Thắng [shèng] Thiền [chán]
諸 佛 最 勝 禪，

Chư Phật định tối thắng

Duyên [yuán] Thử [cǐ] Đắc [dé] Văn [wén] Pháp [fǎ]
緣 此 得 聞 法，

Dược nghe pháp có duyên

Cúng [gòng] Dường [yǎng] Thanh [qīng] Tịnh [jìng] Huệ [huì]
供 養 清 淨 慧，

Cúng dường Bậc Tịnh Trí

Chúng [zhòng] Hội [huì] Nghiễm [yǎn] Nhiên [rán] Trụ [zhù]
眾 會 儼 然 住，

Trụ uy giữa chúng nghiêm

Nhất [yí] Thiết [qiè] Thọ [shòu] Ân [ēn] Giáo [jiào]
一 切 受 恩 教，

Tất cả đều nhờ ân

Đãi [dài] Chí [zhì] Lập [lì] Kiến [jiàn] Yếu [yào]
逮 志 立 見 要。

Chí nghịch đều thấy ác

Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú] Thính [tīng] Thử [cǐ]
舍 利 弗 聽 此，

Xá-lợi-phất hãy nghe!

Phật [fó] Vi [wèi] Nhân [rén] Trung [zhōng] Thượng [shàng]
佛 為 人 中 上，

Phật, Bậc Nhân Trung Tôn

Đế [dì] Giác [jué] Liễu [liǎo] Chư [zhū] Pháp [fǎ]
諦 覺 了 諸 法，

Biết đúng rõ các pháp

Vi [wèi] Thuyết [shuō] Nhược [ruò] Can [gān] Giáo [jiào]
為 說 若 干 教。

Giảng nói bao nhiêu điều

Thiện [shàn] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
善 權 方 便，

Khéo dung phương tiện

Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Cai [?]
億 百 千 姟，

Trăm ngàn muôn ức

Tùy [suí] Nhân [rén] Tâm [xīn] Hạnh [xíng]
隨 人 心 行，

Tùy tâm hạnh người

Nhi [ér] Vi [wèi] Thuyết [shuō] Pháp [fǎ]
而 為 說 法。

Để mà thuyết pháp

Tội [zuì] Phước [fú] Chi [zhī] Sự [shì]
罪 福 之 事，

Các việc tội phước

Nhược [ruò] Can [gān] Bất [bù] Đồng [tóng]
若 干 不 同，

Chúng sinh không đồng

Tùng [cóng] Kỳ [qí] Túc [sù] Thế [shì]
從 其 宿 世，

Từ nơi kiếp trước

Các [gè] Đắc [dé] Báo [bào] Ứng [yìng]
各 得 報 應。

Theo sự báo ứng

Thử [cǐ] Chư [zhū] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
此 諸 眾 生，

Những chúng sinh đây

Tâm [xīn] Các [gè] Các [gè] Dị [yì]
心 各 各 異，

Tâm niệm mỗi khác

Sở [suǒ] Tạo [zào] Chúng [zhòng] Đa [duō]
所 造 眾 多，

Tạo biết bao nhiêu

Triền [chán] Miên [mián] Kết [jié] Phược [fù]
纏 綿 結 縛。

Kết sở ràng buộc

Nhân [yīn] Duyên [yuán] Chư [zhū] Kiến [jiàn]
因 緣 諸 見，

Thấy các nhân duyên

Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Cai [?]
億 百 千 姟，

Trăm ngàn muôn ức

Nhất [yí] Thiết [qiè] Phẩm [pǐn] Loại [lèi]
一 切 品 類，

Tất cả phẩm loại

Hà [xiá] Uế [huì] Như [rú] Thị [shì]
瑕 穢 如 是。

Tỳ vết như thế

Như [rú] Lai [lái] Đại [dà] Thánh [shèng]
如 來 大 聖，

Đại Thánh Như Lai

Thuyết [shuō] Thử [cǐ] Kinh [jīng] Điển [diǎn]
說 此 經 典，

Thuyết kinh pháp này

Sở [suǒ] Ngôn [yán] Chí [zhì] Thành [chéng]
所 言 至 誠，

Lời dạy chí thành

Chung [zhōng] Vô [wú] Hư [xū] Khi [qī]
終 無 虛 欺。

Không hề hư dối

Tùng [cóng] Thủy [shǐ] Dẫn [yǐn] Dụ [yù]
從 始 引 喻，

Từ xưa dẫn dụ

Nhược [ruò] Can [gān] Vô [wú] Số [shù]
若 干 無 數，

Vô số bao nhiêu

Như [rú] Hữu [yǒu] Sở [suǒ] Thuyết [shuō]
如 有 所 說 ，

Những điều ta nói

Tầm [xún] Vi [wèi] Phân [fēn] Biệt [bié]
尋 為 分 別 。

Đều vì phân biệt

Kỳ [qí] Hữu [yǒu] Bất [bú] Nhạo [yào]
其 有 不 樂 ，

Có người không ưa

Chánh [zhèng] Giác [jué] Minh [míng] Giả [zhě]
正 覺 明 者 ，

Lời Bậc Chánh Giác

Ư [yú] Vô [wú] Số [shù] Phật [fó]
於 無 數 佛 ，

Nơi vô số Phật

Bất [bú] Tạo [zào] Lập [lì] Hạnh [xíng]
不 造 立 行 。

Không tạo lập hạnh

Ngu [yú] Si [chī] Sanh [shēng] Tử [sǐ]
愚 癡 生 死 ，

Ngu si sinh tử

Thậm [shèn] Đa [duō] Khổ [kǔ] Hoạn [huàn]
甚 多 苦 患 ，

Bị nhiều khổ họa

Cố [gù] Vi [wèi] Tư [sī] Đẳng [děng]
故 為 斯 等 ，

Cho nên vì họ

Hiện [xiàn] Thuyết [shuō] Nê [ní] Hoàn [huán]
現 說 泥 洹 。

Hiện nói Niết-bàn

Đại [dà] Thánh [shèng] Sở [suǒ] Hưng [xīng]
大 聖 所 興 ，

Đại Thánh chuyển pháp

Hành [xíng] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
行 權 方 便 ，

Vận dụng phương tiện

Nhân [yīn] Khuyến [quàn] Hóa [huà] Chi [zhī]
因 勸 化 之 ，

Để khuyến hóa người

Sử [shǐ] Nhập [rù] Phật [fó] Huệ [huì]
使 入 佛 慧 。

Khiến vào Phật tuệ

Như [rú] Phật [fó] Đạo [dào] Giáo [jiào]
如 佛 道 教 ，

Theo lời Phật dạy

Hưng [xīng] Hiển [xiǎn] Vu [yú] Thế [shì]
興 顯 于 世 ，

Hưng thạnh thế gian.

Ngô [wú] Thủy [shǐ] Vị [wèi] Tằng [céng]
吾 始 未 曾 ，

Ta trước chưa từng

Vi [wèi] Nhược [ruò] Đẳng [děng] Hiện [xiàn]
為 若 等 現 。

Vì họ thị hiện

Hà [hé] Cố [gù] Ngu [yú] Minh [míng]
何 故 愚 冥 ，

Vì sao ngu mê

Đổ [dǔ] Ư [yú] Đạo [dǎo] Sư [shī]
覩 於 導 師，

Gặp Bậc Đạo sư

Kiến [jiàn] Tự [zì] Hoạn [huàn] Yểm [yàn]
見 自 患 厭 ，

Tự thấy nhàm chán

Nãi [nǎi] Vi [wèi] Phân [fēn] Biệt [bié]
乃 為 分 別 。

Chính vì phân biệt

Kim [jīn] Nãi [nǎi] Đắc [dé] Văn [wén]
今 乃 得 聞 ，

Nay mới được nghe

Diễn [yǎn] Vu [yú] Bình [píng] Đẳng [děng]
演 于 平 等 ，

Diễn bày bình đẳng

Dĩ [yǐ] Cố [gù] Đắc [dé] Thuyết [shuō]
以 故 得 說 ，

Vì thế mới nói

Phật [fó] Sở [suǒ] Quyết [jué] Liễu [liǎo]
佛 所 決 了 。

Trí giác của Phật

Ư [yú] Ngã [wǒ] Pháp [fǎ] Giáo [jiào]
於 我 法 教 ，

Trong pháp của ta

Chư [zhū] Tân [xīn] Học [xué] Giả [zhě]
諸 新 學 者 ，

Những người mới học

Phật [fó] Dĩ [yǐ] Thánh [shèng] Huệ [huì]
佛 以 聖 慧 ，

Phật dùng Thánh tuệ

Hành [xíng] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
行 權 方 便 ，

Phương tiện quyền biến

Sở [suǒ] Khả [kě] Phân [fēn] Biệt [bié]
所 可 分 別 ，

Như Lai phân biệt

Vi [wèi] Chúng [zhòng] Sanh [shēng] Cố [gù]
為 眾 生 故 ，

Vì các chúng sinh

Dục [yù] Khai [kāi] Hóa [huà] Chi [zhī]
欲 開 化 之，

Muốn khai hóa họ

Cố [gù] Thị [shì] Thử [cǐ] Nghị [yì]
故 示 此 誼。

Nên dạy nghĩa ấy

Dục [yù] Tri [zhī] Phật [fó] Đạo [dào]
欲 知 佛 道，

Muốn biết Phật đạo

Thường [cháng] Điều [tiáo] Thanh [qīng] Tịnh [jìng]
常 調 清 淨，

Thường luôn thanh tịnh

Nhân [rén] Nhạo [yào] Thánh [shèng] Điển [diǎn]
仁 樂 聖 典，

Vui tin Thánh điển

Thật [shí] Vi [wéi] Yếu [yào] Diệu [miào]
實 為 要 妙，

Thật là vi diệu

Tại [zài] Chư [zhū] Phật [fó] Sở [suǒ]
在 諸 佛 所，

Ở chỗ chư Phật

Sở [suǒ] Tác [zuò] Dĩ [yǐ] Biện [biàn]
所 作 已 辦，

Việc làm đã xong

Cố [gù] Vi [wèi] Tư [sī] Loại [lèi]
故 為 斯 類，

Vì những vị ấy

Thuyết [shuō] Phương [fāng] Đẳng [děng] Kinh [jīng]
說 方 等 經。

Nói pháp Phương đẳng

Chí [zhì] Tánh [xìng] Hòa [hé] Thuận [shùn]
志 性 和 順，

Chí tánh thuận hòa

Hạnh [xíng] Năng [néng] Cụ [jù] Túc [zú]
行 能 具 足，

Đầy đủ các hạnh

Thị [shì] Đẳng [děng] Dũng [yǒng] Mãnh [měng]
是 等 勇 猛，

Hạnh ấy dũng mãnh

Thân [qīn] Cận [jìn] Thánh [shèng] Giáo [jiào]
親 近 聖 教，

Gần gũi Thánh giác

Tắc [zé] Vi [wèi] Bỉ [bǐ] Thuyết [shuō]
則 為 彼 說，

Rồi vì họ nói

Đức [dé] Tối [zuì] Hoằng [hóng] Diễn [yǎn]
德 最 弘 衍，

Đạt đức sâu rộng

Ư [yú] Đương [dāng] Lai [lái] Thế [shì]
於 當 來 世，

Họ ở vị lai

Từ [cí] Mẫn [mǐn] Ai [āi] Thương [shāng]
慈 愍 哀 傷 。

Xót thương từ mẫn

Nhất [yí] Thiết [qiè] Văn [wén] Chi [zhī]
一 切 聞 之，

Tất cả nghe pháp

Hân [xīn] Nhiên [rán] Tư [zī] Ta [jiē]
欣 然 諮 嗟，

Ca ngợi vui mừng

Ngã [wǒ] Đẳng [děng] Thành [chéng] Phật [fó]
我 等 成 佛，

Chúng ta thành Phật

Diệc [yì] Đương [dāng] Như [rú] Thị [shì]
亦 當 如 是。

Cũng sẽ như vậy

Duyên [yuán] Thị [shì] Hành [xíng] Cố [gù]
緣 是 行 故，

Nhờ nhân duyên ấy

Thế [shì] Thế [shì] Đoan [duān] Chánh [zhèng]
世 世 端 正 ，

Đời đời đoan nghiêm

Nhi [ér] Đương [dāng] Ngoạn [wán] Tập [xí]
而 當 翫 習，

Và luôn học tập

Thị [shì] Phương [fāng] Đẳng [děng] Kinh [jīng]
是 方 等 經。

Kinh Phương đẳng này

Kỳ [qí] Hữu [yǒu] Đãi [dài] Văn [wén]
其 有 逮 聞，

Ai vui thích nghe

Vô [wú] Cực [jí] Thánh [shèng] Giáo [jiào]
無 極 聖 教，

Thánh giáo tuyệt diệu

Tư [sī] Đẳng [děng] Nãi [nǎi] Vi [wéi]
斯 等 乃 為，

Những người như thế

Phật [fó] Chi [zhī] Đệ [dì] Tử [zǐ]
佛 之 弟 子。

Là đệ tử Phật

Giả [jiǎ] Sử [shǐ] Đắc [dé] Thính [tīng]
假 使 得 聽，

Giả sử được nghe

Phật [fó] Nhất [yí] Kệ [jì] Giả [zhě]
佛 一 偈 者，

Một câu kệ Phật

Giai [jiē] Thành [chéng] Chánh [zhèng] Giác [jué]
皆 成 正 覺，

Đều thành Chánh giác

Chung [zhōng] Vô [wú] Hữu [yǒu] Nghi [yí]
終 無 有 疑。

Không có nghi ngờ

Phật [fó] Đạo [dào] Hữu [yǒu] Nhất [yī]
佛 道 有 一，

Phật đạo có một

Vị [wèi] Tằng [céng] Hữu [yǒu] Nhị [èr]
未 曾 有 二，

Chưa từng có hai

Hà [hé] Huống [kuàng] Nhất [yí] Thế [shì]
何 況 一 世，

Huống gì trong đời

Nhi [ér] Đương [dāng] Hữu [yǒu] Tam [sān]
而 當 有 三？

Lại có ba thừa

Trừ [chú] Nhân [rén] Trung [zhōng] Thượng [shàng]
除 人 中 上，

Trừ khi Như Lai

Hành [xíng] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
行 權 方 便，

Phương tiện tuyên thuyết

Dĩ [yǐ] Dụng [yòng] Thừa [chéng] Cố [gù]
以 用 乘 故，

Ta dùng Phật thừa

Khai [kāi] Hóa [huà] Thuyết [shuō] Pháp [fǎ]
開 化 說 法，

Khai hóa thuyết pháp

Dục [yù] Đắc [dé] Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō]
欲 得 講 說，

Muốn được giảng nói

Phật [fó] Chi [zhī] Thâm [shēn] Huệ [huì]
佛 之 深 慧。

Tuệ Phật sâu xa

Thiện [shàn] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
善 權 方 便，

Khéo dung phương tiện

Đạo [dǎo] Sư [shī] Quang [guāng] Minh [míng]
導 師 光 明，

Trí sáng của Phật

Duy [wéi] Hữu [yǒu] Nhất [yì] Thừa [chéng]
唯 有 一 乘，

Chỉ có Nhất thừa

Khởi [qǐ] Ninh [nìng] Hữu [yǒu] Nhị [èr]
豈 寧 有 二？

Đâu thể có hai

Hạ [xià] Liệt [liè] Thừa [chéng] Giả [zhě]
下 劣 乘 者，

Những người trí thấp

Đương [dāng] Cầu [qiú] Thù [shū] Đặc [tè]
當 求 殊 特，

Cần cầu thắng pháp

Chư [zhū] Phật [fó] Sở [suǒ] Giác [jué]
諸 佛 所 覺，

Tuệ giác Như Lai

Thường [cháng] Giai [jiē] Như [rú] Ưng [yīng]
常 皆 如 應。

Thường luôn như thế

Chí [zhì] Tôn [zūn] Sở [suǒ] Tại [zài]
至 尊 所 在，

Đến được quả Phật

Mạc [mò] Cảm [gǎn] Năng [néng] Đương [dāng]
莫 敢 能 當，

Chẳng ai dám nghĩ

Kỳ [qí] Lực [lì] Nhất [yì] Tâm [xīn]
其 力 一 心，

Phật lực nhất tâm

Nhược [ruò] Thuận [shùn] Thoát [tuō] Môn [mén]
若 順 脫 門。

Mở cửa giải thoát

Giai [jiē] Lập [lì] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
皆 立 眾 生，

An trụ chúng sinh

Ư [yú] Thử [cǐ] Đạo [dào] Giáo [jiào]
於 此 道 教，

Vào pháp Vô thượng

Chư [zhū] Phật [fó] Tối [zuì] Thắng [shèng]
諸 佛 最 勝，

Chư Phật tối thượng

Vô [wú] Hữu [yǒu] Hà [xiá] Tỳ [cī]
無 有 瑕 疵。

Không có tỳ vết

Tôn [zūn] Vô [wú] Đẳng [děng] Luân [lún]
尊 無 等 倫，

Không ai sánh cùng

Hiện [xiàn] Bình [píng] Đẳng [děng] Giác [jué]
現 平 等 覺，

Hiện trí bình đẳng

Như [rú] Thị [shì] Thị [shì] Dĩ [yǐ]
如 是 示 以，

Chỉ dạy như vậy

Chúng [zhòng] Sanh [shēng] Thiện [shàn] Pháp [fǎ]
眾 生 善 法。

Pháp lành chúng sinh

Thế [shì] Tôn [zūn] Nhân [yīn] Nhi [ér]
世 尊 因 而，

Vì vậy Thế Tôn

Khuyến [quàn] Lập [lì] Thị [shì] Thừa [chéng]
勸 立 是 乘，

Khuyến lập thừa ấy

Sở [suǒ] Tại [zài] An [ān] Hòa [hé]
所 在 安 和，

Nơi chốn an ổn

Dụ [yòu] Tấn [jìn] Khể [qǐ] Thủ [shǒu]
誘 進 稽 首。

Khuyên siêng kính ngưỡng

Chư [zhū] Cảnh [jìng] Giới [jiè] Danh [míng]
諸 境 界 名，

Cảnh giới khắp nơi

Ư [yú] Thử [cǐ] Đương [dāng] Hành [xíng]
於 此 當 行，

Tại đó tu hành

Đoạn [duàn] Trừ [chú] Nhất [yí] Thiết [qiè]
斷 除 一 切，

Đoạn trừ tất cả

Chư [zhū] Hung [xiōng] Bạo [bào] Pháp [fǎ]
諸 兇 暴 法。

Các pháp tham tàn

Thị [shì] Cố [gù] Hiệu [hào] Phật [fó]
是 故 號 佛，

Nên hiệu là Phật.

Tắc [zé] Đại [dà] Dũng [yǒng] Mãnh [měng]
則 大 勇 猛，

Đấng đại dũng mãnh

Kim [jīn] Dĩ [yǐ] Tạo [zào] Lập [lì]
今 已 造 立，

Nay đã tạo lập

Nhược [ruò] Can [gān] Chủng [zhǒng] Tướng [xiàng]
若 干 種 相，

Vô số tướng hình

Quyến [juàn] Thuộc [shǔ] Vi [wéi] Nhiễu [rào]
眷 屬 圍 繞，

Quyến thuộc bao quanh

Diễn [yǎn] Xuất [chū] Pháp [fǎ] Quang [guāng]
演 出 法 光，

Diễn ánh sáng pháp

Vô [wú] Số [shù] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
無 數 眾 生，

Vô số chúng sinh

Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Cai [?]
億 百 千 姟，

Trăm ngà n muôn ức

Vi [wèi] Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō] Pháp [fǎ]
為 講 說 法，

Vì họ giảng pháp

Tự [zì] Nhiên [rán] Chi [zhī] Ấn [yìn]
自 然 之 印。

Pháp ấn tự nhiên.

Cáo [gào] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú]
告 舍 利 弗，

Này Xá-lợi-phất!

Ngã [wǒ] Kiến [jiàn] Như [rú] Thị [shì]
我 見 如 是，

Ta thấy như vậy

Kim [jīn] Đương [dāng] Nại [nài] Thử [cǐ]
今 當 奈 此，

Hôm nay nơi đây

Quần [qún] Sanh [shēng] Loại [lèi] Hà [hé]
群 生 類 何？

Quần sinh loài nào?

Tam [sān] Thập [shí] Nhị [èr] Tướng [xiàng]
三 十 二 相 ，

Hiện ba hai tướng

Nhan [yán] Dung [róng] Thù [shū] Diệu [miào]
顏 容 殊 妙 ，

Dung mạo diệu kỳ

Do [yóu] Đắc [dé] Tự [zì] Tại [zài]
猶 得 自 在，

Thân tâm tự tại

Vô [wú] Sở [suǒ] Câu [jū] Ngại [ài]
無 所 拘 礙。

Không gì ngăn ngại.

Nhi [ér] Ngô [wú] Sở [suǒ] Quán [guān]
而 吾 所 觀，

Ta đã quán niệm

Nhược [ruò] Sở [suǒ] Tư [sī] Niệm [niàn]
若 所 思 念，

Theo chỗ nhớ nghĩ

Như [rú] Vãng [wǎng] Cổ [gǔ] Thời [shí]
如 往 古 時，

Nay cũng như xưa

Hữu [yǒu] Khả [kě] Chí [zhì] Nguyện [yuàn]
有 可 志 願，

Ai có chí nguyện

Giai [jiē] Cụ [jù] Túc [zú] Thành [chéng]
皆 具 足 成，

Đều được viên thành

Thâm [shēn] Vi [wēi] Diệu [miào] Sự [shì]
深 微 妙 事，

Sâu xa vi diệu

Phân [fēn] Biệt [bié] Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō]
分 別 講 說 ，

Phân biệt giảng nói

Đắc [dé] Chí [zhì] Phật [fó] Vị [wèi]
得 至 佛 位。

Đồng đến Phật vị.

Ngữ [yù] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú]
語 舍 利 弗，

Này Xá-lợi-phất!

Phật [fó] Ngôn [yán] Chí [zhì] Thành [chéng]
佛 言 至 誠 ，

Lời Phật chí thành

Dĩ [yǐ] Hà [hé] Đẳng [děng] Sự [shì]
以 何 等 事，

Mọi việc làm vì

Ngộ [wù] Giác [jué] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
寤 覺 眾 生 ，

Giác ngộ chúng sinh.

Giả [jiǎ] Sử [shǐ] Vi [wèi] Thuyết [shuō]
假 使 為 說 ，

Giả sử ta nói

Bất [bù] Năng [néng] Giải [jiě] Liễu [liǎo]
不 能 解 了 ，

Không thể hiểu rõ

Bất [bù] Khẳng [kěn] Khởi [qǐ] Thọ [shòu]
不 肯 啟 受。

Không thể tiếp nhận

Thiện [shàn] Ngôn [yán] Chí [zhì] Thành [chéng]
善 言 至 誠，

Lời thiện chí thành,

Tức [jí] Thời [shí] Tâm [xīn] Niệm [niàn]
即 時 心 念，

Như Lai suy nghĩ

Như [rú] Thị [shì] Chi [zhī] Nghị [yì]
如 是 之 誼，

Những kẻ như đây

Tiền [qián] Vãng [wǎng] Cổ [gǔ] Thế [shì]
前 往 古 世，

Ở trong quá khứ

Hành [xíng] Bất [bù] Khả [kě] Nghì [yì]
行 不 可 議，

Chưa từng tu tập

Kim [jīn] Nhật [rì] Nãi [nǎi] Đãi [dài]
今 日 乃 逮，

Hôm nay đến lúc

Đắc [dé] Bổn [běn] Sở [suǒ] Nguyện [yuàn]
得 本 所 願，

Nguyện xưa đã thành

Dĩ [yǐ] Đoạn [duàn] Ái [ài] Dục [yù]
已 斷 愛 欲，

Đoạn trừ ái dục

Trừ [chú] Đại [dà] Ấm [yīn] Vũ [yǔ]
除 大 陰 雨。

Trừ mưa ám chướng

Chúng [zhòng] Thứ [shù] Tọa [zuò] Dục [yù]
眾 庶 坐 欲，

Chúng sinh đắm dục

Trụy [zhuì] Vu [yú] Ác [è] Thú [qù]
墜 于 惡 趣，

Đọa vào đường ác

An [ān] Trụ [zhù] Uế [huì] Yểm [yàn]
安 住 穢 厭，

Ở nơi uế nhiễm

Chúng [zhòng] Chư [zhū] Uế [huì] Cấu [gòu]
眾 諸 穢 垢，

Các niệm xấu xa

Hắc [hēi] Minh [míng] Chi [zhī] Pháp [fǎ]
黑 冥 之 法，

Và pháp vô minh

Số [shù] Số [shù] Tăng [zēng] Trưởng [zhǎng]
數 數 增 長。

Thường luôn tăng trưởng

Bạc [bó] Đức [dé] Chi [zhī] Phu [fū]
薄 德 之 夫，

Những người phước mỏng

Hoạn [huàn] Khổ [kǔ] Sở [suǒ] Não [nǎo]
患 苦 所 惱，

Bị họa khổ não

Vi [wéi] Chư [zhū] Tà [xié] Kiến [jiàn]
為 諸 邪 見，

Và các tà kiến

Chi [zhī] Sở [suǒ] Cơ [?] Hệ [xì]
之 所 羈 繫。

Bức bách buộc ràng

Hữu [yǒu] Thử [cǐ] Vô [wú] Dị [yì]
有 此 無 異，

Chấp có thế này

Bất [bù] Hữu [yǒu] Bất [bù] Vô [wú]
不 有 不 無，

Chấp không thế khác

Cụ [jù] Túc [zú] Y [yī] Ỷ [yǐ]
具 足 依 倚，

Nương theo đầy đủ

Lục [liù] Thập [shí] Nhị [èr] Kiến [jiàn]
六 十 二 見。

Sáu mươi hai kiến

Đương [dāng] Trụ [zhù] Ư [yú] Tư [sī]
當 住 於 斯，

Thường ở nơi đây

Căn [gēn] Trước [zhuó] Sở [suǒ] Hữu [yǒu]
根 著 所 有，

Cố chấp không bỏ

Thế [shì] Lực [lì] Bạc [bó] Thiểu [shǎo]
勢 力 薄 少，

Thế lực mong manh

Nhi [ér] Hoài [huái] Khủng [kǒng] Cụ [jù]
而 懷 恐 懼。

Lòng luôn lo sợ,

Vị [wèi] Tằng [céng] Đắc [dé] Văn [wén]
未 曾 得 聞，

Chưa từng được nghe

Phật [fó] Chi [zhī] Âm [yīn] Thanh [shēng]
佛 之 音 聲，

Phạm âm của Phật

Hằng [héng] Đương [dāng] Đọa [duò] Lạc [luò]
恒 當 墮 落，

Thường phải đọa lạc

Bất [bù] Ly [lí] Tam [sān] Xứ [chù]
不 離 三 處，

Khôn lìa ba nẻo

Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Sanh [shēng]
億 百 千 生，

Trăm ức ngàn đời

Bất [bù] Năng [néng] Giải [jiě] Pháp [fǎ]
不 能 解 法。

Chẳng hiểu giáo pháp

Phật [fó] Liễu [liǎo] Thiện [shàn] Quyền [quán]
佛 了 善 權，

Như Lai phương tiện

Trác [zhuó] Nhiên [rán] Nan [nán] Cập [jí]
卓 然 難 及，

Tuyệt diệu vô cùng

Vi [wèi] Thuyết [shuō] Cần [qín] Khổ [kǔ]
為 說 勤 苦，

Vì những người ấy

Dạy họ diệt khổ

Đoạn [duàn] Kỳ [qí] Căn [gēn] Nguyên [yuán]
斷 其 根 原。

Đoạn tận cội nguồn

Chúng [zhòng] Sanh [shēng] Chi [zhī] Loại [lèi]
眾 生 之 類，

Của các chúng sinh

Chư [zhū] Kiến [jiàn] Sở [suǒ] Não [nǎo]
諸 見 所 惱，

Phiền não tà kiến

Phật [fó] Cố [gù] Đạo [dǎo] Thị [shì]
佛 故 導 示，

Phật chỉ bày họ

Tiện [biàn] Chí [zhì] Nê [ní] Hoàn [huán]
便 至 泥 洹 。

Khiến đến Niết-bàn,

Ngô [wú] Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Cố [gù]
吾 所 以 故，

Vì vậy Như Lai

Thường [cháng] Giải [jiě] Diệt [miè] Độ [dù]
常 解 滅 度，

Khai thị diệt độ

Linh [lìng] Nhất [yí] Thiết [qiè] Pháp [fǎ]
令 一 切 法，

Khiến tất cả pháp

Giai [jiē] Chí [zhì] Tịch [jì] Nhiên [rán]
皆 至 寂 然 。

Đều được tịch tĩnh.

Hựu [yòu] Phục [fù] Quá [guò] Khứ [qù]
又 復 過 去，

Lại nữa quá khứ

Chư [zhū] Phật [fó] Chi [zhī] Tử [zǐ]
諸 佛 之 子，

Đệ tử chư Phật

Đương [dāng] Lai [lái] Chi [zhī] Thế [shì]
當 來 之 世，

Nên trong tương lai

Đắc [dé] Thành [chéng] Tối [zuì] Thắng [shèng]
得 成 最 勝 。

Thành Bậc Tối Thắng

Kim [jīn] Ngã [wǒ] Như [rú] Thị [shì]
今 我 如 是，

Ta nay vận dụng

Hành [xíng] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
行 權 方 便，

Phương tiện như thế

Các [gè] Linh [lìng] Hưu [xiū] Tức [xī]
各 令 休 息，

Khiến họ đừng nghĩ

Thuyết [shuō] Tam [sān] Thừa [chéng] Giáo [jiào]
說 三 乘 教 。

Nên dạy Tam thừa

Kỳ [qí] Thừa [chéng] Hữu [yǒu] Nhất [yī]
其 乘 有 一，

Nhưng chỉ có một

Diệc [yì] Bất [bù] Phi [fēi] Nhất [yī]
亦 不 非 一，

Không có hai, ba

Đại [dà] Thánh [shèng] Thế [shì] Tôn [zūn]
大 聖 世 尊，

Vì vậy Thế Tôn

Cố [gù] Phục [fù] Thuyết [shuō] Nhất [yī]
故 復 說 一。

Lại nói Nhất thừa

Chư [zhū] Hữu [yǒu] Chưng [zhēng] Dân [mín]
諸 有 蒸 民，

Có vô sô người

Hưng [xīng] Phát [fā] Trầm [chén] Ngâm [yín]
興 發 沈 吟，

Khởi niệm hoang mang

Ý [yì] Lự [lǜ] Hội [kuì] Loạn [luàn]
意 慮 憒 亂，

Suy nghĩ rối rắm

Hồ [hú] Nghi [yí] Do [yóu] Dự [yù]
狐 疑 猶 豫。

Do dự nghi ngờ

Như [rú] Lai [lái] Sở [suǒ] Thuyết [shuō]
如 來 所 說，

Lời Như Lai dạy

Chung [zhōng] Vô [wú] Hữu [yǒu] Dị [yì]
終 無 有 異，

Trọn không đổi khác

Huệ [huì] Thừa [chéng] Hữu [yǒu] Nhất [yī]
慧 乘 有 一，

Phật thừa duy nhất

Vị [wèi] Tằng [céng] Hữu [yǒu] Nhị [èr]
未 曾 有 二。

Chưa từng có hai

Kỳ [qí] Hữu [yǒu] Vãng [wǎng] Cổ [gǔ]
其 有 往 古，

Từ xưa đến nay

Thế [shì] Hùng [xióng] Đạo [dǎo] Sư [shī]
世 雄 導 師，

Đạo sư cõi đời

Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Phật [fó]
億 百 千 佛，

Vô lượng chư Phật

Chư [zhū] Diệt [miè] Độ [dù] Giả [zhě]
諸 滅 度 者。

Đã nhập Niết-bàn

Hoặc [huò] Hữu [yǒu] Quá [guò] Khứ [qù]
或 有 過 去，

Thuộc thời quá khứ

Vô [wú] Ương [yāng] Số [shù] Kiếp [jié]
無 央 數 劫，

Vô số kiếp qua

Kế [jì] Kỳ [qí] Hạn [xiàn] Lượng [liàng]
計 其 限 量 ，

Tính toán suy lường

Bất [bù] Khả [kě] Xưng [chēng] Độ [dù]
不 可 稱 度。

Không thể hết được

Vị [wèi] Thử [cǐ] Nhất [yí] Thiết [qiè]
謂 此 一 切 ，

Tất cả Thế Tôn

Nhân [rén] Trung [zhōng] Chi [zhī] Thượng [shàng]
人 中 之 上 ，

Tối thượng cõi người

Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō] Kinh [jīng] Pháp [fǎ]
講 說 經 法 ，

Giảng nói kinh pháp

Vô [wú] Số [shù] Thanh [qīng] Tịnh [jìng]
無 數 清 淨 ，

Vô lượng thanh tịnh

Sở [suǒ] Khả [kě] Tác [zuò] Vi [wéi]
所 可 作 為 ，

Đã dùng vô số

Báo [bào] Ứng [yìng] Thí [pì] Dụ [yù]
報 應 譬 喻 ，

Báo ứng ví dụ

Hành [xíng] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
行 權 方 便，

Vận dụng phương tiện

Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Cai [?]
億 百 千 姟，

Muôn ức trăm ngàn

Phổ [pǔ] Vi [wèi] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
普 為 眾 生，

Rộng vì chúng sinh

Thị [shì] Hiện [xiàn] Nhất [yì] Thừa [chéng]
示 現 一 乘，

Thị hiện Nhất thừa

Thị [shì] Cố [gù] Thuyết [shuō] Đạo [dào]
是 故 說 道，

Cho nên thuyết đạo

Độ [dù] Vị [wèi] Độ [dù] Giả [zhě]
度 未 度 者。

Độ người chưa độ

Thường [cháng] Vi [wèi] Nhân [rén] Thuyết [shuō]
常 為 人 說，

Thường giảng cho người

Bình [píng] Đẳng [děng] Đạo [dào] Huệ [huì]
平 等 道 慧，

Trí tuệ bình đẳng

Khai [kāi] Hóa [huà] Chúng [zhòng] Thứ [shù]
開 化 眾 庶，

Khai hóa muôn loài

Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Cai [?]
億 百 千 姟。

Trăm ngàn muôn ức

Hựu [yòu] Phục [fù] Kiến [jiàn] Dị [yì]
又 復 見 異，

Phương tiện khác nhau

Nhược [ruò] Can [gān] Đại [dà] Thánh [shèng]
若 干 大 聖，

Vô số Đức Phật

Vi [wèi] Giảng [jiǎng] Phân [fēn] Biệt [bié]
為 講 分 別，

Vì giảng phân biệt

Thị [shì] Đại [dà] Tôn [zūn] Pháp [fǎ]
是 大 尊 法。

Chân lý cao tột

Bổn [běn] Tánh [xìng] Thanh [qīng] Tịnh [jìng]
本 性 清 淨，

Bản tánh thanh tịnh

Nãi [nǎi] Tín [xìn] Giải [jiě] Chi [zhī]
乃 信 解 之。

Mới tin hiểu được

Nhược [ruò] Tại [zài] Thiên [tiān] Thượng [shàng]
若 在 天 上 ，

Hoặc tại trên trời

Thế [shì] Gian [jiān] Diệc [yì] Nhiên [rán]
世 間 亦 然 ，

Thế gian cũng vậy

Kỳ [qí] Hữu [yǒu] Văn [wén] Kinh [jīng]
其 有 聞 經 ，

Có ai nghe kinh

Nhược [ruò] Thính [tīng] Tỉnh [shěng] Giả [zhě]
若 聽 省 者 ，

Nghe xong suy ngẫm

Bỉ [bǐ] Chư [zhū] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
彼 諸 眾 生 ，

Những chúng sinh đó

Sở [suǒ] Hoạch [huò] An [ān] Ẩn [wěn]
所 獲 安 隱 ，

Đạt được an ổn

Thường [cháng] Hành [xíng] Bố [bù] Thí [shī]
常 行 布 施 ，

Thường hành bố thí

Kỳ [qí] Giới [jiè] Cụ [jù] Túc [zú]
其 戒 具 足 ，

Giới hạnh đầy đủ

Nhẫn [rěn] Nhục [rǔ] Vô [wú] Phạp [fá]
忍 辱 無 乏，

Nhẫn nhục không thiếu

Tư [sī] Hành [xíng] Bình [píng] Đẳng [děng]
斯 行 平 等，

Thường hành bình đẳng

Tinh [jīng] Tấn [jìn] Nhất [yì] Tâm [xīn]
精 進 一 心，

Tinh tấn nhất tâm

Tu [xiū] Thiện [shàn] Dũng [yǒng] Mãnh [měng]
修 善 勇 猛。

Tu thiện dũng mãnh

Ư [yú] Thử [cǐ] Kinh [jīng] Điển [diǎn]
於 此 經 典，

Nơi kinh điển này

Tôn [zūn] Phụng [fèng] Trí [zhì] Huệ [huì]
遵 奉 智 慧，

Tuân giữ trí tuệ

Hoặc [huò] Hữu [yǒu] Kiến [jiàn] Lập [lì]
或 有 建 立，

Hoặc là tạo lập

Nhược [ruò] Can [gān] Chủng [zhǒng] Đức [dé]
若 干 種 德，

Bao nhiêu phước đức

Tư [sī] Đẳng [děng] Giai [jiē] Đương [dāng]
斯 等 皆 當，

Thì những người ấy

Thành [chéng] Đắc [dé] Phật [fó] Đạo [dào]
成 得 佛 道。

Sẽ thành Phật đạo.

Kỳ [qí] Hữu [yǒu] Diệt [miè] Độ [dù]
其 有 滅 度，

Ta có diệt độ

Chư [zhū] Sở [suǒ] Như [rú] Lai [lái]
諸 所 如 來，

Nơi chỗ Như Lai

Bỉ [bǐ] Thời [shí] Sở [suǒ] Hữu [yǒu]
彼 時 所 有，

Vào thời gian đó

Nhất [yí] Thiết [qiè] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
一 切 眾 生，

Tất cả chúng sinh

Nhẫn [rěn] Nhục [rǔ] Điều [tiáo] Ý [yì]
忍 辱 調 意，

Nhẫn nhục thiền định

Đắc [dé] Chí [zhì] Đại [dà] An [ān]
得 至 大 安，

An lạc vô cùng

Tư [sī] Đẳng [děng] Giai [jiē] Đương [dāng]
斯 等 皆 當 ，

Thì những người ấy

Thành [chéng] Đắc [dé] Phật [fó] Đạo [dào]
成 得 佛 道 。

Sẽ thành Phật đạo.

Giả [jiǎ] Sử [shǐ] Cúng [gòng] Dường [yǎng]
假 使 供 養 ，

Nếu ai cúng dường

Chư [zhū] Phật [fó] Xá [shè] Lợi [lì]
諸 佛 舍 利，

Xá-lợi chư Phật

Đại [dà] Thánh [shèng] Tối [zuì] Thắng [shèng]
大 聖 最 勝 ，

Bậc Thánh Tối Thắng

Cập [jí] Diệt [miè] Độ [dù] Giả [zhě]
及 滅 度 者。

Khi Phật diệt độ

Hưng [xīng] Lập [lì] Phật [fó] Miếu [miào]
興 立 佛 廟 ，

Xây nơi thờ Phật

Chúng [zhòng] Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān]
眾 億 百 千 ，

Vạn ức trăm ngàn

Huỳnh [huáng] Kim [jīn] Bạch [bái] Ngân [yín]
黃 金 白 銀，

Vàng ròng bạc trắng

Thủy [shuǐ] Tinh [jīng] Lưu [liú] Ly [lí]
水 精 琉 璃，

Lưu ly thủy tinh

Nhược [ruò] Dĩ [yǐ] Mã [mǎ] Não [nǎo]
若 以 馬 瑙，

Hoặc dùng mã não

Tạo [zào] Tác [zuò] Tháp [tǎ] Tự [sì]
造 作 塔 寺，

Tạo dựng chùa tháp

Xa [chē] Dị [yì] Bảo [bǎo]
車 渠 異 寶，

Xà cừ, hổ phách

Cập [jí] Minh [míng] Nguyệt [yuè] Châu [zhū]
及 明 月 珠，

Và ngọc ma-ni

Nhược [ruò] Dĩ [yǐ] Kích [jī] Nê [ní]
若 以 墼 泥，

Hoặc dùng bùn đất

Lập [lì] Tác [zuò] Hình [xíng] Tượng [xiàng]
立 作 形 像，

Tạo lập hình tượng

Tư [sī] Đẳng [děng] Giai [jiē] Đương [dāng]
斯 等 皆 當 ，

Những người như thế

Thành [chéng] Đắc [dé] Phật [fó] Đạo [dào]
成 得 佛 道 。

Đều thành Phật đạo.

Giả [jiǎ] Sử [shǐ] Dĩ [yǐ] Thạch [shí]
假 使 以 石 ，

Giả sử dùng đá

Dụng [yòng] Tác [zuò] Phật [fó] Miếu [miào]
用 作 佛 廟 ，

Xây dựng chùa Phật

Hoặc [huò] Dĩ [yǐ] Chiên [zhān] Đàn [tán]
或 以 栴 檀 ，

Hoặc dùng Chiên-đàn

Nhược [ruò] Mộc [mù] Mật [mì] Hương [xiāng]
若 木 蜜 香 ，

Hay gỗ mật hương

Thiết [shè] Linh [lìng] Tháp [tǎ] Tự [sì]
設 令 塔 寺，

Tạo thành chùa tháp

Lập [lì] Thiên [tiān] Tôn [zūn] Tượng [xiàng]
立 天 尊 像 ，

Lập tôn tượng Phật

Tài [cái] Mộc [mù] Khắc [kè] Lũ [lòu]
材 木 刻 鏤，

Chạm gỗ điêu khắc

Thái [cǎi] Họa [huà] Chúng [zhòng] Sức [shì]
彩 畫 眾 飾，

Vẽ hoa trang hoàng

Hoặc [huò] Hữu [yǒu] Phụng [fèng] Giới [jiè]
或 有 奉 戒，

Hoặc người giữ giới

Khẩu [kǒu] Ngôn [yán] Chí [zhì] Thành [chéng]
口 言 至 誠，

Tha thiết chí thành

Nhược [ruò] Phục [fù] Thụ [shù] Lập [lì]
若 復 豎 立，

Hoặc lại tạo dựng

Tối [zuì] Thắng [shèng] Miếu [miào] Tự [sì]
最 勝 廟 寺，

Chùa tháp cao đẹp

Tại [zài] Ư [yú] Cư [jū] Thất [shì]
在 於 居 室，

Hoặc ở trong nhà

Phúng [fěng] Tụng [sòng] Kinh [jīng] Điển [diǎn]
諷 誦 經 典，

Tụng đọc kinh điển

Xứ [chù] Vu [yú] Khoáng [kuàng] Dã [yě]
處 于 曠 野，

Hay nơi hoang dã

Thâm [shēn] Cốc [gǔ] Trung [zhōng] Lập [lì]
深 谷 中 立，

Hoặc chốn hang sâu

Vi [wèi] Số [shù] Ức [yì] Nhân [rén]
為 數 億 人，

Vì muôn ức người

Nhi [ér] Sư [shī] Tử [zǐ] Hống [hǒu]
而 師 子 吼。

Rống tiếng sư tử

Hiện [xiàn] Hữu [yǒu] Thập [shí] Phương [fāng]
現 有 十 方，

Hiện ở mười phương

Chư [zhū] Phật [fó] Miếu [miào] Tự [sì]
諸 佛 廟 寺，

Các chùa tháp Phật

Trung [zhōng] Hữu [yǒu] Xá [shè] Lợi [lì]
中 有 舍 利，

Nơi có Xá-lợi

Đồng [tóng] Tử [zǐ] Đối [duì] Vũ [wǔ]
童 子 對 舞。

Đồng tử ca múa

Tư [sī] Đẳng [děng] Giai [jiē] Đương [dāng]
斯 等 皆 當，

Những người như thế

Thành [chéng] Đắc [dé] Phật [fó] Đạo [dào]
成 得 佛 道。

Sẽ thành Phật đạo.

Nhược [ruò] Vi [wèi] Như [rú] Lai [lái]
若 為 如 來，

Hoặc vì Như Lai

Tác [zuò] Bảo [bǎo] Mô [mú] Tượng [xiàng]
作 寶 模 像，

Dùng báu tạo tượng

Tam [sān] Thập [shí] Nhị [èr] Tướng [xiàng]
三 十 二 相，

Ba mươi hai tướng

Chấp [zhí] Trì [chí] Thù [shū] Tối [zuì]
執 持 殊 最。

Thù thắng tốt đẹp

Giả [jiǎ] Sử [shǐ] Phục [fù] Hữu [yǒu]
假 使 復 有，

Giả sử có người

Tụng [sòng] Kinh [jīng] Thuyết [shuō] Nghị [yì]
誦 經 說 誼，

Tụng kinh nói nghĩa

Tư [sī] Đẳng [děng] Giai [jiē] Đương [dāng]
斯 等 皆 當，

Những người như thế

Thành [chéng] Đắc [dé] Phật [fó] Đạo [dào]
成 得 佛 道。

Sẽ thành Phật đạo.

Thiết [shè] Vi [wèi] An [ān] Trụ [zhù]
設 為 安 住，

Hoặc vì Như Lai

Hưng [xīng] Lập [lì] Thái [cǎi] Tượng [xiàng]
興 立 彩 像，

Tạo lập hình tượng

Hậu [hòu] Trí [zhì] Thất [qī] Bảo [bǎo]
後 致 七 寶，

Dùng đến bảy báu

Giác [jué] Ý [yì] Đạo [dào] Lộ [lù]
覺 意 道 路，

Đường đi tốt đẹp

Kỳ [qí] Quang [guāng] Biến [biàn] Chiếu [zhào]
其 光 遍 照，

Ánh sáng rạng ngời

Thông [tōng] Triệt [chè] Chúng [zhòng] Hành [xíng]
通 徹 眾 行，

Chiếu khắp chúng sinh

Tư [sī] Đẳng [děng] Giai [jiē] Đương [dāng]
斯 等 皆 當，

Những người như thế

Thành [chéng] Đắc [dé] Phật [fó] Đạo [dào]
成 得 佛 道。

Sẽ thành Phật đạo.

Nhược [ruò] Phục [fù] Dĩ [yǐ] Đồng [tóng]
若 復 以 銅，

Hoặc lại dùng đồng

Khắc [kè] Lũ [lòu] Bích [bì] Ngọc [yù]
刻 鏤 碧 玉，

Ngọc bích vẽ khắc

Vi [wèi] Đại [dà] Thánh [shèng] Tôn [zūn]
為 大 聖 尊，

Vì Đại Thánh Tôn

Lập [lì] Thù [shū] Đặc [tè] Hình [xíng]
立 殊 特 形，

Tạo hình tuyệt diệu,

Thiết [shè] Dĩ [yǐ] Kinh [jīng] Tự [zì]
設 以 經 字，

Hoặc đem văn kinh

Tải [zài] Diệu [miào] Tố [sù] Bạch [bó]
載 妙 素 帛，

Chép trên lụa trắng

Tư [sī] Đẳng [děng] Giai [jiē] Đương [dāng]
斯 等 皆 當 ，

Những người như thế

Thành [chéng] Đắc [dé] Phật [fó] Đạo [dào]
成 得 佛 道 。

Sẽ thành Phật đạo.

Nhược [ruò] Thiện [shàn] Hoại [huài] Tự [sì]
若 繕 壞 寺，

Hoặc sửa chùa hư

Tu [xiū] Lập [lì] Hình [xíng] Tượng [xiàng]
修 立 形 像 ，

Tô lại hình tượng

Công [gōng] Đức [dé] Chí [zhì] Tánh [xìng]
功 德 志 性 ，

Công đức tín tâm

Hữu [yǒu] Bách [bǎi] Phước [fú] Tướng [xiàng]
有 百 福 相 ，

Có trăm phước tướng

Xuất [chū] Gia [jiā] Học [xué] Pháp [fǎ]
出 家 學 法，

Xuất gia học pháp

Thư [shū] Phật [fó] Kinh [jīng] Quyển [juàn]
書 佛 經 卷 ，

Sao chép Phật kinh

Tư [sī] Đẳng [děng] Giai [jiē] Đương [dāng]
斯 等 皆 當，

Những người như thế

Thành [chéng] Đắc [dé] Phật [fó] Đạo [dào]
成 得 佛 道。

Sẽ thành Phật đạo.

Thiết [shè] Sử [shǐ] Các [gè] Các [gè]
設 使 各 各，

Giả sử mỗi người

Tác [zuò] Kỳ [qí] Dị [yì] Hành [xíng]
作 奇 異 行，

Làm việc kỳ lạ

Trừ [chú] Khí [qì] Nhất [yí] Thiết [qiè]
除 棄 一 切，

Bỏ hết tất cả

Sở [suǒ] Nhạc [yuè] Điều [tiáo] Hí [xì]
所 樂 調 戲，

Ca múa vui mừng

Chánh [zhèng] Sĩ [shì] Đồng [tóng] Tử [zǐ]
正 士 童 子，

Đồng tử Bồ Tát

Thông [cōng] Đạt [dá] Giải [jiě] Nghị [yì]
聰 達 解 誼，

Thông đạt giải nghĩa

Nhi [ér] Bất [bù] Trào [?] Thoại [huà]
而 不 謿 話，

Không nói lời đùa

Ngôn [yán] Bất [bù] Hư [xū] Đản [dàn]
言 不 虛 誕，

Cũng không dối trá

Tất [xì] Diệc [yì] Tự [zì] Trí [zhì]
悉 亦 自 致，

Tất cả vì muốn

Vi [wéi] Đại [dà] Từ [cí] Ai [āi]
為 大 慈 哀，

Thể hiện lòng Từ

Nhất [yí] Thiết [qiè] Giai [jiē] Đương [dāng]
一 切 皆 當，

Những người như thế

Đãi [dài] Đắc [dé] Phật [fó] Đạo [dào]
逮 得 佛 道。

Sẽ thành Phật đạo.

Tức [jí] Sử [shǐ] Đắc [dé] Độ [dù]
即 使 得 度，

Tức khiến độ được

Ức [yì] Thiên [qiān] Quần [qún] Manh [méng]
億 千 群 萌，

Muôn ức quần manh

Vô [wú] Số [shù] Bồ [pú] Tát [sà]
無 數 菩 薩，

Vô số Bồ Tát

Thần [shén] Thông [tōng] Tam [sān] Muội [mèi]
神 通 三 昧。

Thần thông Tam-muội

Thiết [shè] Vi [wéi] Thị [shì] Đẳng [děng]
設 為 是 等，

Giả sử tất cả

An [ān] Trụ [zhù] Xá [shè] Lợi [lì]
安 住 舍 利，

Thờ cúng Xá-lợi

Hưng [xīng] Lập [lì] Tháp [tǎ] Tự [sì]
興 立 塔 寺，

Tạo lập chùa tháp

Thái [cǎi] Họa [huà] Hình [xíng] Tượng [xiàng]
彩 畫 形 像，

Vẽ họa hình tượng

Đồ [tú] Trì [zhì] Ác [è] Sức [shì]
塗 治 堊 飾，

Đắp, sửa, trang hoàng

Thư [shū] Kinh [jīng] Trước [zhuó] Bích [bì]
書 經 著 壁，

Viết kinh lên vách

Cúng [gòng] Thượng [shàng] Hoa [huā] Hương [xiāng]
供 上 華 香，

Dâng cúng hoa hương

Huân [xūn] Tán [sàn] Tháp [tǎ] Tượng [xiàng]
勳 散 塔 像，

Rải trên tháp tượng

Giả [jiǎ] Linh [lìng] Kỹ [jì] Nhạc [yuè]
假 令 伎 樂，

Lại đem kỹ nhạc

Ca [gē] Tụng [sòng] Phật [fó] Đức [dé]
歌 誦 佛 德，

Ca tụng Phật đức

Tiêu [xiāo] Thành [chéng] Cổ [gǔ] Vũ [wǔ]
簫 成 鼓 舞，

Đàn, trống, múa ca

Tiết [jié] Tấu [zòu] Ai [āi] Hòa [hé]
節 奏 哀 和，

Tiết tấu dịu hòa

Tán [zàn] Mỹ [měi] Hy [xī] Tiếu [xiào]
讚 美 嬉 笑，

Ca ngợi vui mừng

Hựu [yòu] Gia [jiā] Túc [sù] Kính [jìng]
又 加 肅 敬，

Tỏ lòng tôn kính

Dĩ [yǐ] Nhược [ruò] Can [gān] Sự [shì]
以 若 干 事，

Hoặc làm các việc

Tôn [zūn] Tu [xiū] Cúng [gòng] Phụng [fèng]
遵 修 供 奉，

Tu bổ cúng dường

Đàn [tán] Cầm [qín] Không [kōng] Hầu [hóu]
彈 琴 箜 篌，

Đàn cầm, não bạt

Nạo [náo] Kính [jìng] Ưng [yīng] Huyền [xián]
鐃 鏡 應 弦，

Đàn bầu, tỳ bà

Tranh [zhēng] Địch [dí] Xuy [chuī] Sanh [shēng]
箏 笛 吹 笙，

Ống tiêu, ống sáo

Kích [jī] Phát [fā] Diệu [miào] Âm [yīn]
激 發 妙 音，

Vui xướng diệu âm

Giai [jiē] Dĩ [yǐ] Nhất [yì] Tâm [xīn]
皆 以 一 心，

Đều vì nhất tâm

Bất [bù] Vi [wéi] Chúng [zhòng] Lịch [lì]
不 為 眾 吏，

Không có phiền não

Duyên [yuán] Thị [shì] Tất [xì] Trí [zhì]
緣 是 悉 致，

Do duyên ấy nên

Tịch [jì] Nhiên [rán] Duyệt [yuè] Dự [yù]
寂 然 悅 豫。

Đều vui an tịnh

Nhược [ruò] Dĩ [yǐ] Ấp [yì] Sái [sǎ]
若 以 挹 灑，

Hoặc đem nước rưới

Tịnh [jìng] Tảo [sǎo] Tháp [tǎ] Tự [sì]
淨 掃 塔 寺，

Quét sạch chùa tháp

Dụng [yòng] Nhu [róu] Nhuyễn [ruǎn] Thủy [shuǐ]
用 柔 軟 水，

Dùng nước sạch trong

Mật [mì] Tương [jiāng] Ẩm [yǐn] Thí [shī]
蜜 漿 飲 施，

Nước mật, nước quả

Tạp [zá] Hương [xiāng] Ác [è] Đồ [tú]
雜 香 堊 塗，

Tạp hương đất sét

Lý [lǐ] Tác [zuò] Nhạo [yào] Khí [qì]
理 作 樂 器，

Trỗi các nhạc khí

Quy [guī] Mạng [mìng] An [ān] Trụ [zhù]
歸 命 安 住，

Lắng lòng quy mạng

Cúng [gòng] Dường [yǎng] Tối [zuì] Thắng [shèng]
供 養 最 勝，

Cúng Bậc Tối Thắng

Dĩ [yǐ] Nhược [ruò] Can [gān] Vật [wù]
以 若 干 物，

Đem bao nhiêu vật

Cúng [gòng] Thượng [shàng] Xá [shè] Lợi [lì]
供 上 舍 利，

Dâng cúng xá-lợi

Như [rú] Lai [lái] Diệt [miè] Độ [dù]
如 來 滅 度，

Như Lai diệt độ

Thiểu [shǎo] Đa [duō] Túc [sù] Kính [jìng]
少 多 肅 敬，

Cung kính ít nhiều

Giả [jiǎ] Sử [shǐ] Nhất [yì] Phản [fǎn]
假 使 一 反，

Giả sử một lần

Cổ [gǔ] Kỹ [jì] Phủ [fǔ] Lộng [lòng]
鼓 伎 拊 弄，

Đánh trống trỗi nhạc

Nhất [yí] Thiết [qiè] Giai [jiē] Đương [dāng]
一 切 皆 當 ，

Những người như thế

Đắc [dé] Thành [chéng] Phật [fó] Đạo [dào]
得 成 佛 道 。

Đều thành Phật đạo.

Thiết [shè] Linh [lìng] Đắc [dé] Kiến [jiàn]
設 令 得 見 ，

Giả sử tịnh tâm

An [ān] Trụ [zhù] Họa [huà] Tượng [xiàng]
安 住 畫 像 ，

Chiêm ngưỡng tượng vẽ

Chấp [zhí] Trì [chí] Nhất [yì] Hoa [huā]
執 持 一 華 ，

Cầm một bông hoa

Tấn [jìn] Thượng [shàng] Linh [líng] Mô [mú]
進 上 靈 模 ，

Dâng lên tượng đắp

Dĩ [yǐ] Cung [gōng] Kính [jìng] Ý [yì]
以 恭 敬 意，

Tỏ lòng cung kính

Đốc [dǔ] Tín [xìn] Vô [wú] Nghi [yí]
篤 信 無 疑 ，

Tin tưởng không nghi

Đương [dāng] Sảo [shāo] Sảo [shāo] Kiến [jiàn]
當 稍 稍 見，

Dần dần sẽ gặp

Vô [wú] Số [shù] Ức [yì] Phật [fó]
無 數 億 佛。

Vô số ức Phật.

Kỳ [qí] Hữu [yǒu] Nhân [rén] Chúng [zhòng]
其 有 人 眾，

Lại có những người

Xoa [chā] Thủ [shǒu] Phật [fó] Miếu [miào]
叉 手 佛 廟，

Chắp tay trước tháp

Cụ [jù] Túc [zú] Nhất [yì] Phản [fǎn]
具 足 一 反，

Dù chỉ một lần

Nhiễu [rào] Toàn [xuán] Tự [zì] Quy [guī]
繞 旋 自 歸，

Nhiễu quanh hướng về

Lễ [lǐ] Bái [bài] Đại [dà] Thánh [shèng]
禮 拜 大 聖，

Lễ bái Đại Thánh

Ta [jiē] Thán [tàn] Khể [qǐ] Thủ [shǒu]
嗟 歎 稽 首，

Cúi đầu ca ngợi

Sở [suǒ] Hành [xíng] Như [rú] Thị [shì]
所 行 如 是，

Làm những việc ấy

Thân [shēn] Vô [wú] Cấu [gòu] Nhiễm [rǎn]
身 無 垢 染，

Thân không cấu nhiễm

Đương [dāng] Tiệm [jiàn] Tiệm [jiàn] Cẩn [jǐn]
當 漸 漸 覲，

Sẽ dần dần gặp

Vô [wú] Số [shù] Ức [yì] Phật [fó]
無 數 億 佛。

Vô số ức Phật

Ư [yú] Chư [zhū] Đạo [dǎo] Sư [shī]
於 諸 導 師，

Với chư Như Lai

Đa [duō] Tạo [zào] Lợi [lì] Nghị [yì]
多 造 利 誼，

Tạo nhiều nghĩa lợi.

Giả [jiǎ] Sử [shǐ] Hữu [yǒu] Trì [chí]
假 使 有 持，

Giả sử có người

Xá [shè] Lợi [lì] Cúng [gòng] Dường [yǎng]
舍 利 供 養，

Cúng dường Xá-lợi

Khẩu [kǒu] Tuyên [xuān] Âm [yīn] Ngôn [yán]
口 宣 音 言，

Chỉ đọc lời rằng:

Nam [nán] Mô [mó] Phật [fó] Tôn [zūn]
南 摸 佛 尊，

Nam-mô Phật-đà

Kỳ [qí] Loạn [luàn] Tâm [xīn] Giả [zhě]
其 亂 心 者，

Ai tâm loạn động

Nhược [ruò] Thuyết [shuō] Thử [cǐ] Ngôn [yán]
若 說 此 言，

Nếu nói lời ấy

Tư [sī] Đẳng [děng] Giai [jiē] Đương [dāng]
斯 等 皆 當，

Những người như thế

Đãi [dài] Tôn [zūn] Phật [fó] Đạo [dào]
逮 尊 佛 道。

Sẽ thành Phật đạo.

Diệt [miè] Độ [dù] Nhân [yīn] Duyên [yuán]
滅 度 因 緣，

Nhân duyên diệt độ

Tận [jìn] Trừ [chú] Độc [dú] Hỏa [huǒ]
盡 除 毒 火，

Dứt trừ lửa độc

Thử [cǐ] Đẳng [děng] Giai [jiē] Đương [dāng]
此 等 皆 當 ，

Những người như thế

Đãi [dài] Thành [chéng] Phật [fó] Đạo [dào]
逮 成 佛 道 。

Sẽ thành Phật đạo.

Ư [yú] Chúng [zhòng] Hội [huì] Trung [zhōng]
於 眾 會 中 ，

Ở trong hội chúng

Kiến [jiàn] Lập [lì] Tín [xìn] Giả [zhě]
建 立 信 者 ，

Xây dựng niềm tin

Nhĩ [ěr] Thời [shí] An [ān] Trụ [zhù]
爾 時 安 住 ，

Lúc ấy an trụ

Đương [dāng] Tế [jì] Thử [cǐ] Luân [lún]
當 濟 此 倫 ，

Cứu giúp muôn loài

Giả [jiǎ] Sử [shǐ] Hữu [yǒu] Nhân [rén]
假 使 有 人 ，

Giả sử có người

Văn [wén] Thử [cǐ] Pháp [fǎ] Danh [míng]
聞 此 法 名 ，

Nghe danh pháp này

Tư [sī] Đẳng [děng] Giai [jiē] Đương [dāng]
斯 等 皆 當，

Những người như thế

Đãi [dài] Thành [chéng] Phật [fó] Đạo [dào]
逮 成 佛 道。

Sẽ thành Phật đạo.

Nhược [ruò] Phục [fù] Đương [dāng] Lai [lái]
若 復 當 來，

Vào thời tương lai

Vô [wú] Số [shù] Ức [yì] Phật [fó]
無 數 億 佛，

Vô số ức Phật

Bất [bù] Khả [kě] Tư [sī] Nghì [yì]
不 可 思 議，

Không thể nghĩ bàn

Vô [wú] Năng [néng] Hạn [xiàn] Lượng [liàng]
無 能 限 量，

Không thể suy lường

Thị [shì] Đẳng [děng] Thượng [shàng] Thắng [shèng]
是 等 上 勝，

Chư Phật Tối Thượng

Thế [shì] Hùng [xióng] Đạo [dǎo] Sư [shī]
世 雄 導 師，

Thầy của cõi đời

Đương [dāng] Vi [wèi] Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō]
當 為 講 說，

Sẽ vì họ giảng

Thiện [shàn] Quyền [quán] Huệ [huì] Sự [shì]
善 權 慧 事，

Trí tuệ quyền biến

Thị [shì] Đẳng [děng] Đại [dà] Nhân [rén]
是 等 大 人，

Các bậc Đại nhân

Hành [xíng] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
行 權 方 便，

Dùng phương tiện khéo

Đương [dāng] Đắc [dé] Thành [chéng] Phật [fó]
當 得 成 佛。

Sẽ được thành Phật.

Đạo [dǎo] Thế [shì] Thánh [shèng] Hùng [xióng]
導 世 聖 雄，

Đạo sư cõi đời

Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Khai [kāi] Hóa [huà]
所 以 開 化，

Sở dĩ khai hóa

Ức [yì] Số [shù] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
億 數 眾 生，

Muôn ức chúng sinh

Thiền [chán] Định [dìng] Trí [zhì] Huệ [huì]
禪 定 智 慧，

Thiền định trí tuệ

Dĩ [yǐ] Tiêu [xiāo] Chư [zhū] Lậu [lòu]
以 消 諸 漏，

Vì trừ lậu nhiễm

Đắc [dé] Văn [wén] Thử [cǐ] Pháp [fǎ]
得 聞 此 法，

Được nghe pháp ấy

Vị [wèi] Hữu [yǒu] Nhất [yì] Nhân [rén]
未 有 一 人，

Không có một ai

Quần [qún] Manh [méng] Phẩm [pǐn] Loại [lèi]
群 萌 品 類，

Tất cả mọi loài

Khởi [qǐ] Hoằng [hóng] Liễu [liǎo] Giác [jué]
豈 弘 了 覺。

Đâu không giác ngộ

Chư [zhū] Đại [dà] Thánh [shèng] Pháp [fǎ]
諸 大 聖 法，

Pháp chư Đại Thánh

Giai [jiē] Bổn [běn] Sở [suǒ] Nguyện [yuàn]
皆 本 所 願，

Đều theo nguyện xưa

Hành [xíng] Phật [fó] Đạo [dào] Thời [shí]
行 佛 道 時，

Khi hành Phật đạo

Tối [zuì] Hậu [hòu] Cứu [jiū] Cánh [jìng]
最 後 究 竟，

Giải thoát hoàn toàn

Vô [wú] Lượng [liàng] Pháp [fǎ] Môn [mén]
無 量 法 門，

Vô lượng pháp môn

Ức [yì] Thiên [qiān] Cai [?] Số [shù]
億 千 姟 數，

Ức ngàn vô số

Đương [dāng] Lai [lái] Tối [zuì] Thắng [shèng]
當 來 最 勝，

Đến lúc cuối cùng

Chi [zhī] Sở [suǒ] Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō]
之 所 講 說。

Mới vì thuyết giảng

Chư [zhū] Như [rú] Lai [lái] Tôn [zūn]
諸 如 來 尊，

Các Đấng Chí Tôn

Thường [cháng] Tuyên [xuān] Bố [bù] Pháp [fǎ]
常 宣 布 法，

Thường tuyên diệu pháp

Thị [shì] Tắc [zé] Đắc [dé] Kiến [jiàn]
是 則 得 見，

Đó là gặp được

Chư [zhū] Phật [fó] Chánh [zhèng] Giáo [jiào]
諸 佛 正 教。

Chánh giáo chư Phật

Chư [zhū] Phật [fó] Bổn [běn] Tịnh [jìng]
諸 佛 本 淨，

Các pháp vốn tịnh

Thường [cháng] Hành [xíng] Tự [zì] Nhiên [rán]
常 行 自 然，

Thường hành tự nhiên

Thử [cǐ] Chư [zhū] Nghị [yì] Giả [zhě]
此 諸 誼 者，

Các nghĩa lý này

Phật [fó] Sở [suǒ] Khai [kāi] Hóa [huà]
佛 所 開 化，

Là Phật khai hóa

Như [rú] Lưỡng [liǎng] Túc [zú] Tôn [zūn]
如 兩 足 尊，

Chỉ Bậc Túc Tôn

Nãi [nǎi] Phân [fēn] Biệt [bié] Đạo [dào]
乃 分 別 道，

Mới phân biệt giảng

Cố [gù] Sướng [chàng] Tư [sī] Giáo [jiào]
故 暢 斯 教，

Xướng dạy giáo pháp

Nhất [yì] Thừa [chéng] Chi [zhī] Nghị [yì]
一 乘 之 誼。

Nghĩa lý Nhất thừa

Chư [zhū] Pháp [fǎ] Định [dìng] Ý [yì]
諸 法 定 意，

Pháp làm định tâm

Chí [zhì] Hoài [huái] Luật [lǜ] Phòng [fáng]
志 懷 律 防，

Chí giữ Giới luật

Thường [cháng] Xứ [chù] Vu [yú] Thế [shì]
常 處 于 世，

Thường ở thế gian

Diễn [yǎn] Tư [sī] Tán [zàn] Tụng [sòng]
演 斯 讚 頌，

Tán tụng diễn giảng

Mỗi [měi] Đồng [tóng] Tán [zàn] Thuyết [shuō]
每 同 讚 說，

Cùng nhau ngợi ca

Thiện [shàn] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
善 權 方 便，

Phương tiện khéo léo

Chư [zhū] Tối [zuì] Thắng [shèng] Tôn [zūn]
諸 最 勝 尊，

Chư Phật Tối Thắng

Chí [zhì] Ý [yì] Hoằng [hóng] Đại [dà]
志 意 弘 大。

Ý chí quảng đại

Kỳ [qí] Hữu [yǒu] Cúng [gòng] Dường [yǎng]
其 有 供 養，

Là chỗ cúng dường

Thiên [tiān] Nhân [rén] Sở [suǒ] Quy [guī]
天 人 所 歸，

Trời người hướng đến

Kim [jīn] Hiện [xiàn] Tại [zài] Phật [fó]
今 現 在 佛，

Chư Phật hiện tại

Như [rú] Giang [jiāng] Hà [hé] Sa [shā]
如 江 河 沙，

Như cát sông Hằng

Dục [yù] Lợi [lì] An [ān] Ẩn [wěn]
欲 利 安 隱，

Muốn lợi an ổn

Nhất [yí] Thiết [qiè] Quần [qún] Lê [lí]
一 切 群 黎，

Cho khắp quần sinh

Tư [sī] Đẳng [děng] Chánh [zhèng] Giác [jué]
斯 等 正 覺，

Bậc Đẳng Chánh giác

Diệc [yì] Thuyết [shuō] Phật [fó] Tôn [zūn]
亦 說 佛 尊，

Cũng như chư Phật

Sở [suǒ] Khả [kě] Diễn [yǎn] Thuyết [shuō]
所 可 演 說，

Điều Phật diễn nói

Thiện [shàn] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
善 權 方 便。

Phương tiện quyền biến

Dĩ [yǐ] Nhược [ruò] Can [gān] Giáo [jiào]
以 若 干 教，

Dạy bao nhiêu điều

Khai [kāi] Hóa [huà] Linh [lìng] Nhập [rù]
開 化 令 入，

Mở bày vào đạo

Giai [jiē] Cộng [gòng] Tư [zī] Ta [jiē]
皆 共 諮 嗟，

Đều cùng tán thán

Thị [shì] Nhất [yì] Thừa [chéng] Đạo [dào]
是 一 乘 道，

Đạo Nhất thừa kia

Tịch [jì] Nhiên [rán] Chi [zhī] Địa [dì]
寂 然 之 地，

Nơi chốn vắng lặng

Vô [wú] Hữu [yǒu] Nhị [èr] Thượng [shàng]
無 有 二 上 。

Không có hai thừa

Dục [yù] Tri [zhī] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
欲 知 眾 生 ，

Phật biết chúng sinh

Bổn [běn] Tế [jì] Chi [zhī] Hành [xíng]
本 際 之 行 ，

Công đức tu tập

Tùng [cóng] Kỳ [qí] Quá [guò] Khứ [qù]
從 其 過 去，

Từ đời quá khứ

Chí [zhì] Tánh [xìng] Sở [suǒ] Ỷ [yī]
志 性 所 猗，

Nương theo chí tánh

Liệu [liào] Giản [jiǎn] Tinh [jīng] Tấn [jìn]
料 簡 精 進，

Tinh tấn chọn lựa

Nhi [ér] Quán [guān] Bổn [běn] Nguyên [yuán]
而 觀 本 原 ，

Và xét cội nguồn

Chư [zhū] Vị [wèi] Thoát [tuō] Giả [zhě]
諸 未 脫 者，

Người chưa giải thoát

Vi [wèi] Phân [fēn] Biệt [bié] Thuyết [shuō]
為 分 別 說 。

Vì họ phân biệt

Chúng [zhòng] Đạo [dǎo] Sư [shī] Lực [lì]
眾 導 師 力，

Các Đấng Đạo sư

Nhược [ruò] Can [gān] Nhân [yīn] Duyên [yuán]
若 干 因 緣，

Dùng nhiều nhân duyên

Phan [pān] Dụ [yù] Dẫn [yǐn] Thí [pì]
攀 喻 引 譬，

Lời lẽ dẫn dụ

Nhi [ér] Vi [wèi] Thị [shì] Hiện [xiàn]
而 為 示 現，

Chỉ vì thị hiện

Tham [tàn] Đổ [dǔ] Quần [qún] Sanh [shēng]
探 覩 群 生，

Soi xét chúng sinh

Chủng [zhǒng] Chủng [zhǒng] Sở [suǒ] Lạc [lè]
種 種 所 樂，

Giúp họ an vui

Nhược [ruò] Can [gān] Bộ [bù] Âm [yīn]
若 干 部 音，

Dùng bao ngôn từ

Nhi [ér] Khai [kāi] Hóa [huà] Chi [zhī]
而 開 化 之。

Để khai hóa họ

Kim [jīn] Ngã [wǒ] Như [rú] Thị [shì]
今 我 如 是，

Nay ta cũng thế

Vi [wéi] Nhân [rén] Trung [zhōng] Vương [wáng]
為 人 中 王，

Là vừa cõi người

Hưng [xīng] Phát [fā] Lê [lí] Thứ [shù]
興 發 黎 庶，

Mở cho chúng sinh

An [ān] Ẩn [wěn] Lợi [lì] Nghị [yì]
安 隱 利 誼，

Pháp lợi, an ổn

Chủng [zhǒng] Chủng [zhǒng] Âm [yīn] Thanh [shēng]
種 種 音 聲，

Dùng các âm thanh

Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Cai [?]
億 百 千 姟，

Trăm ngàn muôn ức

Cố [gù] Vi [wèi] Thị [shì] Hiện [xiàn]
故 為 示 現，

Chỉ vì hiển bày

Tư [sī] Phật [fó] Đại [dà] Đạo [dào]
斯 佛 大 道。

Đạo lớn của Phật

Ngô [wú] Sở [suǒ] Thuyết [shuō] Pháp [fǎ]
吾 所 說 法，

Như Lai thuyết pháp

Nhược [ruò] Can [gān] Chủng [zhǒng] Biến [biàn]
若 干 種 變，

Dùng bao phương tiện

Tri [zhī] Chư [zhū] Manh [méng] Loại [lèi]
知 諸 萌 類，

Biết các chúng sinh

Tâm [xīn] Sở [suǒ] Háo [hào] Nhạo [yào]
心 所 好 樂，

Tâm họ ưa thích

Nhược [ruò] Can [gān] Sắc [sè] Tượng [xiàng]
若 干 色 像，

Bao nhiêu sắc tượng

Tầm [xún] Linh [lìng] Duyệt [yuè] Dự [yù]
尋 令 悅 豫，

Khiến họ vui vẻ

Duyên [yuán] Kỳ [qí] Trí [zhì] Huệ [huì]
緣 其 智 慧，

Duyên trí tuệ ấy

Huấn [xùn] Dĩ [yǐ] Đạo [dào] Lực [lì]
訓 以 道 力。

Thuận theo đạo lực

Ngô [wú] Vi [wéi] Pháp [fǎ] Vương [wáng]
吾 為 法 王，

Ta là Pháp Vương

Nhi [ér] Biến [biàn] Quán [guān] Kiến [jiàn]
而 遍 觀 見，

Quán khắp thấy rõ

Chư [zhū] Ngu [yú] Minh [míng] Giả [zhě]
諸 愚 冥 者，

Những kẻ ngu mê

Ly [lí] Trí [zhì] Huệ [huì] Đức [dé]
離 智 慧 德，

Lìa đức trí tuệ

Băng [bēng] Trụy [zhuì] Sanh [shēng] Tử [sǐ]
崩 墜 生 死，

Đọa vào sinh tử

Khanh [kēng] Khoáng [kuàng] Hiểm [xiǎn] Cốc [gǔ]
坑 壙 險 谷，

Rơi hang hiểm sâu

Bất [bù] Đắc [dé] Giải [jiě] Thoát [tuō]
不 得 解 脫 ，

Không được giải thoát;

Lai [lái] Thế [shì] Gian [jiān] Nan [nán]
來 世 艱 難 ，

Đời sau gian nan

Ái [ài] Dục [yù] Sở [suǒ] Hệ [xì]
愛 欲 所 繫，

Bị ái dục ràng

Trì [chí] Như [rú] Lưu [liú] Sa [shā]
馳 如 流 沙，

Rong ruổi tử sinh

Chư [zhū] Trần [chén] Lao [láo] Cấu [gòu]
諸 塵 勞 垢 ，

Bụi trần lao nhọc.

Kim [jīn] Nhật [rì] Tự [zì] Tại [zài]
今 日 自 在。

Hôm nay tự tại

Đại [dà] Thánh [shèng] Uy [wēi] Thần [shén]
大 聖 威 神 ，

Đại Thánh oai thần

Giác [jué] Vô [wú] Sở [suǒ] Lai [lái]
覺 無 所 來，

Biết chỗ mong cầu

Chư [zhū] Pháp [fǎ] Vị [wèi] Tằng [céng]
諸 法 未 曾，

Các pháp chưa từng

Trí [zhì] Chúng [zhòng] Hoạn [huàn] Khổ [kǔ]
致 眾 患 苦，

Đưa đến khổ họa

Quần [qún] Manh [méng] Chi [zhī] Loại [lèi]
群 萌 之 類，

Các loại quần manh

Mặc [mò] Tại [zài] Lục [liù] Tiệm [qiàn]
默 在 六 塹，

Chìm trong sáu nẻo

Kiên [jiān] Trụ [zhù] Tà [xié] Kiến [jiàn]
堅 住 邪 見，

Chấp vào tà kiến

Bất [bù] Khả [kě] Động [dòng] Chuyển [zhuǎn]
不 可 動 轉，

Không thể thoát ra

Tại [zài] Ư [yú] Khổ [kǔ] Não [nǎo]
在 於 苦 惱，

Khổ não dẫy đầy

Xứ [chù] Nguy [wēi] Hiểm [xiǎn] Kính [jìng]
處 危 嶮 徑。

Lạc vào đường hiểm.

Ngô [wú] Phát [fā] Đại [dà] Ai [āi]
吾 發 大 哀，

Ta phát đại Từ

Mẫn [mǐn] Thử [cǐ] Ngu [yú] Si [chī]
愍 此 愚 癡，

Thương kẻ ngu si

An [ān] Ẩn [wěn] Cầu [qiú] Chí [zhì]
安 隱 求 至，

Ngồi nơi an ổn

Xứ [chù] Vu [yú] Đạo [dào] Tràng [chǎng]
處 于 道 場，

Đến chỗ đạo tràng

Cụ [jù] Túc [zú] Thất [qī] Nhật [rì]
具 足 七 日，

Trong suốt bảy ngày

Tọa [zuò] Ư [yú] Thảo [cǎo] Nhục [rù]
坐 於 草 蓐，

Trải cỏ làm tòa

Tức [jí] Tư [sī] Duy [wéi] Nghị [yì]
即 思 惟 誼，

Tư duy suy nghĩ:

Đương [dāng] Hà [hé] Sở [suǒ] Hưng [xīng]
當 何 所 興？

“Phải tìm pháp gì

Tầm [xún] Thời [shí] Tức [jí] Đoạn [duàn]
尋 時 即 斷 ，

Chấm dứt khổ đau

Bỉ [bǐ] Thế [shì] Mạn [màn] Tứ [zì]
彼 世 慢 恣，

Kiêu mạn cõi đời?”

Quán [guān] Sát [chá] Tôn [zūn] Thọ [shòu]
觀 察 尊 樹 ，

Quán sát đại thọ

Mục [mù] Vị [wèi] Tằng [céng] Thuấn [xuàn]
目 未 曾 瞬 。

Mắt không hề chớp.

Ngô [wú] Hựu [yòu] Kinh [jīng] Hành [xíng]
吾 又 經 行 ，

Ta lại kinh hành

Ư [yú] Tư [sī] Thọ [shòu] Hạ [xià]
於 斯 樹 下，

Quanh đại thọ ấy

Nhân [yīn] Kỳ [qí] Đặc [tè] Huệ [huì]
因 奇 特 慧 ，

Do tuệ thù thắng

Đắc [dé] Vị [wèi] Tằng [céng] Hữu [yǒu]
得 未 曾 有 ，

Được đạo hy hữu

Chúng [zhòng] Sanh [shēng] Luân [lún] Chuyển [zhuàn]
眾 生 輪 轉 ，

Chúng sinh luân chuyển

Ư [yú] Đại [dà] Vô [wú] Minh [míng]
於 大 無 明 。

Trong đại vô minh.

Ư [yú] Thời [shí] Phạm [fàn] Thiên [tiān]
於 時 梵 天 ，

Khi ấy Phạm thiên

Tắc [zé] Tri [zhī] Phật [fó] Ý [yì]
則 知 佛 意，

Biết được ý Phật

Đế [dì] Thích [shì] Tứ [sì] Thiên [tiān]
帝 釋 四 天 ，

Đế Thích, Tứ thiên

Chư [zhū] Hộ [hù] Thế [shì] Giả [zhě]
諸 護 世 者，

Các trời Hộ thế

Đại [dà] Thần [shén] Diệu [miào] Thiên [tiān]
大 神 妙 天 ，

Đại Tự Tại thiên

Cập [jí] Thiện [shàn] Thiên [tiān] Tử [zǐ]
及 善 天 子，

Và Thiên chúng lành

Vô [wú] Số [shù] Ức [yì] Thiên [qiān]
無 數 億 千 ，

Vô số ức ngàn

Giai [jiē] Cộng [gòng] Giác [jué] Tri [zhī]
皆 共 覺 知 ，

Cùng nhau biết vậy

Nhất [yí] Thiết [qiè] Xoa [chā] Thủ [shǒu]
一 切 叉 手 ，

Tất cả chắp tay

Nghiễm [yǎn] Nhiên [rán] Cung [gōng] Túc [sù]
儼 然 恭 肅 。

Cung kính đảnh lễ.

Ngã [wǒ] Thời [shí] Tự [zì] Niệm [niàn]
我 時 自 念 ，

Như Lai suy nghĩ:

Đương [dāng] Nại [nài] Chi [zhī] Hà [hé]
當 奈 之 何？

“Nên làm thế nào?

Giả [jiǎ] Linh [lìng] Ngô [wú] Thán [tàn]
假 令 吾 歎 ，

Nếu ta tán dương

Phật [fó] Chi [zhī] Đạo [dào] Đức [dé]
佛 之 道 德 ，

Đạo đức của Phật

Quần [qún] Lê [lí] Phẩm [pǐn] Loại [lèi]
群 黎 品 類，

Những kẻ mê mờ

Mạc [mò] Khẳng [kěn] Thọ [shòu] Hóa [huà]
莫 肯 受 化，

Không chịu tin theo

Chư [zhū] Ám [àn] Minh [míng] Giả [zhě]
諸 闇 冥 者，

Những kẻ ngu si

Tiện [biàn] Đương [dāng] Báng [bàng] Hủy [huǐ]
便 當 謗 毀，

Sẽ sinh hủy báng

Thích [shì] Hủy [huǐ] Thử [cǐ] Dĩ [yǐ]
適 毀 此 已，

Đã hủy báng rồi

Thú [qù] Phi [fēi] Pháp [fǎ] Địa [dì]
趣 非 法 地。

Rơi vào phi pháp

Ngô [wú] Sơ [chū] Vị [wèi] Tằng [céng]
吾 初 未 曾，

Ta trước chưa từng

Thuyết [shuō] Kỳ [qí] Diệu [miào] Pháp [fǎ]
說 奇 妙 法，

Nói pháp kỳ diệu

Thường [cháng] Lạc [lè] Dư [yú] Sự [shì]
常 樂 餘 事，

Thường vui việc khác

Đương [dāng] Hà [hé] Hưng [xīng] Lập [lì]
當 何 興 立？

Nên dạy ra sao?

Đẳng [děng] Quán [guān] Vãng [wǎng] Cổ [gǔ]
等 觀 往 古，

Ta xem việc làm

Chư [zhū] Phật [fó] Sở [suǒ] Vi [wèi]
諸 佛 所 為，

Các Phật quá khứ

Bỉ [bǐ] Thời [shí] Thánh [shèng] Chúng [zhòng]
彼 時 聖 眾 ，

Lúc ấy các Ngài

Hành [xíng] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
行 權 方 便。

Khéo dùng phương tiện

Ngô [wú] Kim [jīn] Ninh [nìng] Khả [kě]
吾 今 寧 可，

Nay ta cũng nên

Dĩ [yǐ] Thử [cǐ] Phật [fó] Đạo [dào]
以 此 佛 道，

Đem Phật đạo ấy

Phân [fēn] Vi [wéi] Tam [sān] Thừa [chéng]
分 為 三 乘 ，

Phân làm ba thừa

Nhi [ér] Khai [kāi] Hóa [huà] Chi [zhī]
而 開 化 之 。

Mà khai hóa họ.”

Sơ [chū] Thành [chéng] Phật [fó] Thời [shí]
初 成 佛 時 ，

Khi mới thành đạo

Tác [zuò] Thử [cǐ] Tư [sī] Duy [wéi]
作 此 思 惟 ，

Ta nghĩ như vậy

Hựu [yòu] Hữu [yǒu] Thập [shí] Phương [fāng]
又 有 十 方 ，

Ở khắp mười phương

Chư [zhū] Phật [fó] Thế [shì] Tôn [zūn]
諸 佛 世 尊 ，

Chư Phật Thế Tôn

Kỳ [qí] Đại [dà] Thánh [shèng] Chúng [zhòng]
其 大 聖 眾 ，

Các Bậc Thánh ấy

Tất [xì] Các [gè] Tự [zì] Hiện [xiàn]
悉 各 自 現 ，

Đều tự hiện thân

Âm [yīn] Tán [zàn] Thiện [shàn] Tai [zāi]
音 讚 善 哉，

Ca ngợi: Lành thay!

Ngã [wǒ] Đẳng [děng] Hân [xīn] Dự [yù]
我 等 欣 豫。

Chúng ta ca ngợi

Khoái [kuài] Tai [zāi] Năng [néng] Nhân [rén]
快 哉 能 仁，

Tán thán Năng Nhân

Thế [shì] Hùng [xióng] Đạo [dǎo] Sư [shī]
世 雄 導 師，

Thầy của cõi đời

Tư [sī] Vi [wéi] Chánh [zhèng] Pháp [fǎ]
斯 為 正 法，

Đó là chánh pháp

Chấp [zhí] Ngự [yù] Đương [dāng] Nhiên [rán]
執 御 當 然，

Phải nên vâng giữ

Nãi [nǎi] Năng [néng] Tư [sī] Duy [wéi]
乃 能 思 惟，

Phải nên tư duy

Thiện [shàn] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
善 權 方 便。

Khéo dùng phương tiện

Chư [zhū] Đại [dà] Thánh [shèng] Điển [diǎn]
諸 大 聖 典，

Chư đại Thánh điển

Diệc [yì] Học [xué] Cứu [jiù] Thế [shì]
亦 學 救 世，

Cũng học cứu đời,

Ngô [wú] Đẳng [děng] Vi [wéi] Phật [fó]
吾 等 為 佛，

Chúng ta là Phật

Lý [lǚ] Thượng [shàng] Tích [jì] Thời [shí]
履 上 跡 時，

Noi theo Như Lai

Phân [fēn] Vi [wéi] Tam [sān] Thừa [chéng]
分 為 三 乘，

Phân làm ba thừa

Nhi [ér] Khai [kāi] Hóa [huà] Chi [zhī]
而 開 化 之。

Mà khai hóa chúng

Hạ [xià] Liệt [liè] Bất [bú] Tiếu [xiào]
下 劣 不 肖，

Vì kẻ trí nhỏ

Chí [zhì] Hoài [huái] Luy [léi] Nhược [ruò]
志 懷 羸 弱，

Hạ liệt yếu mềm

Quán [guān] Chư [zhū] Phật [fó] Hưng [xīng]
觀 諸 佛 興，

Nghe chư Phật dạy

Tốt [zú] Bất [bù] Khẳng [kěn] Tín [xìn]
卒 不 肯 信，

Không thể tự tin.

Ngô [wú] Đẳng [děng] Do [yóu] Thử [cǐ]
吾 等 猶 此，

Do vậy chúng ta

Hưng [xīng] Lập [lì] Nhiếp [shè] Tế [jì]
興 立 攝 濟，

Mới tìm cách giúp

Dĩ [yǐ] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
以 權 方 便，

Dùng quyền phương tiện

Nhi [ér] Vi [wèi] Thị [shì] Hiện [xiàn]
而 為 示 現。

Vì họ thị hiện

Ta [jiē] Thán [tàn] Xưng [chēng] Mỹ [měi]
嗟 歎 稱 美，

Tán thán ngợi khen

Hoạch [huò] Quả [guǒ] Chi [zhī] Chứng [zhèng]
獲 果 之 證，

Quả vị họ chứng

Hựu [yòu] Phục [fù] Khuyến [quàn] Trợ [zhù]
又 復 勸 助，

Và lại khuyến khích

Vô [wú] Số [shù] Bồ [pú] Tát [sà]
無 數 菩 薩。

Vô số Bồ Tát.

Nhĩ [ěr] Thời [shí] Phật [fó] Thân [shēn]
爾 時 佛 身，

Lúc ấy Như Lai

Thính [tīng] Chư [zhū] Tôn [zūn] Thán [tàn]
聽 諸 尊 歎，

Nghe tiếng ngợi ca

Tầm [xún] Tắc [zé] Giải [jiě] Liễu [liǎo]
尋 則 解 了，

Liền hiểu rõ ràng

Chư [zhū] Đại [dà] Thánh [shèng] Âm [yīn]
諸 大 聖 音。

Lời của chư Phật

Hoằng [hóng] Diệu [miào] Chi [zhī] Sĩ [shì]
弘 妙 之 士，

Các Đấng Chí Tôn

Tâm [xīn] Hân [xīn] Duyệt [yuè] Dự [yù]
心 欣 悅 豫，

Tâm sinh hoan hỷ

Kim [jīn] Đại [dà] Thần [shén] Thông [tōng]
今 大 神 通，

Đấng Đại Thần Thông

Phân [fēn] Biệt [bié] Danh [míng] Sắc [sè]
分 別 名 色。

Phân biệt danh sắc

Ư [yú] Thời [shí] Dư [yú] Đẳng [děng]
於 時 余 等，

Lúc đó mọi người

Đương [dāng] Tôn [zūn] Kỳ [qí] Hành [xíng]
當 遵 其 行，

Sẽ tuân hành đạo

Như [rú] Chư [zhū] Đạo [dǎo] Sư [shī]
如 諸 導 師，

Như chư Đạo sư.

Chi [zhī] Sở [suǒ] Ngôn [yán] Thuyết [shuō]
之 所 言 說。

Có lời giảng dạy

Ngã [wǒ] Thời [shí] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū]
我 時 比 丘，

Lúc ta Tỳ-kheo,

Diệc [yì] Trì [chí] Tư [sī] Pháp [fǎ]
亦 持 斯 法，

Cũng tu pháp ấy

Xuất [chū] Sanh [shēng] Ư [yú] Nhân [rén]
出 生 於 人，

Sinh ở cõi người

Lê [lí] Thứ [shù] Chi [zhī] Gian [jiān]
黎 庶 之 間。

Giữa chốn phàm phu

Cáo [gào] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú]
告 舍 利 弗，

Này Xá-lợi-phất!

Ngô [wú] Thính [tīng] Tỉnh [shěng] Bỉ [bǐ]
吾 聽 省 彼，

Khi hiểu điều ấy

Tầm [xún] Thời [shí] Vãng [wǎng] Nghệ [yì]
尋 時 往 詣，

Ta liền đi đến

Ba [bō] La [luó] Nại [nài] Quốc [guó]
波 羅 奈 國，

Nước Ba-la-nại

Tiện [biàn] Tức [jí] Hợp [hé] Tập [jí]
便 即 合 集，

Tức thời tập hợp

Chư [zhū] Tỷ [bǐ] Kheo [qiū] Chúng [zhòng]
諸 比 丘 眾。

Các vị Tỳ-kheo

Thân [shēn] Tử [zǐ] Dục [yù] Tri [zhī]
身 子 欲 知，

Chúng hội muốn biết

Phật [fó] Thiện [shàn] Quyền [quán] Pháp [fǎ]
佛 善 權 法，

Pháp Phật khéo dùng

Đại [dà] Thánh [shèng] Ưng [yīng] Thời [shí]
大 聖 應 時，

Đúng thời Như Lai

Tiện [biàn] Chuyển [zhuàn] Pháp [fǎ] Luân [lún]
便 轉 法 輪，

Chuyển bánh xe pháp

Hưng [xīng] Phát [fā] Tuyên [xuān] Sướng [chàng]
興 發 宣 暢，

Phát khởi tuyên dương

Diệt [miè] Độ [dù] Tịch [jì] Nhiên [rán]
滅 度 寂 然，

Diệt độ Niết-bàn

Thán [tàn] La [luó] Hán [hàn] Âm [yīn]
歎 羅 漢 音，

Và quả La-hán

Tán [zàn] Dự [yù] Pháp [fǎ] Thanh [shēng]
讚 譽 法 聲。

Pháp âm tán thán

Ư [yú] Thị [shì] Ca [gē] Tụng [sòng]
於 是 歌 頌 ，

Như Lai ca tụng

Thánh [shèng] Chúng [zhòng] Chi [zhī] Đức [dé]
聖 眾 之 德，

Đức của Thánh chúng

Kỳ [qí] Văn [wén] Tối [zuì] Thắng [shèng]
其 聞 最 勝 ，

Ta ở giữa họ

Thuyết [shuō] Bỉ [bǐ] Kinh [jīng] Điển [diǎn]
說 彼 經 典 。

Thuyết kinh điển này

Nhất [yí] Thiết [qiè] Giai [jiē] Lai [lái]
一 切 皆 來，

Tất cả đều đến

Quy [guī] Ư [yú] Thế [shì] Tôn [zūn]
歸 於 世 尊 ，

Nương tựa Thế Tôn

Thiêm [qiān] Cộng [gòng] Xoa [chā] Thủ [shǒu]
僉 共 叉 手 ，

Cùng nhau chắp tay

Cung [gōng] Túc [sù] Nhi [ér] Trụ [zhù]
恭 肅 而 住 。

Đứng thật cung kính

Thiện [shàn] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
善 權 方 便，

Như Lai phương tiện

Vi [wèi] Nhược [ruò] Can [gān] Chủng [zhǒng]
為 若 干 種 。

Vì khắp muôn loài.

Nhĩ [ěr] Thời [shí] Thế [shì] Tôn [zūn]
爾 時 世 尊，

Khi ấy Thế Tôn

Phục [fù] Canh [gèng] Tư [sī] Duy [wéi]
復 更 思 惟，

Suy nghĩ như vầy:

Ngô [wú] Thuyết [shuō] Tôn [zūn] Pháp [fǎ]
吾 說 尊 法，

‘Ta thuyết tôn pháp

Kim [jīn] Chánh [zhèng] Thị [shì] Thời [shí]
今 正 是 時 。

Nay đã đúng thời’

Ngã [wǒ] Sở [suǒ] Dĩ [yǐ] Cố [gù]
我 所 以 故，

Sở dĩ Như Lai

Ư [yú] Thế [shì] Tối [zuì] Thắng [shèng]
於 世 最 勝 ，

Xuất hiện thế gian

Ưng [yīng] Đương [dāng] Giảng [jiǎng] Thuyết [shuō]
應 當 講 說 ，

Là để giảng nói

Tư [sī] Tôn [zūn] Phật [fó] Đạo [dào]
斯 尊 佛 道 。

Phật thừa tối thượng

Chí [zhì] Hoài [huái] Ngu [yú] Si [chī]
志 懷 愚 癡，

Vì kẻ ngu si

Khởi [qǐ] Ư [yú] Vọng [wàng] Tưởng [xiǎng]
起 於 妄 想 ，

Khởi bao vọng tưởng

Thiết [shè] Ngô [wú] Thuyết [shuō] Pháp [fǎ]
設 吾 說 法，

Nếu nói pháp ấy

Thiểu [shǎo] Hữu [yǒu] Tín [xìn] Giả [zhě]
少 有 信 者，

Ít kẻ tin theo

Kiều [jiāo] Mạn [màn] Tự [zì] Đại [dà]
憍 慢 自 大，

Kiêu mạn cống cao

Bất [bù] Khẳng [kěn] Khởi [qǐ] Thọ [shòu]
不 肯 啟 受 。

Không chịu vâng nhận

Như [rú] Tư [sī] Pháp [fǎ] Giả [zhě]
如 斯 法 者，

Nhưng mà pháp này

Bồ [pú] Tát [sà] Nãi [nǎi] Thính [tīng]
菩 薩 乃 聽 。

Bồ Tát sẽ nghe

Phật [fó] Thời [shí] Duyệt [yuè] Dự [yù]
佛 時 悅 豫，

Vui theo lời Phật

Bỉnh [bǐng] Tu [xiū] Dũng [yǒng] Mãnh [měng]
秉 修 勇 猛 ，

Dũng mãnh tu trì

Ưng [yīng] Thời [shí] Giải [jiě] Đoạn [duàn]
應 時 解 斷 ，

Tất cả ràng buộc

Nhất [yí] Thiết [qiè] Chư [zhū] Kết [jié]
一 切 諸 結 。

Đúng thời đoạn dứt.

Kim [jīn] Nhật [rì] Đương [dāng] Thuyết [shuō]
今 日 當 說 ，

Hôm nay ta nói

Tối [zuì] Thắng [shèng] Tự [zì] Do [yóu]
最 勝 自 由，

Pháp lớn tối thượng

Hoặc [huò] Dĩ [yǐ] Khuyến [quàn] Trợ [zhù]
或 以 勸 助，

Chính vì khuyên nhắc

Sử [shǐ] Nhập [rù] Phật [fó] Đạo [dào]
使 入 佛 道。

Vào tuệ giác Phật,

Chư [zhū] Phật [fó] Chi [zhī] Tử [zǐ]
諸 佛 之 子，

Con của chư Phật

Đắc [dé] Quán [guān] Đổ [dǔ] Thử [cǐ]
得 觀 覩 此，

Được gặp pháp này

Nhân [yīn] Tùng [cóng] Hoạch [huò] Tín [xìn]
因 從 獲 信，

Nhân đây tin hiểu

Thuận [shùn] Hành [xíng] Pháp [fǎ] Luật [lǜ]
順 行 法 律。

Thuận hành pháp luật

Thời [shí] Thiên [qiān] Nhị [èr] Bách [bǎi]
時 千 二 百，

Một ngàn hai trăm

Chư [zhū] Lậu [lòu] Tận [jìn] Giả [zhě]
諸 漏 盡 者，

Chư vị La-hán

Các lậu đã dứt

Giai [jiē] Đương [dāng] Ư [yú] Thế [shì]
皆 當 於 世，

Đều sẽ ở đây

Thành [chéng] Vi [wéi] Phật [fó] Đạo [dào]
成 為 佛 道。

Thành tựu Phật đạo.

Diệc [yì] Như [rú] Vãng [wǎng] Cổ [gǔ]
亦 如 往 古，

Cũng như xưa kia

Chư [zhū] Phật [fó] Đại [dà] Thánh [shèng]
諸 佛 大 聖，

Chư Phật Đại Thánh

Diệc [yì] Như [rú] Đương [dāng] Lai [lái]
亦 如 當 來，

Cũng ở tương lai

Tối [zuì] Thắng [shèng] Chi [zhī] Pháp [fǎ]
最 勝 之 法。

Là pháp tối thắng

Ngô [wú] Phục [fù] Như [rú] Thị [shì]
吾 復 如 是，

Ta cũng như vậy

Quyên [juān] Khí [qì] Chúng [zhòng] Tưởng [xiǎng]
蠲 棄 眾 想，

Trước bỏ vọng tưởng

Nhiên [rán] Hậu [hòu] Nhĩ [ěr] Nãi [nǎi]
然 後 爾 乃，

Sau đó mới đến

Giảng [jiǎng] Thiên [tiān] Tôn [zūn] Pháp [fǎ]
講 天 尊 法。

Giảng pháp Phật thừa

Cửu [jiǔ] Cửu [jiǔ] Thời [shí] Thời [shí]
久 久 時 時，

Thời gian rất lâu

Thế [shì] Gian [jiān] Hữu [yǒu] Phật [fó]
世 間 有 佛，

Thế gian mới có

Đại [dà] Tiên [xiān] Huệ [huì] Sĩ [shì]
大 仙 慧 士，

Bậc Trí cao vời

Hưng [xīng] Phát [fā] Thánh [shèng] Đạo [dào]
興 發 聖 道，

Khai hiển Thánh đạo

Vô [wú] Cực [jí] Minh [míng] Mục [mù]
無 極 明 目，

Mắt tuệ giải thoát

Ký [jì] Hiện [xiàn] Ư [yú] Thế [shì]
既 現 於 世，

Đã hiện trong đời

Tuyển [xuǎn] Trạch [zé] Hy [xī] Hữu [yǒu]
選 擇 希 有，

Tuyển chọn hy hữu,

Thời [shí] Giảng [jiǎng] Tư [sī] Pháp [fǎ]
時 講 斯 法。

Phật giảng pháp ấy

Ư [yú] Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān]
於 億 百 千，

Trong ức trăm ngàn

Vô [wú] Lượng [liàng] Kiếp [jié] Số [shù]
無 量 劫 數，

Vô lượng số kiếp

Nãi [nǎi] Đắc [dé] Trực [zhí] Ngộ [yù]
乃 得 值 遇，

Nay mới được gặp

Như [rú] Thử [cǐ] Tượng [xiàng] Pháp [fǎ]
如 此 像 法。

Như thời tượng pháp.

Giả [jiǎ] Sử [shǐ] Bồ [pú] Tát [sà]
假 使 菩 薩，

Giả sử Bồ Tát

Hoạch [huò] Tư [sī] Tỷ [bǐ] Kinh [jīng]
獲 斯 比 經，

Được gặp kinh này

Nhược [ruò] Phục [fù] Đãi [dài] Văn [wén]
若 復 逮 聞，

Hoặc lại được nghe

Thị [shì] Tôn [zūn] Phật [fó] Đạo [dào]
是 尊 佛 道。

Phật đạo Tôn quý

Nhược [ruò] Linh [líng] Thụy [ruì] Hoa [huā]
若 靈 瑞 華，

Như hoa linh thụy

Thời [shí] Thời [shí] Khả [kě] Kiến [jiàn]
時 時 可 見，

Lâu lâu mới thấy,

Dục [yù] Kiến [jiàn] Mộ [mù] Trực [zhí]
欲 見 慕 值，

Khi thấy được hoa

Mạc [mò] Năng [néng] Đổ [dǔ] Giả [zhě]
莫 能 覩 者。

Ai cũng yêu thích

Tối [zuì] Thắng [shèng] Dung [róng] Mạo [mào]
最 勝 容 貌，

Sắc hoa tuyệt diệu

Hòa [hé] Duyệt [yuè] Nan [nán] Tao [zāo]
和 悅 難 遭，

Vui đẹp khó có

Thiên [tiān] Thượng [shàng] Thế [shì] Gian [jiān]
天 上 世 間，

Trên trời dưới thế

Vô [wú] Thượng [shàng] Thánh [shèng] Hiền [xián]
無 上 聖 賢，

Bậc Thánh Vô thượng

Kim [jīn] Thử [cǐ] Đại [dà] Tôn [zūn]
今 此 大 尊，

Pháp đại tôn quý

Nãi [nǎi] Vị [wèi] Kỳ [qí] Trân [zhēn]
乃 謂 琦 珍。

Thật là trân kỳ.

Giả [jiǎ] Sử [shǐ] Hữu [yǒu] Nhân [rén]
假 使 有 人，

Giả sử có người

Nhi [ér] Thuyết [shuō] Tư [sī] Kinh [jīng]
而 說 斯 經，

Thuyết giảng kinh này

Nhất [yì] Phản [fǎn] Cử [jǔ] Thanh [shēng]
一 反 舉 聲，

Một lần cất tiếng

Hoan [huān] Hỷ [xǐ] Khuyến [quàn] Trợ [zhù]
歡 喜 勸 助，

Hoan hỷ khuyên răn

Tắc [zé] Vi [wéi] Cúng [gòng] Dường [yǎng]
則 為 供 養 ，

Là đã cúng dường

Nhất [yí] Thiết [qiè] Phật [fó] Dĩ [yǐ]
一 切 佛 已。

Tất cả chư Phật

Kỳ [qí] Khứ [qù] Loạn [luàn] Tâm [xīn]
其 去 亂 心，

Tâm của người ấy

Bất [bù] Hoài [huái] Hồ [hú] Nghi [yí]
不 懷 狐 疑。

Không loạn, hoài nghi.

Ngô [wú] Vi [wéi] Pháp [fǎ] Vương [wáng]
吾 為 法 王 ，

Ta là Pháp vương

Tất [xì] Phổ [pǔ] Cáo [gào] Sắc [chì]
悉 普 告 勅，

Giáo hóa cùng khắp

Ngô [wú] Chi [zhī] Pháp [fǎ] Trung [zhōng]
吾 之 法 中 ，

Trong pháp của ta

Nhất [yí] Thiết [qiè] Thanh [shēng] Văn [wén]
一 切 聲 聞，

Tất cả Thanh văn

Tắc [zé] Tiện [biàn] Khuyến [quàn] Trợ [zhù]
則 便 勸 助，

Ta đều khuyến khích

Dĩ [yǐ] Tôn [zūn] Phật [fó] Đạo [dào]
以 尊 佛 道。

Tuân theo Phật đạo.

Khanh [qīng] Xá [shè] Lợi [lì] Phất [fú]
卿 舍 利 弗，

Này Xá-lợi-phất!

Cập [jí] Chư [zhū] Thanh [shēng] Văn [wén]
及 諸 聲 聞，

Và các Thanh văn

Kim [jīn] Hiện [xiàn] Tại [zài] Giả [zhě]
今 現 在 者，

Hiện đang ở đây

Thư [qiě] Giai [jiē] Mặc [mò] Nhiên [rán]
且 皆 默 然。

Đều đang im lặng.

Kỳ [qí] Chư [zhū] Bồ [pú] Tát [sà]
其 諸 菩 薩，

Các Bồ Tát kia

Ý [yì] Dũng [yǒng] Trí [zhì] Huệ [huì]
意 勇 智 慧，

Tâm trí dũng mãnh

Mật [mì] Trì [chí] Tư [sī] Pháp [fǎ]
密 持 斯 法，

Mật trì pháp này

Vật [wù] Đắc [dé] Vong [wàng] Tuyên [xuān]
勿 得 忘 宣。

Chớ nên vọng nói.

Hà [hé] Cố [gù] Thuyết [shuō] Thế [shì]
何 故 說 世，

Vì sao ở đời

Nhi [ér] Hữu [yǒu] Ngũ [wǔ] Sự [shì]
而 有 五 事？

Có năm vẩn đục?

Hoặc [huò] Hữu [yǒu] Chúng [zhòng] Sanh [shēng]
或 有 眾 生，

Hoặc có chúng sinh

Hoài [huái] Độc [dú] Cầu [qiú] Đoản [duǎn]
懷 毒 求 短，

Tâm ác, chí thấp

Tham [tān] Dục [yù] Ngu [yú] Hội [kuì]
貪 欲 愚 瞶，

Tham dục ngu si

Nhi [ér] Háo [hào] Phỉ [fěi] Báng [bàng]
而 好 誹 謗，

Và thích phỉ báng

Như [rú] Thị [shì] Luân [lún] Phẩm [pǐn]
如 是 倫 品，

Những hạng như thế

Bất [bú] Thượng [shàng] Chí [zhì] Đạo [dào]
不 尚 至 道。

Không thể đạt đạo;

Nhược [ruò] Đương [dāng] Lai [lái] Nhân [rén]
若 當 來 人，

Nếu trong tương lai

Nhi [ér] Thuyết [shuō] Thử [cǐ] Pháp [fǎ]
而 說 此 法，

Được nghe pháp này

Thính [tīng] Sát [chá] Như [rú] Lai [lái]
聽 察 如 來，

Của Như Lai dạy,

Nhất [yì] Thừa [chéng] Chi [zhī] Giáo [jiào]
一 乘 之 教，

Phật thừa duy nhất

Thiết [shè] Phục [fù] Đổ [dǔ] Kiến [jiàn]
設 復 覩 見，

Nếu lại có người

Chư [zhū] Tối [zuì] Thắng [shèng] Danh [míng]
諸 最 勝 名，

Nghe pháp tối thắng

Phỉ [fěi] Báng [bàng] Tư [sī] Kinh [jīng]
誹 謗 斯 經，

Phỉ báng kinh này

Tiện [biàn] Đọa [duò] Địa [dì] Ngục [yù]
便 墮 地 獄。

Liền đọa địa ngục.

Giả [jiǎ] Sử [shǐ] Hữu [yǒu] Nhân [rén]
假 使 有 人，

Chỉ có những ai

Tàm [cán] Quý [kuì] Thanh [qīng] Tịnh [jìng]
慚 愧 清 淨，

Hổ thẹn, thanh tịnh

Phát [fā] Tâm [xīn] Chí [zhì] Nguyện [yuàn]
發 心 志 願，

Chí nguyện phát tâm

Cầu [qiú] Tôn [zūn] Phật [fó] Đạo [dào]
求 尊 佛 道，

Tuân theo Phật dạy

Văn [wén] Đại [dà] Giác [jué] Thừa [chéng]
聞 大 覺 乘，

Ngộ pháp Đại thừa

Vô [wú] Lượng [liàng] Chi [zhī] Đức [dé]
無 量 之 德，

Phước đức vô lượng,

Chư [zhū] Phật [fó] Thánh [shèng] Minh [míng]
諸 佛 聖 明，

Chư Phật thánh trí

Tắc [zé] Hiện [xiàn] Mục [mù] Tiền [qián]
則 現 目 前，

Liền hiện trước mắt

Chúng [zhòng] Mãnh [měng] Tôn [zūn] Đạo [dǎo]
眾 猛 尊 導，

Bậc Thầy thế gian

Giảng [jiǎng] Pháp [fǎ] Như [rú] Thị [shì]
講 法 如 是，

Giảng pháp như vậy

Thiện [shàn] Quyền [quán] Phương [fāng] Tiện [biàn]
善 權 方 便，

Phương tiện tùy nghi

Ức [yì] Bách [bǎi] Thiên [qiān] Cai [?]
億 百 千 姟，

Muôn ức trăm ngàn

Phân [fēn] Biệt [bié] Vô [wú] Số [shù]
分 別 無 數，

Phân biệt vô số

Vô [wú] Phục [fù] Tưởng [xiǎng] Niệm [niàn]
無 復 想 念，

Lại không nhớ nghĩ

Kỳ [qí] Bất [bù] Học [xué] Giả [zhě]
其 不 學 者，

Nếu ai không học

Bất [bù] Năng [néng] Hiểu [xiǎo] Liễu [liǎo]
不 能 曉 了。

Không thể hiểu thấu

Do [yóu] Thị [shì] Chi [zhī] Cố [gù]
由 是 之 故，

Vì thế biết rằng

Liễu [liǎo] Chánh [zhèng] Chân [zhēn] Ngôn [yán]
了 正 真 言，

Rõ lời chân chánh

Chánh [zhèng] Giác [jué] Xuất [chū] Thế [shì]
正 覺 出 世，

Bậc Thánh ra đời

Thuận [shùn] Tu [xiū] Minh [míng] Triết [zhé]
順 修 明 哲，

Thuận tu tuệ sáng

Đoạn [duàn] Chư [zhū] Hồ [hú] Nghi [yí]
斷 諸 狐 疑，

Đoạn các hoài nghi

Quyên [juān] Trừ [chú] Do [yóu] Dự [yù]
蠲 除 猶 豫，

Dứt trừ do dự

Năng [néng] Nhân [rén] Hân [xīn] Dũng [yǒng]
能 仁 欣 勇 ，

Hoan hỷ bền chí

Hàm [xián] Chí [zhì] Phật [fó] Đạo [dào]
咸 至 佛 道 。」

Đều sẽ thành Phật.”

正法華經卷第一

-----o0o-----